

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026
Ha Noi, day 31 month 03 year 2026

Số/ No.: 422/XLTK-TCKT

Kính gửi/To: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hanoi the Stock
Exchange.

- Tên tổ chức/ Name of Organization: **Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PETROCONS)**/ Vietnam Petroleum Construction Joint Stock Corporation
- Mã chứng khoán/ Stock Code : **PVX**
- Trụ sở chính/ Head Office: Tầng 14, Toà nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội/ 14th Floor, Vietnam Petroleum Institute Building, No. 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City, Vietnam.
- Điện thoại liên hệ/ Telephone : 04.37689291 Fax: 04.37689290
- Email: adminpvc@pvc.vn. Website: <http://pvc.vn> hoặc <http://petrocons.vn>

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty cổ phần xây lắp Dầu khí Việt Nam thực hiện công bố thông tin **Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025** sau kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau/ Pursuant to the provisions stipulated in Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance, providing guidelines on information disclosure in the securities market, PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation hereby discloses the audited financial statements for the year 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. BCTC sau kiểm toán năm 2025 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm/ The audited financial statements for the year 2025, as stipulated in Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC, include:

- BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ Separate Financial Statements (Applicable to organizations without subsidiaries and those that are not parent companies with subordinate accounting units);
- BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con)/ Consolidated Financial Statements (Applicable to organizations with subsidiaries);
- BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ Consolidated Financial Statements (Applicable to organizations with subordinate accounting units operating their own accounting systems).

2. Các văn bản giải trình phải công bố thông tin đồng thời cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm/ *Explanatory documents that must be disclosed simultaneously with the financial statements as stipulated in Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC include:*

i) Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (Ý kiến ngoại trừ/ Ý kiến trái ngược/ **Từ chối cho ý kiến**)/ *Did the auditing firm issue an opinion other than an unqualified opinion on the financial statements (Qualified Opinion / Adverse Opinion / Disclaimer of Opinion)?*

Có/ *Yes*

Không/ *No*

Văn bản giải trình về ý kiến không chấp nhận toàn phần của tổ chức kiểm toán/ *Explanatory document regarding the auditor's opinion other than an unqualified opinion:*

Có

Không

ii) Lợi nhuận sau thuế (LNST) thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Did the after-tax profit (net profit) in the income statement of the reporting period change by 10% or more compared to the same period of the previous year?*

Có

Không

Văn bản giải trình LNST thu nhập doanh nghiệp thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước/ *Explanatory document on the change of net profit (after-tax profit) by 10% compared to the same period of the previous year:*

Có

Không

iii) LNST trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán/ bán niên soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại/ *Did the net profit (after-tax profit) in the reporting period differ by 5% or more before and after the audit/review of the semi-annual report, or change from loss to profit or vice versa?*

Có

Không

Văn bản giải trình LNST chênh lệch trước và sau kiểm toán/ bán niên soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại/ *Explanatory document on the difference in net profit (after-tax profit) of 5% or more before and after the audit/review of the semi-annual report, or the change from loss to profit or vice versa:*

Có

Không

iv) Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Was there a loss in net profit (after-tax profit) during the reporting period, changing from a profit in the same period of the previous year to a loss in this period, or vice versa?*

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Explanatory document on the net profit (after-tax profit) in the reporting period showing a loss, changing from a profit in the same period of the previous year to a loss in this period, or vice versa:*

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty tại đường dẫn: <http://pvc.vn> hoặc <http://petrocons.vn>/ *This information was disclosed on the Corporation's, at the following links: <http://pvc.vn> or <http://petrocons.vn>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố/ *We hereby certify that the information disclosed above is true and accurate, and we take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.*

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As mentioned above;*
- HĐQT/BOD, BKS/BOS (e-copy);
- Tổng Giám đốc/*General Director* (e-copy);
- Người PT quản trị kiêm thư ký Công ty/*CGO-CS* (e-copy);
- Lưu VT/OD, TCKT-KT/ *FAD*;

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Representative of the organization
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
Authorized Person for Information
Disclosure



Ngô Thị Thu Hoài
Ms. Ngo Thi Thu Hoai

Tài liệu đính kèm/ Attached Documents:

- Báo cáo Tài chính Công ty mẹ năm 2025 sau kiểm toán/ *Parent Company Financial Report 2025 after audit;*
- Văn bản giải trình số 420/XLDK-TCKT ngày 31/03/2026/ *Explanatory Document No. 420/XLDK-TCKT dated March 31, 2026.*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TÓNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(đã được kiểm toán)

NA.S.D.A.

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán | 06 - 48 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 06 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 11 - 48 |

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Tầng 14, Tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500102365 ngày 20 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 23 ngày 13 tháng 11 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 14, tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|--------------------|--|
| Ông Nghiêm Quang Huy | Chủ tịch | (Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2025) |
| Ông Phạm Văn Khánh | Thành viên độc lập | (Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2025) |
| Ông Trần Hải Bằng | Thành viên | |
| Ông Chu Thanh Hải | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên | |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Trần Quốc Hoàn | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Đồng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Sơn Trường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Trung Kiên | Phó Tổng Giám đốc |

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo này là Ông Trần Quốc Hoàn (Tổng Giám đốc).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|-----------------------|------------|--|
| Ông Hứa Xuân Nam | Trưởng ban | (Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Ngọc Cương | Thành viên | |
| Bà La Minh Huệ | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2025) |
| Ông Phùng Văn Sỹ | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2025) |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Quốc Hoàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam được lập ngày 31 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề sau đây đến Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tổng Công ty (đính kèm):

1. Tại ngày 31/12/2025, Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đang phản ánh: Lỗ lũy kế (mã số 421) của Tổng Công ty là 3.780,76 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025 là 3.791,28 tỷ VND); nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) là 3.790,58 tỷ VND vượt quá tài sản ngắn hạn (mã số 100) 962,41 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025 nợ phải trả ngắn hạn là 3.874,35 tỷ VND vượt quá tài sản ngắn hạn 235,42 tỷ VND); các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 31/12/2025 là 758,43 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025 là 748,45 tỷ VND). Các yếu tố này cùng với các nội dung tại thuyết minh số 1 dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, tái cơ cấu các khoản đầu tư, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các chủ nợ. Trong phạm vi của một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, chúng tôi không có đủ thông tin để có thể đánh giá được mức độ thích hợp, hiệu quả của các kế hoạch hoạt động này.
2. Tại ngày 31/12/2025, Tổng Công ty có số dư khoản phải thu cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh vay để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh của Khách sạn Lam Kinh với số tiền là 200 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025 là 200 tỷ VND) và số dư dự phòng đã trích lập cho khoản phải thu này là 124,4 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025 là 124,4 tỷ VND) (Thuyết minh số 7). Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu này tại ngày 31/12/2025 và ngày 01/01/2025. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

3. Tại ngày 31/12/2025, số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (Thuyết minh số 10) và dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 (Thuyết minh số 15) có giá gốc lần lượt là 234,1 tỷ VND và 25,8 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025 là 245,1 tỷ VND và 25,8 tỷ VND). Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để: (1) xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và; (2) nghiệm thu, quyết toán chi phí của Tổng Công ty thực hiện tại dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các tài liệu thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của các chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang nêu trên tại ngày 31/12/2025 và ngày 01/01/2025. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
4. Tại Thuyết minh số 15 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng trình bày số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án (Tổng Công ty là Chủ đầu tư) đã tạm dừng thực hiện từ các năm trước. Tại ngày 31/12/2025, Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí số tiền là 3,88 tỷ VND. Tại ngày 01/01/2025, Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí và Dự án Khu công nghiệp Dầu khí Tiền Giang tổng số tiền là 5,72 tỷ VND. Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp liên quan đến khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của các dự án này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
5. Tại ngày 31/12/2025, Tổng Công ty có một số khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác với tổng giá trị ghi sổ và giá trị dự phòng lần lượt là 911,58 tỷ VND và 861,84 tỷ VND, các khoản đầu tư này được trích lập dự phòng giảm giá dựa trên số liệu Báo cáo tài chính tự lập hoặc số liệu Báo cáo tài chính gần nhất mà Tổng Công ty thu thập được (Thuyết minh số 04). Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các tài liệu thích hợp liên quan đến sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này cũng như không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để đánh giá về giá trị dự phòng cần phải trích lập tại ngày 31/12/2025. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 34 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31/12/2025, Tổng Công ty có một số khoản công nợ tiềm tàng và chưa có kết quả cuối cùng về các nghĩa vụ liên quan của Tổng Công ty.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không liên quan đến việc từ chối đưa ra ý kiến của chúng tôi.



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Duy Quảng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3363-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 2.828.165.643.136 | 3.638.934.763.990 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 185.725.106.002 | 354.571.200.087 |
| 111 | 1. Tiền | | 97.425.106.002 | 198.571.200.087 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 88.300.000.000 | 156.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 189.752.688.190 | 154.509.326.478 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 14.600.000.000 | 14.600.000.000 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (13.885.000.000) | (13.885.000.000) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 189.037.688.190 | 153.794.326.478 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.622.574.306.650 | 1.632.922.337.631 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 1.254.222.367.326 | 1.309.321.214.277 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 559.356.145.583 | 558.689.562.551 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 355.676.953.493 | 355.676.953.493 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 329.532.380.817 | 286.750.465.332 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (876.939.596.695) | (878.240.846.048) |
| 139 | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 726.056.126 | 724.988.026 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 10 | 771.647.894.657 | 1.383.604.585.419 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 771.647.894.657 | 1.395.015.419.627 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | (11.410.834.208) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 58.465.647.637 | 113.327.314.375 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 337.369.949 | 217.796.265 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 36.776.863.875 | 91.752.277.880 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 18 | 21.351.413.813 | 21.357.240.230 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.420.147.720.795 | 687.737.485.893 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 22.893.210.988 | 22.893.210.988 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 8 | 22.893.210.988 | 22.893.210.988 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 9.840.937.675 | 10.497.124.460 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 9.595.937.665 | 10.152.124.454 |
| 222 | - Nguyên giá | | 50.296.874.592 | 50.296.874.592 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (40.700.936.927) | (40.144.750.138) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 13 | 245.000.010 | 345.000.006 |
| 228 | - Nguyên giá | | 5.505.180.340 | 5.505.180.340 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (5.260.180.330) | (5.160.180.334) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 14 | 24.089.000.000 | - |
| 231 | - Nguyên giá | | 24.089.000.000 | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 15 | 167.308.721.200 | 158.163.600.046 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | 35.451.655.392 | 24.471.433.315 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 131.857.065.808 | 133.692.166.731 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 1.191.490.011.281 | 490.360.967.556 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 1.384.909.968.398 | 1.384.909.968.398 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 735.449.467.055 | 735.449.467.055 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 170.595.000.000 | 191.595.000.000 |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (1.809.149.544.172) | (1.821.593.467.897) |
| 255 | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 709.685.120.000 | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 4.525.839.651 | 5.822.582.843 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 4.525.839.651 | 5.822.582.843 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 4.248.313.363.931 | 4.326.672.249.883 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 3.951.612.858.730 | 4.040.498.219.300 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 3.790.579.194.052 | 3.874.354.502.480 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 2.403.857.774.213 | 2.584.563.934.007 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17 | 222.013.426.232 | 178.580.304.121 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 4.465.686.270 | 2.441.499.047 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 16.553.852.188 | 15.062.073.834 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 82.920.795.495 | 94.861.379.122 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 20 | 26.699.779.405 | 1.447.841.545 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 21 | 422.934.087.512 | 419.672.124.755 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 22 | 618.415.003.810 | 585.006.557.122 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | (7.281.211.073) | (7.281.211.073) |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 161.033.664.678 | 166.143.716.820 |
| 333 | 1. Chi phí phải trả dài hạn | 19 | 115.497.608.588 | 115.497.608.588 |
| 336 | 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 20 | 45.522.199.903 | 50.632.252.045 |
| 337 | 3. Phải trả dài hạn khác | 21 | 13.856.187 | 13.856.187 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 296.700.505.201 | 286.174.030.583 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 23 | 296.700.505.201 | 286.174.030.583 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 4.000.000.000.000 | 4.000.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 4.000.000.000.000 | 4.000.000.000.000 |
| 415 | 2. Cổ phiếu quỹ | | (29.710.000) | (29.710.000) |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 76.986.992.734 | 76.986.992.734 |
| 420 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 500.000.000 | 500.000.000 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (3.780.756.777.533) | (3.791.283.252.151) |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | (3.791.283.252.151) | (3.795.404.143.311) |
| 421b | - LNST chưa phân phối năm nay | | 10.526.474.618 | 4.120.891.160 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 4.248.313.363.931 | 4.326.672.249.883 |


Vũ Thị Châm
Người lập biểu


Vũ Minh Công
Kế toán trưởng


Trần Quốc Hoàn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2025

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|-------|--|-------------|-----------------------|----------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25 | 1.003.018.521.687 | 530.359.037.999 |
| 10 | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.003.018.521.687 | 530.359.037.999 |
| 11 | 3. Giá vốn hàng bán | 26 | 978.823.709.215 | 541.859.855.843 |
| 20 | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 24.194.812.472 | (11.500.817.844) |
| 21 | 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 27 | 29.237.703.425 | 37.971.144.758 |
| 22 | 6. Chi phí tài chính | 28 | (1.428.963.692) | 57.178.961.923 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 4.305.077.369 | 8.446.758.758 |
| 26 | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | 49.780.912.313 | 5.153.920.247 |
| 30 | 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 5.080.567.276 | (35.862.555.256) |
| 31 | 9. Thu nhập khác | 30 | 8.376.349.381 | 40.714.076.908 |
| 32 | 10. Chi phí khác | 31 | 2.930.442.039 | 730.630.492 |
| 40 | 11. Lợi nhuận khác | | 5.445.907.342 | 39.983.446.416 |
| 50 | 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 10.526.474.618 | 4.120.891.160 |
| 51 | 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 32 | - | - |
| 60 | 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | <u>10.526.474.618</u> | <u>4.120.891.160</u> |



Vũ Thị Châm
Người lập biểu



Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Trần Quốc Hoàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|-------|--|-------------|--------------------------|-------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 10.526.474.618 | 4.120.891.160 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 656.186.785 | 1.093.546.962 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (36.536.090.922) | (38.667.089.268) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 15.862.732 | (4.275.931.351) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (7.054.550.347) | (9.233.574.666) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 4.305.077.369 | 8.446.758.758 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (28.087.039.765) | (38.515.398.405) |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 62.344.503.143 | 142.798.544.116 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 623.767.386.529 | 57.183.213.866 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả | | (126.339.768.154) | (61.682.700.381) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 1.177.169.508 | 2.037.342.883 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (194.116.473) | (4.130.381.918) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 2.070.300.000 | 1.215.000.000 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.903.000.000) | (1.240.000.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 532.835.434.788 | 97.665.620.161 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | | (289.000.000) | - |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | 2.523.171.380 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (764.928.481.712) | (148.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 20.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 10.143.368.883 | 5.554.480.701 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (735.074.112.829) | 60.077.652.081 |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 71.524.989.291 | 56.675.477.205 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (38.116.542.603) | (114.604.984.769) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 33.408.446.688 | (57.929.507.564) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (168.830.231.353) | 99.813.764.678 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 354.571.200.087 | 250.481.504.058 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (15.862.732) | 4.275.931.351 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | 185.725.106.002 | 354.571.200.087 |

Vũ Thị Châm
Người lập biểu

Vũ Minh Công
Kế toán trưởng


Trần Quốc Hoàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500102365 ngày 20 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 23 ngày 13 tháng 11 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 14, tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 4.000.000.000.000 VND, tương ứng 400.000.000 cổ phần, mệnh giá 01 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 140 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 154 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: thi công xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, Tổng Công ty tiếp tục thực hiện dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 với tỷ lệ lỗ góp dự kiến là 0,67% theo quyết định của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam về việc tạm chấp thuận phương án thực hiện Hợp đồng EPC Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Dự án đang trong giai đoạn cuối chuẩn bị quyết toán, trong năm Tổng Công ty đang gấp rút nghiệm thu các hạng mục lớn còn lại dẫn đến doanh thu, giá vốn xây lắp ghi nhận trong năm tăng mạnh so với năm trước. Bên cạnh đó, chi phí tài chính giảm mạnh do việc hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư (chủ yếu là khoản hoàn nhập dự phòng tại Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn số tiền 32,54 tỷ VND). Ngoài ra, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh do trong năm không có nhiều khoản hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ việc đánh giá lại khả năng thu hồi của các khoản công nợ như năm trước. Đây là những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến biến động mạnh của các chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh.

Áp dụng giá định về Hoạt động liên tục:

Tại ngày 31/12/2025, Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đang phản ánh: Lỗ lũy kế (mã số 421) của Tổng Công ty là 3.780,76 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025 là 3.791,28 tỷ VND); nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) là 3.790,58 tỷ VND vượt quá tài sản ngắn hạn (mã số 100) 962,41 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025 nợ phải trả ngắn hạn là 3.874,35 tỷ VND vượt quá tài sản ngắn hạn 235,42 tỷ VND); các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 31/12/2025 là 758,43 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025 là 748,45 tỷ VND). Các yếu tố này dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, tái cơ cấu các khoản đầu tư, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các chủ nợ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|---|----------------|---|
| Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 | Hưng Yên | Quản lý dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 |
| Ban điều hành dự án Vũng Áng - Quảng Trạch | Hà Tĩnh | Quản lý dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - Quảng Trạch |
| Ban điều hành các dự án PVC phía Nam | Tp Hồ Chí Minh | Quản lý dự án |
| Ban điều hành các dự án Nhà máy xơ sợi tổng hợp Polyester | Hải Phòng | Quản lý dự án |
| Ban điều hành các dự án Nhà máy Etanol Phú Thọ | Phú Thọ | Quản lý dự án |
| Chi nhánh phía Bắc | Hà Nội | Xây lắp |

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Khả năng so sánh của thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Các thông tin trên báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các năm tài chính.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty và các công ty con.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Mức phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng/báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 07 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí tiền thuê văn phòng trả trước được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trong hợp đồng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tổng Công ty do Tổng Công ty công bố đồng thời báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2.25 Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 438.382.223 | 409.150.412 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 96.986.723.779 | 198.162.049.675 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 88.300.000.000 | 156.000.000.000 |
| | 185.725.106.002 | 354.571.200.087 |

(i) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 88.300.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông với lãi suất từ 1,6% - 1,9%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|-------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 189.037.688.190 | - | 153.794.326.478 | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 189.037.688.190 | - | 153.794.326.478 | - |
| Đầu tư dài hạn | 709.685.120.000 | - | - | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn (ii) | 709.685.120.000 | - | - | - |
| | 898.722.808.190 | - | 153.794.326.478 | - |

(i) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 189.037.688.190 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông với lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,4%/năm đang được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng này (Xem thuyết minh 22).

(ii) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 36 tháng có giá trị 28.180.000 USD được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông với lãi suất 0%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Cổ phiếu | 14.600.000.000 | (13.885.000.000) | 14.600.000.000 | (13.885.000.000) |
| Công ty CP Thiết bị | 14.600.000.000 | (13.885.000.000) | 14.600.000.000 | (13.885.000.000) |
| Nội ngoại thất Dầu khí | | | | |
| | 14.600.000.000 | (13.885.000.000) | 14.600.000.000 | (13.885.000.000) |

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Mã CK | 31/12/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|---|-------|--------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|
| | | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng (đã điều chỉnh) | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| | | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty con | | 1.384.909.968.398 | (952.843.865.314) | | 1.384.909.968.398 | (968.363.346.731) | |
| - Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình | | 325.000.000.000 | (288.894.319.403) | 72,22% | 325.000.000.000 | (260.599.596.984) | 72,22% |
| - Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí | PXS | 286.227.385.833 | (239.527.139.667) | 50,97% | 286.227.385.833 | (247.059.155.704) | 50,97% |
| - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn | | 170.000.000.000 | - | 52,56% | 170.000.000.000 | (32.542.332.346) | 52,56% |
| - Công ty CP Dầu khí Đồng Đô | PFL | 195.150.582.565 | (115.104.393.458) | 34,87% | 195.150.582.565 | (117.668.521.014) | 34,87% |
| - Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí | PXC | 153.532.000.000 | (153.532.000.000) | 53,44% | 153.532.000.000 | (153.532.000.000) | 53,44% |
| - Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí | PXI | 153.000.000.000 | (83.146.170.407) | 51,00% | 153.000.000.000 | (83.402.972.479) | 51,00% |
| - Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí | PXT | 102.000.000.000 | (72.639.842.379) | 51,00% | 102.000.000.000 | (73.558.768.204) | 51,00% |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | 735.449.467.055 | (706.316.495.237) | | 735.449.467.055 | (703.240.937.545) | |
| - Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn | PSG | 83.271.467.055 | (83.271.467.055) | 24,72% | 83.271.467.055 | (83.271.467.055) | 24,72% |
| - Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải | | 58.050.000.000 | (29.475.256.810) | 42,46% | 58.050.000.000 | (26.632.401.788) | 42,46% |
| - Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa | PVH | 75.600.000.000 | (75.600.000.000) | 36,00% | 75.600.000.000 | (75.600.000.000) | 36,00% |
| - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung | PXM | 72.400.000.000 | (72.400.000.000) | 48,27% | 72.400.000.000 | (72.400.000.000) | 48,27% |
| - Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (i) | PVA | 54.395.000.000 | (54.395.000.000) | 22,64% | 54.395.000.000 | (54.395.000.000) | 22,64% |
| - Công ty CP Khách sạn Lam Kinh (i) | | 57.000.000.000 | (57.000.000.000) | 43,16% | 57.000.000.000 | (57.000.000.000) | 43,16% |
| - Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (i) | | 200.000.000.000 | (200.000.000.000) | 40,00% | 200.000.000.000 | (200.000.000.000) | 40,00% |
| - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (i) | | 107.500.000.000 | (107.500.000.000) | 35,83% | 107.500.000.000 | (107.500.000.000) | 35,83% |
| - Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí (i) | PID | 19.993.000.000 | (19.993.000.000) | 49,98% | 19.993.000.000 | (19.993.000.000) | 49,98% |
| - Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC (i) | | 3.740.000.000 | (3.740.000.000) | 44,00% | 3.740.000.000 | (3.740.000.000) | 44,00% |
| - Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (i) | | 3.500.000.000 | (2.941.771.372) | 35,00% | 3.500.000.000 | (2.709.068.702) | 35,00% |
| Các khoản đầu tư khác | | 170.595.000.000 | (149.989.183.621) | | 191.595.000.000 | (149.989.183.621) | |
| - Công ty CP Xi măng Hạ Long | | 147.300.000.000 | (147.300.000.000) | 7,58% | 147.300.000.000 | (147.300.000.000) | 7,58% |
| - Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (i) | | 2.500.000.000 | (1.200.936.821) | 1,67% (*) | 23.500.000.000 | (1.200.936.821) | 15,67% (*) |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam | | 12.500.000.000 | (1.488.246.800) | 2,50% | 12.500.000.000 | (1.488.246.800) | 2,50% |
| - Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn (i) | | 3.000.000.000 | - | 3,99% | 3.000.000.000 | - | 3,99% |
| - Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2 (i) | | 2.795.000.000 | - | 5,00% | 2.795.000.000 | - | 5,00% |
| - Công ty CP Vật liệu Xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (i) | | 2.500.000.000 | - | 10,00% | 2.500.000.000 | - | 10,00% |
| | | 2.290.954.435.453 | (1.809.149.544.172) | | 2.311.954.435.453 | (1.821.593.467.897) | |

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con:

Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí với giá trị là 153,5 tỷ VND căn cứ vào Báo cáo tài chính quý II năm 2024 tự lập của công ty này.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư khác:

Tại ngày 31/12/2025, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư tài chính trên dựa theo các căn cứ sau:

| Đơn vị | Căn cứ trích lập dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
|--|---------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| Các khoản đầu tư đã thu thập được báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán | | 148.000.000.000 | (148.000.000.000) |
| - Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa | BCTC năm 2025 đã kiểm toán | 75.600.000.000 | (75.600.000.000) |
| - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung | BCTC năm 2025 đã kiểm toán | 72.400.000.000 | (72.400.000.000) |
| Các khoản đầu tư chưa thu thập được báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán | | 758.044.467.055 | (708.305.678.858) |
| - Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải | BCTC tại ngày 31/12/2024 đã kiểm toán | 58.050.000.000 | (29.475.256.810) |
| - Công ty CP Xi măng Hạ Long | BCTC tại ngày 31/12/2024 đã kiểm toán | 147.300.000.000 | (147.300.000.000) |
| - Các đơn vị còn lại (i) | BCTC gộp nhất thu thập được (i) | 552.694.467.055 | (531.530.422.048) |

(i) Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của các công ty này.

(*) Giá trị khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc ("PVC Kinh Bắc") tại 01/01/2025 là 23,5 tỷ VND bao gồm 2 phần:

- Số tiền 2,5 tỷ VND vốn góp phát sinh trước năm 2010 chiếm tỷ lệ 5% trên số vốn điều lệ của PVC Kinh Bắc lúc này là 50 tỷ VND; và
- Số tiền 21 tỷ VND phát sinh năm 2010 hình thành từ vụ việc bù trừ công nợ với số tiền Tổng Công ty đã ứng cho PVC Kinh Bắc phục vụ hợp đồng xây lắp, lúc này vốn điều lệ của PVC Kinh Bắc là 150 tỷ VND. Số tiền này, PVC Kinh Bắc được xác định đã dùng để mua 3.400 m² đất tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 20, thôn 1, thị trấn Tam Đảo, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã Tam Đảo, tỉnh Phú Thọ) ("lô đất tại Tam Đảo"), sau đó chuyển nhượng lại cho Công ty TNHH Đầu tư Mai Phương ("Mai Phương").

Theo bản án số 412/2021/HSPT ngày 29/09/2021 đã kết luận:

- Vụ việc ứng tiền thi công cho công ty PVC Kinh Bắc là sai quy định, trả lại lô đất tại Tam Đảo cho Tổng Công ty;
- Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc sẽ được các bên có liên quan tự giải quyết, nếu có yêu cầu sẽ xử lý ở vụ kiện dân sự khác.

Ngày 01/06/2022, Cục trưởng Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã ra Quyết định thi hành án số 905/QĐ-CTHSĐS bản án nêu trên.

Ngày 27/09/2024, Tổng Công ty đã nhận bàn giao Quyền sử dụng 3.400 m² đất tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 20, thôn 1, thị trấn Tam Đảo, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc từ Công ty TNHH Đầu tư Mai Phương.

Ngày 27/06/2025, Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Ngày 24/09/2025, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 115/NQ-XLKD về việc chấp thuận chủ trương điều chỉnh vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc và ghi tăng tài sản đối với thửa đất tại xã Tam Đảo, tỉnh Phú Thọ. Do đó, tại ngày 31/12/2025, giá trị khoản vốn góp của Tổng Công ty tại PVC - Kinh Bắc còn lại 2.500.000.000 VND, tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 1,67%.

Ngày 31/01/2026, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 15/NQ-XLKD Phê duyệt chủ trương chuyển nhượng và giá khởi điểm để lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá quyền sử dụng 3.400 m² đất của Tổng công ty tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 20 tại thôn 1, thị trấn Tam Đảo, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã Tam Đảo, tỉnh Phú Thọ). Theo đó, Khu đất có diện tích 3.400 m² được đưa ra đấu giá công khai với mức khởi điểm 210.633.400.000 VND (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|-------------------|---------------|------------------------|--|
| Đầu tư vào công ty con | | | | |
| Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình | Thái Bình | 72,22% | 72,22% | Xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ |
| Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí | Bà Rịa - Vũng Tàu | 50,97% | 50,97% | Xây lắp, kinh doanh bất động sản |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn | Quảng Ngãi | 46,51% | 52,56% | Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng |
| Công ty CP Dầu khí Đông Đô (ii) | Hà Nội | 34,87% | 34,87% | Kinh doanh bất động sản và dịch vụ |
| Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí | Cà Mau | 53,44% | 53,44% | Xây lắp, kinh doanh bất động sản |
| Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí | Bà Rịa - Vũng Tàu | 51,00% | 51,00% | Xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản |
| Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí | Bà Rịa - Vũng Tàu | 51,00% | 51,00% | Xây lắp, kinh doanh bất động sản |

(ii) Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty nhỏ hơn 50% tại Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô nhưng Tổng Công ty vẫn có quyền kiểm soát công ty này thông qua quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, cũng như giao và đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, hỗ trợ về công việc, các hợp đồng xây lắp, thị trường, tài chính. Theo đó, Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô được xác định là công ty con của Tổng Công ty.

| Tên công ty nhận đầu tư | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|-----------------------|---------------|------------------------|---|
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | |
| Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí | Hà Nội | 40,00% | 40,00% | Xây lắp, kinh doanh bất động sản |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội | Hà Nội | 35,83% | 35,83% | Xây lắp, kinh doanh bất động sản |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn | Thành phố Hồ Chí Minh | 24,72% | 24,72% | Xây lắp, kinh doanh bất động sản |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải | Hải Phòng | 42,46% | 42,46% | Đầu tư phát triển khu công nghiệp, kinh doanh xăng dầu, vật liệu xây dựng |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa | Thanh Hóa | 36,00% | 36,00% | Xây lắp, kinh doanh bất động sản |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung | Đà Nẵng | 48,27% | 48,27% | Xây lắp, kinh doanh bất động sản |
| Công ty CP Khách sạn Lam Kinh | Thanh Hóa | 35,01% | 43,16% | Kinh doanh dịch vụ khách sạn |
| Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | Nghệ An | 22,64% | 22,64% | Xây lắp, kinh doanh bất động sản |
| Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí | Hà Nội | 49,98% | 49,98% | Thiết kế và thi công các công trình xây dựng |
| Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC | Hà Nội | 44,00% | 44,00% | Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc công trình |
| Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (iii) | Hà Nội | 97,22% | 35,00% | Truyền thông và thương mại |

(iii) Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (Petro - link) tại ngày 31/12/2025 là 97,22% tuy nhiên tỷ lệ sở hữu này chỉ là tạm thời do các thành viên còn lại chưa góp đủ vốn. Tỷ lệ sở hữu (vốn góp) của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 35%, Tổng Công ty cũng không nắm quyền kiểm soát tại công ty này. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định và trình bày khoản đầu tư vào Petro - link là đầu tư vào công ty liên kết.

| Tên công ty nhận đầu tư | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|--------------|---------------|------------------------|---|
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| Công ty CP Xi măng Hạ Long | Quảng Ninh | 7,58% | 7,58% | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm xi măng |
| Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc | Bắc Ninh | 1,67% | 1,67% | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam | Hà Nội | 2,50% | 2,50% | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác |
| Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn | Quảng Bình | 3,99% | 3,99% | Xây dựng dân dụng, đầu tư, kinh doanh bất động sản, du lịch nghỉ dưỡng... |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2 | Ninh Bình | 5,00% | 5,00% | Tư vấn thi công xây dựng |
| Công ty CP Vật liệu Xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 | Hà Nội | 10,00% | 10,00% | Tư vấn thi công xây dựng |

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 | 781.609.059.847 | - | 876.699.599.102 | - |
| Viện Dầu khí Việt Nam | 30.336.867.228 | (747.531.048) | 36.963.772.960 | (747.531.048) |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội | 91.469.710.445 | (91.469.710.445) | 91.469.710.445 | (91.469.710.445) |
| Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | 37.060.810.724 | (23.936.985.990) | 41.635.737.524 | (23.330.868.807) |
| Phải thu khách hàng khác | 313.745.919.082 | (63.493.837.848) | 262.552.394.246 | (63.315.711.317) |
| | <u>1.254.222.367.326</u> | <u>(179.648.065.331)</u> | <u>1.309.321.214.277</u> | <u>(178.863.821.617)</u> |

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam | 113.386.879.741 | (17.856.157.637) | 113.386.879.741 | (17.856.157.637) |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội | 108.864.918.776 | (108.864.918.776) | 108.864.918.776 | (108.864.918.776) |
| Các đối tượng khác | 337.104.347.066 | (179.410.144.085) | 336.437.764.034 | (179.410.144.085) |
| | <u>559.356.145.583</u> | <u>(306.131.220.498)</u> | <u>558.689.562.551</u> | <u>(306.131.220.498)</u> |

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2025 | | Trong năm | | 31/12/2025 | |
|--|------------------------|--------------------------|-------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Công ty CP Khách sạn Lam Kinh (i) | 200.000.000.000 | (124.356.150.003) | - | - | 200.000.000.000 | (124.356.150.003) |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (ii) | 128.357.292.532 | (128.357.292.532) | - | - | 128.357.292.532 | (128.357.292.532) |
| Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (ii) | 16.321.991.226 | (5.461.481.782) | - | - | 16.321.991.226 | (5.461.481.782) |
| Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí | 10.997.669.735 | (10.997.669.735) | - | - | 10.997.669.735 | (10.997.669.735) |
| | 355.676.953.493 | (269.172.594.052) | - | - | 355.676.953.493 | (269.172.594.052) |

(i) Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 603/2011/11DTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 ký với OceanBank (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại) để cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh ("Khách sạn Lam Kinh") vay vốn, mục đích để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh cho Khách sạn Lam Kinh.

(ii) Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HDTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại) và Tổng Công ty để thanh toán hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An về việc chuyển nhượng cổ phần;

Theo Công văn số 7697/2014/CV - Oceanbank ngày 09/12/2014 của Oceanbank (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại), thời điểm thanh toán các khoản vay nêu trên sau khi được gia hạn là ngày 31/12/2017. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan để gia hạn thời gian thanh toán các khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại. Tổng Công ty cũng đang làm việc với các công ty nêu trên để thu hồi các khoản thanh toán hộ hoặc cho vay để có nguồn thanh toán các khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại, nhằm tăng cường khả năng thanh toán của Tổng Công ty cũng như để phù hợp với các quy định về quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng.

8 PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về lãi tiền gửi | 3.592.621.041 | - | 2.752.845.587 | - |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 6.750.990.000 | (6.750.990.000) | 8.844.483.067 | (8.844.483.067) |
| Phải thu về tạm ứng | 7.186.900.362 | (980.806.391) | 9.318.700.625 | (980.806.391) |
| Ký cược, ký quỹ | 44.409.275.926 | - | 409.275.926 | - |
| Phải thu về lãi cho vay, hỗ trợ vốn, lãi phạt chậm thanh toán, chậm trả | 115.369.622.286 | (27.733.568.215) | 109.513.848.523 | (27.733.568.215) |
| Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i) | 42.770.314.825 | (42.328.848.975) | 42.770.314.825 | (42.328.848.975) |
| Phí trọng tài quốc tế chưa có phán quyết (ii) | 4.889.875.320 | - | 4.889.875.320 | - |
| Phải thu khác | 104.562.781.057 | (44.193.503.233) | 108.251.121.459 | (44.185.503.233) |
| | <u>329.532.380.817</u> | <u>(121.987.716.814)</u> | <u>286.750.465.332</u> | <u>(124.073.209.881)</u> |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 22.893.210.988 | - | 22.893.210.988 | - |
| | <u>22.893.210.988</u> | <u>-</u> | <u>22.893.210.988</u> | <u>-</u> |

(i) Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là khoản tiền ngân hàng đã khấu trừ tài khoản của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho các hợp đồng tín dụng mà Tổng Công ty đứng ra bảo lãnh (Xem thuyết minh số 34).

(ii) Khoản phí trọng tài này được nộp tại Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) nhằm phục vụ cho việc đệ trình Đơn kiện lại Công ty DL E&C Co., Ltd, liên quan đến vụ tranh chấp trọng tài số 05/24 VIAC giữa Tổng Công ty và Công ty DL E&C Co., Ltd (xem thuyết minh số 16). Ngày 31/05/2024, Tổng Công ty đã gửi Đơn kiện lại Công ty DL E&C Co., Ltd tới VIAC và nộp khoản phí trọng tài theo thông báo của VIAC, yêu cầu Hội đồng trọng tài giải quyết các khiếu nại của Tổng Công ty đối với những vi phạm của Công ty DL E&C Co., Ltd trong quá trình thực hiện Hợp đồng EPS. Khoản phí trọng tài này sẽ được Hội đồng trọng tài phân bổ khi lập Phán quyết trọng tài.

9 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng | 218.944.109.303 | 39.296.043.972 | 213.958.742.267 | 35.094.920.650 |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội | 91.469.710.445 | - | 91.469.710.445 | - |
| Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí | 22.873.655.778 | 22.872.086.778 | 23.091.722.361 | 23.091.722.361 |
| Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | 30.380.282.717 | 6.443.296.727 | 25.401.643.107 | 2.070.774.300 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam | 19.243.197.464 | - | 19.243.197.464 | - |
| Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn | 572.219.050 | - | 572.219.050 | - |
| Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam | 18.000.000.000 | - | 18.000.000.000 | - |
| Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí | 97.326.195 | - | 97.326.195 | - |
| Các đối tượng khác | 36.307.717.654 | 9.980.660.467 | 36.082.923.645 | 9.932.423.989 |
| b) Trả trước cho người bán | 340.933.569.626 | 34.802.349.128 | 340.933.569.626 | 34.802.349.128 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam | 24.570.776.980 | 6.714.619.343 | 24.570.776.980 | 6.714.619.343 |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội | 108.864.918.776 | - | 108.864.918.776 | - |
| Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | 11.263.563.283 | - | 11.263.563.283 | - |
| Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí | 47.905.728.732 | 21.708.864.306 | 47.905.728.732 | 21.708.864.306 |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung | 26.744.518.395 | - | 26.744.518.395 | - |
| Công ty CP Vinaconex 39 | 34.069.058.988 | 1.057.959.818 | 34.069.058.988 | 1.057.959.818 |
| Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn | 29.923.230.049 | 100.965.000 | 29.923.230.049 | 100.965.000 |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2 | 26.176.673.819 | - | 26.176.673.819 | - |
| Các đối tượng khác | 31.415.100.604 | 5.219.940.661 | 31.415.100.604 | 5.219.940.661 |

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| c) Phải thu về cho vay | 355.676.953.493 | 86.504.359.441 | 355.676.953.493 | 86.504.359.441 |
| Công ty CP Khách sạn Lam Kinh | 200.000.000.000 | 75.643.849.997 | 200.000.000.000 | 75.643.849.997 |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn | 128.357.292.532 | - | 128.357.292.532 | - |
| Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | 16.321.991.226 | 10.860.509.444 | 16.321.991.226 | 10.860.509.444 |
| Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí | 10.997.669.735 | - | 10.997.669.735 | - |
| d) Phải thu khác ngắn hạn | 128.203.054.522 | 6.215.337.708 | 130.288.547.589 | 6.215.337.708 |
| Công ty CP Khách sạn Lam Kinh | 6.138.310.290 | - | 6.138.310.290 | - |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung | 28.795.218.993 | - | 28.795.218.993 | - |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam | 163.889.314 | - | 163.889.314 | - |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội | 8.125.138.911 | - | 8.125.138.911 | - |
| Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí | 4.742.067.735 | 4.742.067.735 | 4.742.067.735 | 4.742.067.735 |
| Công ty CP Vinaconex 3Đ | 103.192.384 | - | 103.192.384 | - |
| Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương | 42.328.848.975 | - | 42.328.848.975 | - |
| Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam | 5.575.990.000 | - | 5.575.990.000 | - |
| Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí | 7.170.266.109 | - | 7.170.266.109 | - |
| Các đối tượng khác | 25.060.131.811 | 1.473.269.973 | 27.145.624.878 | 1.473.269.973 |
| | 1.043.757.686.944 | 166.818.090.249 | 1.040.857.812.975 | 162.616.966.927 |

10 HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.825.344.133 | - | 1.825.344.133 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 494.430.000 | - | 431.700.000 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 768.994.175.524 | - | 1.379.564.112.312 | - |
| Hàng hoá | 333.945.000 | - | 13.194.263.182 | (11.410.834.208) |
| | 771.647.894.657 | - | 1.395.015.419.627 | (11.410.834.208) |

Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, như sau:

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 (i) | 507.653.589.970 | 1.110.252.563.799 |
| Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (i) | 234.057.721.353 | 245.057.868.468 |
| Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 (ii) | 12.889.703.081 | 12.889.703.081 |
| Các công trình khác | 14.393.161.120 | 11.363.976.964 |
| | 768.994.175.524 | 1.379.564.112.312 |

(i) Các công trình này Tổng Công ty là nhà thầu phụ của tổng thầu EPC. Như trình bày tại Thuyết minh số 35 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, do có thay đổi về thiết kế và đơn giá, Tổng Công ty đang đề nghị Chủ đầu tư, Tổng thầu và các cơ quan có thẩm quyền xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Báo cáo tài chính riêng chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể liên quan đến vấn đề này.

(ii) Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Sông Hậu 1

- Địa điểm xây dựng: Ấp Phú Xuân, Thị Trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang (nay là xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ)
- Chủ đầu tư: Chủ đầu tư là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ký kết hợp đồng 2348/HĐ-DKVN ngày 10/04/2015 EPC với Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên;
- Tổng Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng thầu theo Hợp đồng số C15/SH1-LLM-PVC gói thầu thi công các hạng mục xây dựng;
- Tổng giá trị hợp đồng: 2.555.445.781.034 VND (sau thuế);
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Thời gian bắt đầu năm 2016, thời gian kết thúc dự kiến 2018;
- Đến nay dự án đã hoàn thành và đang chờ quyết toán.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 337.369.949 | 217.796.265 |
| | 337.369.949 | 217.796.265 |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí thuê văn phòng (i) | 4.167.358.945 | 5.472.381.608 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 358.480.706 | 350.201.235 |
| | 4.525.839.651 | 5.822.582.843 |

(i) Chi phí trả trước về tiền thuê văn phòng chờ phân bổ theo các Hợp đồng thuê văn phòng toà nhà San Nam số 001/2009/SN-PVC ngày 08/01/2009 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH San Nam.

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 16.833.001.007 | 4.544.455.037 | 18.608.996.556 | 10.310.421.992 | 50.296.874.592 |
| Số dư cuối năm | 16.833.001.007 | 4.544.455.037 | 18.608.996.556 | 10.310.421.992 | 50.296.874.592 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 6.753.336.146 | 4.544.455.037 | 18.608.996.556 | 10.237.962.399 | 40.144.750.138 |
| Khấu hao trong năm | 490.435.140 | - | - | 65.751.649 | 556.186.789 |
| Số dư cuối năm | 7.243.771.286 | 4.544.455.037 | 18.608.996.556 | 10.303.714.048 | 40.700.936.927 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 10.079.664.861 | - | - | 72.459.593 | 10.152.124.454 |
| Tại ngày cuối năm | 9.589.229.721 | - | - | 6.707.944 | 9.595.937.665 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 36.663.397.840 VND (tại ngày 01/01/2025 là 36.365.997.840 VND)

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phản mềm quản lý VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 5.505.180.340 | 5.505.180.340 |
| Số dư cuối năm | 5.505.180.340 | 5.505.180.340 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 5.160.180.334 | 5.160.180.334 |
| Khấu hao trong năm | 99.999.996 | 99.999.996 |
| Số dư cuối năm | 5.260.180.330 | 5.260.180.330 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 345.000.006 | 345.000.006 |
| Tại ngày cuối năm | 245.000.010 | 245.000.010 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 5.005.180.340 VND (tại ngày 01/01/2025 là 5.005.180.340 VND).

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư phát sinh trong năm là Quyền sử dụng 3.400 m² đất tại xã Tam Đảo, tỉnh Phú Thọ có nguyên giá là 24.089.000.000 VND, được thu hồi theo bản án số 412/2021/HSPT ngày 29/09/2021 từ Công ty TNHH Đầu tư Mai Phương (xem thuyết minh 04 mục c). Bất động sản này đang được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tuy nhiên, dựa trên giá thị trường của tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

15 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| - Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 (i) | 25.781.820.546 | 12.890.910.273 | 25.781.820.546 | 12.890.910.273 |
| - Dự án Nhà máy Xơ sợi | 25.759.325.212 | 9.162.306.880 | 25.759.325.212 | 9.162.306.880 |
| - Nhà điều hành trung tâm nhiệt điện Long Phú | 12.180.083.636 | 12.180.083.636 | 12.180.083.636 | 800.000.000 |
| - Các công trình khác | 6.929.963.962 | 1.218.354.603 | 7.329.825.521 | 1.618.216.162 |
| | 70.651.193.356 | 35.451.655.392 | 71.051.054.915 | 24.471.433.315 |

(i) Theo Công văn số 1828/TTg - KTN ngày 15/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh một số dự án nhà máy nhiệt điện trong các Trung tâm Điện lực Quảng Trạch và Quỳnh

Lập, Tập đoàn Điện lực Việt Nam sẽ thay thế Tập đoàn Dầu khí Việt Nam làm chủ đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1. Đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các bên liên quan để nghiệm thu, quyết toán các chi phí của Tổng Công ty tại dự án này.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang (ii) | 127.973.080.823 | 127.973.080.823 |
| - Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí (iii) | 3.883.984.985 | 3.883.984.985 |
| - Dự án Khu công nghiệp Dầu khí Tiền Giang | - | 1.835.100.923 |
| | 131.857.065.808 | 133.692.166.731 |

(ii) Đây là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang (viết tắt là "dự án") do Tổng Công ty tiếp nhận và làm chủ đầu tư từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) theo Quyết định số 7089/QĐ-DKVN ngày 12/08/2010 của Hội đồng Thành viên PVN.

Ngày 22/08/2016, Bộ Tài chính đã có văn bản số 11704/BTC-TCDN gửi UBND tỉnh Tiền Giang và PVN để hướng dẫn cụ thể về việc chuyển giao dự án trên từ PVN về UBND tỉnh Tiền Giang.

Theo biên bản số 1421/BB-SKH&ĐT ngày 31/07/2017 của Tổ tiếp nhận Dự án giữa UBND tỉnh Tiền Giang, các bên thống nhất ghi nhận giá trị của dự án trong giai đoạn Tổng Công ty thực hiện là 143 tỷ VND.

Ngày 01/10/2018, Tổng Công ty đã ký biên bản thanh lý hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang, bàn giao lại khu đất và các tài sản gắn liền trên khu đất cho cơ quan này.

Ngày 28/02/2019, Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 1630/VPCP-CN chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công thương, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp hướng dẫn UBND tỉnh Tiền Giang và chủ đầu tư dự án, thanh toán chi phí đã đầu tư cho chủ đầu tư do việc thu hồi đất dự án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật, không để thất thoát tài sản nhà nước và đảm bảo quyền lợi của chủ đầu tư.

Qua nhiều lần chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ vẫn chưa có phương án chính thức giải quyết và hướng dẫn hoàn trả kinh phí Tổng Công ty đã đầu tư vào dự án Khu công nghiệp dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, Tiền Giang.

Ngày 29/03/2021, Tổng Công ty đã có văn bản số 426/XLDK-KHĐT&TCC về việc xin tiếp tục giao làm Chủ đầu tư Dự án KCN Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, Tỉnh Tiền Giang.

Ngày 06/08/2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục gửi Văn bản số 5183/BKHĐT-QLKKT kiến nghị Thủ tướng Chính phủ giao UBND Tỉnh Tiền Giang xử lý dứt điểm các vấn đề liên quan đến Dự án trong năm 2021 theo thẩm quyền và quy định của Pháp luật.

Ngày 15/02/2022, Văn phòng Chính phủ đã có Văn bản số 964/VPCP-CN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ giao Bộ tài nguyên và Môi trường có ý kiến cụ thể về việc tuân thủ trình tự, thủ tục và quy định của pháp luật trong việc thu hồi đất dự án của UBND tỉnh Tiền Giang, làm cơ sở xem xét việc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Việt Nam có được bồi thường tài sản trên đất dự án hay không.

Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, quá trình chuyển giao dự án vẫn chưa hoàn thành. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng công ty sẽ thu hồi được đầy đủ các khoản chi phí Tổng Công ty đã bỏ ra để thực hiện dự án hoặc sẽ được giao lại dự án để triển khai.

(iii) Các dự án đã tạm dừng thi công nhiều năm trước, Ban Tổng Giám đốc chưa đánh giá được khả năng mang lại lợi ích kinh tế tương lai của các dự án này.

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty DL E&C Co., Ltd (i) | 1.044.419.642.304 | 1.044.419.642.304 | 1.044.419.642.304 | 1.044.419.642.304 |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 232.379.768.460 | 232.379.768.460 | 206.781.647.084 | 206.781.647.084 |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 177.049.565.265 | 177.049.565.265 | 177.207.065.265 | 177.207.065.265 |
| Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí | 56.105.934.602 | 56.105.934.602 | 70.514.325.748 | 70.514.325.748 |
| Tập đoàn Sojitz | - | - | 111.744.046.642 | 111.744.046.642 |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 153.320.580.538 | 153.320.580.538 | 166.965.691.507 | 166.965.691.507 |
| Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí | 57.444.675.794 | 57.444.675.794 | 57.624.311.377 | 57.624.311.377 |
| Các đối tượng khác | 683.137.607.250 | 683.137.607.250 | 749.307.204.080 | 749.307.204.080 |
| | 2.403.857.774.213 | 2.403.857.774.213 | 2.584.563.934.007 | 2.584.563.934.007 |

(i) Ngày 25/01/2024, Công ty DL E&C Co., Ltd đã gửi Đơn khởi kiện đến Trung tâm Trọng tài Quốc tế tại Việt Nam (VIAC), bắt đầu vụ tranh chấp liên quan đến Hợp đồng EPS số 30/HDKT/2012/PVC-SDC ngày 22/05/2012 giữa Tổng Công ty (nhà thầu chính) và Công ty DL E&C Co., Ltd (nhà thầu phụ).

Các nội dung mà nhà thầu phụ yêu cầu Hội đồng trọng tài xem xét và quyết định như sau: điều kiện cấp Operational Acceptance (chứng chỉ hoàn thành) cho các công việc theo hợp đồng được nhà thầu phụ thực hiện đã thỏa mãn; thời hạn bảo hành đối với các thiết bị và dịch vụ do nhà thầu phụ cung cấp đã kết thúc; Tổng Công ty thanh toán giá trị khoản công nợ quá hạn với tổng số tiền là 7,67 triệu USD và 287,3 triệu VND; thanh toán giá trị tiền đặt cọc để bảo đảm thực hiện Hợp đồng EPS là 13,4 triệu USD và 532,9 triệu VND; hoàn trả chi phí giữ lại cho nghĩa vụ bảo hành là 20,05 triệu USD và 799,3 triệu VND; chi phí do kéo dài thời gian thực hiện dự án là 11,85 triệu USD; khiếu nại liên quan khác là 6,23 triệu USD; ước tính khoản phạt chậm thanh toán là 17,81 triệu USD.

Ngày 31/05/2024, Tổng Công ty đã nộp Bản tự bảo vệ đối với Đơn khởi kiện của Công ty DL E&C Co., Ltd cho VIAC với các nội dung chính như sau: Tổng Công ty không thừa nhận tư cách khởi kiện của Công ty DL E&C Co., Ltd, phản đối thẩm quyền giải quyết vụ tranh chấp của Hội đồng trọng tài và bác bỏ toàn bộ các khiếu nại nêu trên của Công ty DL E&C Co., Ltd.

Cùng ngày, Tổng Công ty cũng nộp Đơn kiện lại tới VIAC để yêu cầu Công ty DL E&C Co., Ltd bồi thường thiệt hại đối với các vi phạm trong quá trình thực hiện Hợp đồng EPS với tổng giá trị phần tố là 17.955,47 triệu VND và 36,64 triệu USD.

Ngày 13/06/2024, VIAC có văn bản số 1722/VIAC thông báo về việc Hội đồng trọng tài đã quyết định tổ chức phiên họp trao đổi về quản lý vụ kiện dự kiến vào đầu tháng 08/2024.

Ngày 14/09/2024, VIAC ký văn bản số 2747/VIAC ban hành Chỉ thị tố tụng số 1 ("PO No.1") thay mặt cho Tòa án.

Ngày 12/12/2024, VIAC tổ chức phiên điều trần trực tuyến có sự tham gia của những người đại diện của 2 bên nguyên đơn và bị đơn.

Theo PO No.1, ngày 03/02/2025, Tổng Công ty đã đệ trình lên Hội đồng trọng tài Danh sách các vấn đề cần tham vấn ý kiến chuyên gia; và ngày 24/02/2025 đệ trình lên Hội đồng trọng tài Danh sách nhân chứng vụ việc và nhân chứng chuyên gia, Tổng Công ty đã lựa chọn 10 nhân chứng, 02 chuyên gia người Việt về vấn đề Pháp luật Việt Nam về Xây dựng áp dụng đối với Hợp đồng EPS và 01 chuyên gia nước ngoài Bà Frances Hale của Công ty Diales về Hệ thống thải xỉ.

Ngày 19/09/2025, các bên đã hoàn tất việc nộp bản Lời khai người làm chứng cho Hội đồng trọng tài, Tổng Công ty đã lựa chọn nộp bản lời khai cho 5 nhân chứng trong số Danh sách 10 nhân chứng đã đăng ký.

Ngày 27/11/2025, hai bên đã hoàn tất việc nộp Báo cáo chuyên gia cho Hội đồng trọng tài.

Ngày 26/01/2026, hoàn thành Bước 19 nộp Bản phản hồi Lời khai người làm chứng. Tiếp tục chuẩn bị Bước 20 nộp Báo cáo chuyên gia chung về các vấn đề đã thống nhất vào ngày 28/04/2026 - theo tiến độ lịch biểu tố tụng đã được Hội đồng trọng tài sửa đổi (tại thư số 4852/VIAC ngày 08/12/2025).

Song song với công tác tham gia tố tụng trọng tài tại VIAC, Tổng Công ty vẫn tiếp tục tiến hành đàm phán để giải quyết các tranh chấp thông qua thương lượng, hòa giải với Nhà thầu Công ty DL E&C Co., Ltd và đề nghị Nhà thầu từ bỏ khiếu kiện nêu trên.

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2025</u> | <u>01/01/2025</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch | 82.778.475.899 | 82.778.475.899 |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 51.669.863.207 | 63.770.025.034 |
| Ban quản lý Điện lực Dầu khí Long Phú 1 | 49.155.268.371 | - |
| Các đối tượng khác | 38.409.818.755 | 32.031.803.188 |
| | <u><u>222.013.426.232</u></u> | <u><u>178.580.304.121</u></u> |

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 26.600.011 | 161.641.578 | 7.414.039.430 | 4.728.595.961 | 26.600.011 | 2.847.085.047 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 19.254.703 | - | - | - | 19.254.703 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 21.256.556.285 | - | - | - | 21.256.556.285 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 51.045.511 | 1.251.202.808 | 1.506.450.345 | 1.473.091.676 | 48.219.094 | 1.281.735.060 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 1.028.654.661 | 1.173.499.552 | 1.865.288.050 | - | 336.866.163 |
| Các loại thuế khác | 3.000.000 | - | 7.407.771.538 | 7.404.771.538 | - | - |
| Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác | 783.720 | - | 334.266.271 | 334.266.271 | 783.720 | - |
| | 21.357.240.230 | 2.441.499.047 | 17.836.027.136 | 15.806.013.496 | 21.351.413.813 | 4.465.686.270 |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <u>31/12/2025</u> | <u>01/01/2025</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí phải trả cho các công trình xây dựng | 80.065.579.568 | 89.852.094.281 |
| Chi phí phải trả khác | 2.855.215.927 | 5.009.284.841 |
| | <u>82.920.795.495</u> | <u>94.861.379.122</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí phải trả cho các công trình xây dựng | 115.497.608.588 | 115.497.608.588 |
| | <u>115.497.608.588</u> | <u>115.497.608.588</u> |

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | <u>31/12/2025</u> | <u>01/01/2025</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản | 1.447.841.545 | 1.447.841.545 |
| Doanh thu chưa thực hiện về phí ủy thác nhập khẩu | 25.251.937.860 | - |
| | <u>26.699.779.405</u> | <u>1.447.841.545</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản (i) | 45.522.199.903 | 50.632.252.045 |
| | <u>45.522.199.903</u> | <u>50.632.252.045</u> |

(i) Trong đó bao gồm: 39.334.078.836 VND là số dư tiền thuê đất nhận trước của Công ty Cổ phần Sản xuất ống thép Dầu khí Việt Nam theo Hợp đồng 01/HĐTĐ/PVPIPE-PVC ngày 01/11/2012 với thời gian thuê 588 tháng với giá trị hợp đồng là 46.818.181.818 VND tại Khu Công nghiệp Soài Rạp - Tiền Giang. Tổng Công ty đã phân bổ tiền thuê đến tháng 12 năm 2014 vào doanh thu với số tiền là 3.821.892.392 VND. Trong năm, Công ty đã phân bổ thêm 3.662.210.590 VND tiền thuê đất từ tháng 12 năm 2014 đến ngày có Quyết định thu hồi đất số 2668/QĐ-UBND ngày 24/09/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang. Tổng Công ty sẽ làm việc lại với khách hàng về số dư tiền thuê đất còn lại nêu trên.

21 PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 1.924.844.809 | 1.779.814.942 |
| Bảo hiểm xã hội | 4.140.969 | 50.959.975 |
| Bảo hiểm y tế | 81.992.087 | 93.089.851 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 6.051.893 | 17.551.681 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 8.705.600 | 3.000.000 |
| Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i) | 137.942.779.492 | 137.942.779.492 |
| Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (ii) | 182.761.658.990 | 172.784.334.551 |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (iii) | 54.098.464.510 | 54.098.464.510 |
| Phải trả khác | 46.105.449.162 | 52.902.129.753 |
| | <u>422.934.087.512</u> | <u>419.672.124.755</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 13.856.187 | 13.856.187 |
| | <u>13.856.187</u> | <u>13.856.187</u> |

(i) Tại ngày 31/12/2025, số dư dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh như trình bày tại Thuyết minh số 34.

(ii) Lãi vay phải trả Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (tên cũ là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank)) bao gồm chi phí lãi vay của Tổng Công ty và chi phí lãi vay mà Tổng Công ty sẽ thu lại từ các công ty mà Tổng Công ty đã thanh toán hộ hoặc cho vay theo các hợp đồng hỗ trợ vốn (trình bày tại Thuyết minh số 8) để thanh toán cho OceanBank. Theo Nghị quyết số 7548/NQ-DKVN ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời điểm thanh toán của các khoản này đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và lãi suất khoản vay giảm xuống còn 1%/ năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 như trình bày tại Thuyết minh số 22. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, khoản vay chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang tìm kiếm các giải pháp để thanh toán cho khoản phải trả lãi vay đã vay đã quá hạn.

(iii) Trong đó bao gồm 42,22 tỷ VND là khoản phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam số tiền đã hỗ trợ Tổng Công ty để thanh toán cho các nhà thầu của Dự án Khu Công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang.

22 VAY

| | 01/01/2025 | | Trong năm | | 31/12/2025 | |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn (i) | 9.336.400.000 | 9.336.400.000 | 71.524.989.291 | 38.116.542.603 | 42.744.846.688 | 42.744.846.688 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 575.670.157.122 | 575.670.157.122 | - | - | 575.670.157.122 | 575.670.157.122 |
| | 585.006.557.122 | 585.006.557.122 | 71.524.989.291 | 38.116.542.603 | 618.415.003.810 | 618.415.003.810 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| Vay dài hạn (ii) | 575.670.157.122 | 575.670.157.122 | - | - | 575.670.157.122 | 575.670.157.122 |
| | 575.670.157.122 | 575.670.157.122 | - | - | 575.670.157.122 | 575.670.157.122 |
| Khoản đến hạn trả trong 12 tháng | (575.670.157.122) | (575.670.157.122) | | | (575.670.157.122) | (575.670.157.122) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | - | - | | | - | - |

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Thời hạn vay | Mục đích vay | Hình thức đảm bảo | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|-----------|--------------|--------------|--------------------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|
| | | | | | | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông | VND | 7,60% | 180 ngày | Bổ sung Vốn lưu động, bảo lãnh mở LC | Thế chấp (*) | 42.744.846.688 | 9.336.400.000 |
| | | | | | | 42.744.846.688 | 9.336.400.000 |

(*) Thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi (xem thuyết minh số 4) và Lô đất tại xã Tam Đảo (xem thuyết minh số 14)

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Ngày đáo hạn | Mục đích vay | Hình thức đảm bảo | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND | |
|--------------------------------------|---|--------------|--------------|--------------|--|------------------------|------------------------|-----------------|
| Vay dài hạn | | | | | | | | |
| Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại | | | | | | | | |
| - | Hợp đồng số 603/2011/HDTD-Oceanbank-PVC ngày 20/10/2010 | VND | 4,90% | 31/12/2017 | Đầu tư vốn vào Công ty CP Khách sạn Lam Kinh | Tin chấp | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - | Hợp đồng số 602/2011/HDTD-Oceanbank-PVC ngày 30/06/2011 | VND | 4,90% | 31/12/2017 | Vay đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình | Tin chấp | 65.000.000.000 | 65.000.000.000 |
| - | Hợp đồng số 10/2010/HDTD-Oceanbank-PVC ngày 30/06/2011 | VND | 5,50% | 31/12/2017 | Thực hiện thanh toán và bù đắp thanh toán đầu tư nhận chuyển nhượng từ PVFC theo Hợp đồng mua bán/Hợp đồng chuyển nhượng | Tin chấp | 310.670.157.122 | 310.670.157.122 |
| | | | | | | 575.670.157.122 | 575.670.157.122 | |
| Khoản đến hạn trả trong 12 tháng | | | | | | (575.670.157.122) | (575.670.157.122) | |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | | | - | - | |

Theo Nghị quyết số 7548/ND-DKVN ngày 29/10/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09/12/2014 của Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại), thời hạn các khoản vay được gia hạn đến ngày 31/12/2017, lãi suất áp dụng cho các khoản vay kể từ thời điểm không trả được lãi đến ngày 31/12/2014 là 2,4%/năm và lãi suất 1%/năm từ ngày 01/01/2015; từ ngày 01/01/2018 khoản vay chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, các khoản vay đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty vẫn đang tìm các biện pháp để thanh toán gốc vay nêu trên.

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Gốc VND | Lãi VND | Gốc VND | Lãi VND |
| Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại | 575.670.157.122 | 182.761.658.990 | 575.670.157.122 | 172.784.334.551 |
| | 575.670.157.122 | 182.761.658.990 | 575.670.157.122 | 172.784.334.551 |

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn CSH VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cộng VND |
|--|----------------------------------|---------------------|---------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm trước (đã điều chỉnh) | 4.000.000.000.000 | (29.710.000) | 76.986.992.734 | 500.000.000 | (3.795.404.143.311) | 282.053.139.423 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 4.120.891.160 | 4.120.891.160 |
| Số dư cuối kỳ trước (đã điều chỉnh) | 4.000.000.000.000 | (29.710.000) | 76.986.992.734 | 500.000.000 | (3.791.283.252.151) | 286.174.030.583 |
| Số dư đầu năm nay (đã điều chỉnh) | 4.000.000.000.000 | (29.710.000) | 76.986.992.734 | 500.000.000 | (3.791.283.252.151) | 286.174.030.583 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 10.526.474.618 | 10.526.474.618 |
| Số dư cuối năm nay | 4.000.000.000.000 | (29.710.000) | 76.986.992.734 | 500.000.000 | (3.780.756.777.533) | 296.700.505.201 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2025 VND | Tỷ lệ | 01/01/2025 VND | Tỷ lệ |
|---|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 2.178.733.330.000 | 54,47% | 2.178.733.330.000 | 54,47% |
| Các đối tượng khác | 1.821.266.670.000 | 45,53% | 1.821.266.670.000 | 45,53% |
| | 4.000.000.000.000 | 100% | 4.000.000.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 4.000.000.000.000 | 4.000.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 4.000.000.000.000 | 4.000.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 400.000.000 | 400.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 400.000.000 | 400.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 400.000.000 | 400.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 2.971 | 2.971 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.971 | 2.971 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 399.997.029 | 399.997.029 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 399.997.029 | 399.997.029 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu | | |

e) Các quỹ của công ty

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 76.986.992.734 | 76.986.992.734 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 500.000.000 | 500.000.000 |
| | 77.486.992.734 | 77.486.992.734 |

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-----|------------|--------------|
| USD | 5.462,07 | 7.364.593,80 |

b) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý | 9.716.217.233 | 9.716.217.233 |

25 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|-----------------------------|--------------------------|------------------------|
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 933.495.901.366 | 519.557.804.974 |
| Doanh thu bán hàng | 1.617.963.590 | 8.232.929.488 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 67.904.656.731 | 2.568.303.537 |
| | 1.003.018.521.687 | 530.359.037.999 |

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 935.641.246.315 | 523.564.760.540 |
| Giá vốn bán hàng | 12.920.981.926 | 18.514.579.798 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 53.052.398.818 | 3.566.307.420 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (22.790.917.844) | (3.785.791.915) |
| | <u>978.823.709.215</u> | <u>541.859.855.843</u> |

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 8.889.651.270 | 7.347.104.836 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 20.348.052.155 | 25.951.349.511 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 4.275.931.351 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | - | 396.759.060 |
| | <u>29.237.703.425</u> | <u>37.971.144.758</u> |

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền vay | 4.305.077.369 | 8.446.758.758 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 2.387.095.231 | 30.847.078.497 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 15.862.732 | - |
| Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (12.443.923.725) | 12.763.588.422 |
| Chi phí tài chính khác | 4.306.924.701 | 5.121.536.246 |
| | <u>(1.428.963.692)</u> | <u>57.178.961.923</u> |

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nhân công | 38.778.235.718 | 35.656.493.265 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 367.867.926 | 399.887.628 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 197.885.897 | 468.304.960 |
| Thuế, phí và lệ phí | 762.092.682 | 839.429.797 |
| Hoàn nhập dự phòng | (1.301.249.353) | (47.644.885.775) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.045.224.584 | 9.967.002.762 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.930.854.859 | 5.467.687.610 |
| | <u>49.780.912.313</u> | <u>5.153.920.247</u> |

30 THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | 1.886.469.830 |
| Tiền phạt thu được | 670.209.634 | 446.109.187 |
| Nợ phải trả được xóa theo thỏa thuận | 7.700.000.000 | 38.380.782.970 |
| Thu nhập khác | 6.139.747 | 714.921 |
| | 8.376.349.381 | 40.714.076.908 |

31 CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|----------------------|--------------------|
| Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm | 134.023.036 | 256.001.943 |
| Các khoản bị phạt | 910.218.727 | - |
| Tổn thất do đầu tư bất thành Dự án Khu công nghiệp | 1.835.100.923 | - |
| Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp Tiền Giang - 920 ha | | |
| Các khoản khác | 51.099.353 | 474.628.549 |
| | 2.930.442.039 | 730.630.492 |

32 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 10.526.474.618 | 4.120.891.160 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 3.337.304.080 | 501.735.485 |
| - Chi phí không được trừ | 3.337.304.080 | 501.735.485 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 13.863.778.698 | 4.622.626.645 |
| Chuyển lỗ các năm trước | (13.863.778.698) | (4.622.626.645) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | (21.256.556.285) | (21.256.556.285) |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | - | - |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm | (21.256.556.285) | (21.256.556.285) |

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 72.541.885 | 6.180.455.070 |
| Chi phí nhân công | 51.335.413.530 | 48.945.852.069 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 404.684.281 | 305.823.373 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 656.186.785 | 1.093.546.962 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.299.881.369 | 1.771.138.090 |
| Chi phí dự phòng | (1.301.249.353) | (47.644.885.775) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 366.901.210.168 | 475.358.837.334 |
| Chi phí khác bằng tiền | 8.136.090.434 | 6.593.764.161 |
| | 427.504.759.099 | 492.604.531.284 |

34 CÔNG NỢ VÀ TÀI SẢN TIỀM TÀNG

a) Bảo lãnh cho các khoản vay

Tại ngày 31/12/2025, Tổng Công ty có các khoản bảo lãnh cho các công ty khác vay vốn tại các tổ chức tín dụng đã bị quá hạn, cụ thể như sau:

| Đơn vị được bảo lãnh | Tổ chức nhận bảo lãnh | Thời hạn bảo lãnh | Dư nợ bảo lãnh cuối năm | Dư nợ vay quá hạn cuối năm | Dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả cuối năm |
|--|--|--|-------------------------|----------------------------|--|
| | | | VND | VND | VND |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính | Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/04/2012 | 73.668.464.073 | 73.668.464.073 | 73.668.464.073 |
| Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí | Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô | Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 | 49.961.348.093 | 49.961.348.093 | 49.961.348.093 |
| Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí | Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Trụ sở chính | Từ ngày 26/07/2011 đến ngày 26/07/2012 | 14.312.967.325 | 14.312.967.325 | 14.312.967.325 |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (*) | Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Sài Gòn | Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/08/2012 | 17.103.570.845 | 17.103.570.845 | - |
| | | | 155.046.350.336 | 155.046.350.336 | 137.942.779.491 |

Tổng Công ty, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chịu trách nhiệm thanh toán cho các tổ chức tín dụng một khoản tiền bằng giá trị thư bảo lãnh cộng với toàn bộ các nghĩa vụ trả lãi, lãi phạt và các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh (nếu có) ngay sau khi nhận được văn bản yêu cầu đầu tiên kèm hồ sơ chứng minh Bên được bảo lãnh đã không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ (nếu có) cho các tổ chức tín dụng. Lũy kế đến ngày 31/12/2025:

- Các tổ chức tín dụng đã thực hiện khấu trừ tiền từ tài khoản tiền gửi của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với giá trị là khoảng 91 tỷ VND;
- Các đơn vị được bảo lãnh đã hoàn trả cho Tổng Công ty khoảng 49 tỷ VND trong tổng số tiền bị khấu trừ nêu trên.

Theo đó, số dư phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tại ngày 31/12/2025 là khoảng 42,8 tỷ VND (xem thuyết minh số 08).

Theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước nêu tại Báo cáo kiểm toán năm 2014 ký ngày 10 tháng 03 năm 2016, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến các khoản bảo lãnh trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các công ty được bảo lãnh đang tiếp tục làm việc với các tổ chức tín dụng về việc gia hạn thời gian trả nợ. Tổng Công ty cũng đang làm việc với các công ty được bảo lãnh và các tổ chức tín dụng để giải tỏa nghĩa vụ bảo lãnh nhằm tăng khả năng thanh toán của Tổng Công ty.

(*) Trong năm 2016, Tổng Công ty đã rà soát các thư bảo lãnh và đánh giá nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty tại thư bảo lãnh cho Công ty CP Xây lắp dầu khí Sài Gòn (PVC - SG) vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (OceanBank) - Chi nhánh Sài Gòn (nay đổi tên là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Sài Gòn) có sự thay đổi. Hội đồng thẩm định các khoản trích lập dự phòng của Tổng Công ty đã đánh giá và thống nhất việc hoàn nhập dự phòng cho nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến thư bảo lãnh khoản vay của PVC - SG tại OceanBank - chi nhánh Sài Gòn với số tiền khoảng 99,9 tỷ VND và ghi giảm chi phí tài chính năm 2016.

Ngày 18 tháng 08 năm 2016, PVC - SG gửi công văn số 58/XLDKSG gửi Tổng Công ty báo cáo một số nội dung liên quan đến tài sản đảm bảo cho các khoản vay ủy thác và tình hình làm việc với OceanBank. Theo đó, ngày 10 tháng 08 năm 2016, OceanBank - chi nhánh Sài Gòn đã gửi cho PVC - SG công văn số 784/2016/CV - CNSG trả lời phương án xử lý nợ của PVC - SG. Tại công văn này, OceanBank - Chi nhánh Sài Gòn đã chấp thuận cho PVC - SG thực hiện phương án đầu tư kinh doanh Dự án Khu dân cư phát triển đô thị khu vực 2,3, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang (Dự án Vị Thanh) cũng như giải chấp từng phần tài sản đảm bảo để PVC - SG bán hàng/ bán tài sản, tạo nguồn trả nợ cho OceanBank và PVC - SG trả toàn bộ dư nợ gốc (khoảng 148 tỷ VND).

Đến 31/12/2025, PVC - SG đã trả được 131 tỷ VND/148 tỷ VND nợ gốc, đồng thời PVC - SG thực hiện khá tốt phương án trả nợ mà OceanBank - chi nhánh Sài Gòn đưa ra. Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng nghĩa vụ phải trả công ty mẹ - Tổng Công ty đối với khoản bảo lãnh sẽ không phát sinh do PVC - SG có đủ khả năng thanh toán cho OceanBank (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại).

b) Bảo lãnh thanh toán

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã ký hợp đồng bảo lãnh số 0112/2010/HĐBL TT - PVCTB với công ty TNHH Du lịch dầu khí Thái Bình (nay là Công ty CP đầu tư và Thương Mại Dầu khí Thái Bình (PVC - Thái Bình) - Công ty con của Tổng Công ty) và phát hành thư bảo lãnh thanh toán cho PVC - Thái Bình với giá trị bảo lãnh khoảng 111,8 tỷ VND. Theo đó, Tổng Công ty cam kết và bảo đảm với Tổng Công ty thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) về việc PVC - Thái Bình sẽ thực hiện thanh toán đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ thanh toán với PVEP theo quy định của hợp đồng chuyển nhượng Dự án Đầu tư Xây dựng khách sạn Dầu khí Thái Bình ngày 28 tháng 12 năm 2010 giữa PVEP với PVC - Thái Bình. Thư bảo lãnh có hiệu lực kể từ ngày ký tới ngày PVC - Thái Bình hoàn thành nghĩa vụ đối với PVEP theo quy định của Hợp đồng chuyển nhượng nêu trên.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã nhận được văn bản từ PVEP yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng nghĩa vụ phải trả của công ty mẹ - Tổng Công ty đối với khoản bảo lãnh sẽ không phát sinh do PVC - Thái Bình có đủ khả năng thanh toán cho PVEP.

c) Kết luận của Thanh tra Chính phủ

Tổng Công ty là Nhà thầu thi công dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol Nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc và dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra chính phủ ban hành Thông báo số 3129/TB-TTCP về kết luận thanh tra việc đầu tư các dự án Nhiên liệu sinh học có vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) các đơn vị. Theo đó Thanh tra chính phủ kiến nghị Tổng công ty phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại kinh tế gây ra đối với Chủ đầu tư do vi phạm hợp đồng EPC xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra Chính Phủ cũng ban hành thông báo số 3130/TB-TTCP về kết luận thanh tra việc đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ. Theo đó thanh tra chính phủ kiến nghị:

- Giảm giá trị nghiệm thu, thanh toán khoảng 46,8 tỷ VND đối với phần công việc do Tổng công ty thực hiện do việc ký kết hợp đồng đã vi phạm quy định Pháp lệnh ngoại hối,
- Giảm giá trị nghiệm thu thanh toán khoảng 8,1 tỷ VND và 23 nghìn USD của hợp đồng EPC đối với phần công việc Tổng công ty thực hiện do nghiệm thu trùng lặp và nghiệm thu khối lượng phát sinh không đúng quy định.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đánh giá rằng các Thông báo của Thanh tra Chính Phủ nêu trên dành cho các chủ đầu tư của các dự án mà Tổng công ty là bên có liên quan theo quan hệ hợp đồng kinh tế. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng công ty đang trong quá trình làm việc với chủ đầu tư và kiến nghị với Thanh tra chính phủ về các nội dung có liên quan đến Tổng công ty trong các Thông báo nêu trên.

Trong năm 2022, Tổng công ty đã nhận được kết luận Thanh tra Chính phủ số 2090/KL-TTCP ngày 23/11/2022 về việc chấp hành chính sách, pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong giai đoạn 2008-2013. Tổng công ty đã và đang phối hợp với các bên có liên quan để thực hiện các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ theo văn bản nêu trên.

d) **Công nợ tiềm tàng**

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, ngoài vụ kiện được nêu tại thuyết minh số 16, Tổng công ty và các công ty con đang có một số vụ kiện có liên quan đến các khoản phải thu, phải trả và công nợ tiềm tàng về thuế giá trị gia tăng, lãi phạt chậm nộp tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn. Kết quả của các vụ kiện và các công nợ tiềm tàng khác này là chưa xác định được.

35 **THÔNG TIN KHÁC**

a) **Giá trị phát sinh chưa lường hết tại các công trình do Tổng công ty thi công**

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Tổng công ty chưa đựng những rủi ro về sự biến động giá trị thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc Tổng công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Tổng giám đốc Tổng công ty không thể lượng hóa được ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Tổng công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công, và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

Công trình nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2

Tổng công ty đã ký hợp đồng EPC xây dựng nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 với Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Thái Bình 2 (Trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) với giá trị khoảng 918 triệu USD và 5.874 tỷ VND. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, tổng giá trị hợp đồng tạm tính Tổng công ty đã ký với các nhà thầu phụ cho công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 đã vượt quá giá trị hợp đồng EPC ký với Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình. Theo công văn số 737/TTg-KTN ngày 23 tháng 05 năm 2014 của Thủ tướng chính phủ, công trình nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 được bổ sung vào danh mục các dự án điện cấp bách giai đoạn 2013-2020.

Dự án được áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù ban hành tại Quyết định số 2414/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng chính phủ.

Theo quyết định của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam về việc tạm chấp thuận phương án thực hiện Hợp đồng EPC Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, doanh thu dự kiến để thực hiện dự án là 926,6 triệu USD và 11.076,2 tỷ VND; giá vốn dự kiến để thực hiện dự án là 921,2 triệu USD và 11.402,1 tỷ VND; tỷ lệ lỗ gộp dự kiến của toàn dự án là 0,67%. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng công ty đang tiến hành rà soát khối lượng và các công việc đã thực hiện với Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí Thái Bình 2 cũng như các nhà thầu phụ để chuẩn bị cho công tác quyết toán dự án. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá đây là ước tính tốt nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này và số liệu dự toán này luôn được kiểm toán và cập nhật để phản ánh đúng diễn biến lãi/lỗ thực hiện của dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Theo đó, Tổng công ty đã ghi nhận doanh thu và giá vốn của công trình này theo tỷ lệ lỗ gộp như dự kiến trên.

Công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1

Ngày 28 tháng 09 năm 2009, Tổng công ty đã ký hợp đồng xây dựng công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 với Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (LILAMA) theo Hợp đồng số 280909/LILAMA-PVC với tổng giá trị trọn gói là khoảng 1.322 tỷ VND. Theo Nghị quyết số 686/NQ-DKVN ngày 27 tháng 01 năm 2014, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN) đã chấp thuận chi phí phát sinh chưa lường hết của toàn bộ công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (bao gồm hạng mục đường nội bộ và phần xây dựng) là khoảng 1.090 tỷ VND. Giá trị dự toán sau thẩm tra/thẩm định đối với các hạng mục xây dựng do Tổng công ty thực hiện tăng khoảng 290 tỷ VND (chưa bao gồm giá trị thuế giá trị gia tăng được khấu trừ) so với giá trị hợp

đồng xây lắp trọn gói Tổng công ty đã ký. Tổng công ty đã đề nghị PVN xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án này. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, PVN và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền vẫn chưa có quyết định đối với quyết định của Tổng công ty, Ban Tổng giám đốc Tổng công ty tin tưởng rằng giá trị phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được ký kết bổ sung.

b) Thông tin tái cơ cấu Tổng công ty

Theo Nghị quyết số 332/NQ-XLKD-ĐHĐCĐ ngày 11/10/2022 của Đại Hội đồng Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt nam về việc phê duyệt tái cơ cấu Tổng Công ty giai đoạn 2021-2025:

- Tổng công ty tiếp tục nắm giữ tối thiểu 51% vốn điều lệ trong giai đoạn 2021-2025 gồm: Công ty Cổ phần xây lắp Đường ống bể chứa dầu khí (PVC-PT) và công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy dầu khí (PVC-MS).
- Tổng công ty sẽ thoái toàn bộ vốn đầu tư vào các công ty con còn lại trong giai đoạn 2021-2025.
- Các công ty: Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Hà Nội (PVC-HN), Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy dầu khí (PVC-ME), Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT) và Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu Khí (PVC-Mekong) sẽ xử lý giải thể và phá sản trong trường hợp Tổng công ty không thể thoái vốn.
- Tổng công ty sẽ thoái vốn toàn bộ các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác và chứng khoán kinh doanh trong giai đoạn 2021-2025.

36 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài sự kiện ngày 31/01/2026, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 15/NQ-XLKD Phê duyệt chủ trương chuyển nhượng và giá khởi điểm để lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá quyền sử dụng 3.400 m² đất của Tổng công ty tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 20 tại thôn 1, thị trấn Tam Đảo, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã Tam Đảo, tỉnh Phú Thọ) đã được công bố tại thuyết minh số 04 mục c, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

37 THÙ LAO, TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP KHÁC CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

| <u>Chức vụ</u> | | <u>Năm 2025</u> | <u>Năm 2024</u> |
|--------------------------|--|----------------------|----------------------|
| | | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Hội đồng quản trị | | 2.284.460.076 | 2.207.775.913 |
| Ông Nghiêm Quang Huy | Chủ tịch HĐQT | 573.551.443 | 545.647.303 |
| Ông Phạm Văn Khánh | Thành viên độc lập HĐQT | 247.440.000 | 244.285.000 |
| Ông Trần Hải Bằng | Thành viên HĐQT | 500.481.311 | 479.906.106 |
| Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên HĐQT | 479.537.200 | 466.008.070 |
| Ông Chu Thanh Hải | Thành viên HĐQT | 483.450.122 | 471.929.434 |
| Ban Tổng Giám đốc | | 2.111.886.132 | 2.014.722.793 |
| Ông Trần Quốc Hoàn | Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2024) | 572.557.253 | 449.814.957 |
| Ông Phan Tử Giang | Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2024) | - | 109.537.217 |
| Ông Nguyễn Văn Đồng | Phó Tổng giám đốc | 521.417.825 | 507.748.575 |
| Ông Phạm Trung Kiên | Phó Tổng giám đốc | 524.770.280 | 464.890.490 |
| Ông Bùi Sơn Trường | Phó Tổng giám đốc | 493.140.774 | 482.731.554 |

| Chức vụ | | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|-----------------------|---|--------------------|--------------------|
| Ban Kiểm soát | | 686.187.065 | 506.218.999 |
| Ông Hứa Xuân Nam | Trưởng Ban Kiểm soát | 454.099.420 | 441.418.999 |
| Bà La Minh Huệ | Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 29/05/2025) | 172.687.645 | - |
| Ông Phùng Văn Sỹ | Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 29/05/2025) | 16.200.000 | 32.400.000 |
| Ông Nguyễn Ngọc Cương | Thành viên Ban Kiểm soát | 43.200.000 | 32.400.000 |

38 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Do Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (Công ty con) điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 dẫn đến Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm đi 49.774.182.005 VND. Từ đó, Tổng Công ty xác định cần điều chỉnh lại khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn từ các năm trước. Cụ thể như sau:

| | Mã số | Số liệu trên báo cáo tài chính riêng năm trước VND | Số liệu điều chỉnh lại VND | Chênh lệch VND |
|---|-------|---|-------------------------------|-------------------|
| Bảng cân đối kế toán riêng | | | | |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | (1.796.242.246.766) | (1.821.593.467.897) | (25.351.221.131) |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | (3.770.052.922.180) | (3.795.404.143.311) | (25.351.221.131) |



Vũ Thị Châm
Người lập biểu



Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Trần Quốc Hoàn
Tổng Giám đốc

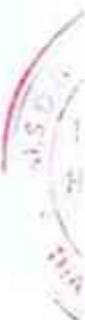
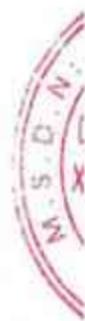
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

**PETROVIETNAM CONSTRUCTION
JOINT STOCK CORPORATION**

For the fiscal year ended as at 31 December 2025

(Audited)



CONTENTS

| | Page |
|--|---------|
| Report of the Board of Management | 02 - 03 |
| Independent Auditor's Report | 04 - 05 |
| Audited Separate Financial Statements | 06 - 48 |
| Separate Statement of Financial position | 06 - 08 |
| Separate Statement of Income | 09 |
| Separate Statement of Cash flows | 10 |
| Notes to the Separate Financial Statements | 11 - 48 |

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation ("the Corporation") presents its report and the Company's Separate Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2025.

THE CORPORATION

PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation ("the Corporation"), an entity under management of Vietnam National Industry - Energy Group (PVN), formerly known as PetroVietnam Construction Joint Stock Company, was established in Vietnam by privatizing Petroleum Design and Construction Company pursuant to Decision No. 532/QD-TCCB dated 26 March 2004 of the Minister of Industry (currently known as the Ministry of Industry and Trade). PetroVietnam Construction Joint Stock Company operates under Enterprise Registration Certificate for Joint Stock Company No. 4903000232 dated 13 March 2006 issued by Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province.

Pursuant to Resolution No. 3604/NQ-DKVN dated 26 October 2007, the Board of Members of Vietnam National Industry - Energy Group approved the proposal on transfer of Petro Construction Joint Stock Company into PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation, operating under parent-subsidary model. The Corporation operates under Enterprise Registration Certificate for Joint Stock Company No. 3500102365 dated 20 December 2007 and the 23th amendment dated 13 November 2025 issued by Hanoi Department of Finance.

The Corporation's head office is located at 14th Floor, VPI Tower, 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT, BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Directors during the fiscal year and to the reporting date are:

| | | |
|----------------------|--------------------|------------------------------|
| Mr. Nghiem Quang Huy | Chairman | (Reappointed on 29 May 2025) |
| Mr. Pham Van Khanh | Independent Member | (Reappointed on 29 May 2025) |
| Mr. Tran Hai Bang | Member | |
| Mr. Chu Thanh Hai | Member | |
| Mr. Nguyen Hoai Nam | Member | |

Members of the Board of Management during the fiscal year and to the reporting date are:

| | |
|---------------------|-------------------------|
| Mr. Tran Quoc Hoan | General Director |
| Mr. Nguyen Van Dong | Deputy General Director |
| Mr. Bui Son Truong | Deputy General Director |
| Mr. Pham Trung Kien | Deputy General Director |

The legal representative of the Corporation during the fiscal year and until the preparation of this Separate Financial Statements is Mr. Tran Quoc Hoan - General Director.

Members of the Board of Supervision are:

| | | |
|-----------------------|--------|------------------------------|
| Mr. Hua Xuan Nam | Head | (Reappointed on 29 May 2025) |
| Mr. Nguyen Ngoc Cuong | Member | |
| Ms. La Minh Hue | Member | (Appointed on 29 May 2025) |
| Mr. Phung Van Sy | Member | (Resigned on 29 May 2025) |

AUDITORS

The auditors of AASC Auditing Firm Company Limited have taken the audit of Separate Financial Statements for the Corporation.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for the Separate Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Corporation, its operating results and its cash flows for the year. In preparing those Separate Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Directors and Board of Management to ensure the preparation and presentation of Separate Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Separate Financial Statements;
- Prepare and present the Separate Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the Financial Statements;
- Prepare the Separate Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Corporation, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Separate Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Separate Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 31 December 2025, its operation results and cash flows in the year 2025 of the Corporation in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the Financial Statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Corporation complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by the Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 96/2020/TT-BTC.

On behalf of the Board of Management



Tran Quoc Hoan
General Director
Hanoi, 31 March 2026



No.: 310326.002/BCTC.KT5

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To: **Shareholders, Board of Directors and Board of Management
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation**

We have audited the accompanying Separate Financial Statements of Petrovietnam Construction Joint Stock Corporation prepared on 31 March 2026, from page 06 to 48 including: Separate Statement of Financial position as at 31 December 2025, Separate Statement of Income, Separate Statement of Cash flows and Notes to the Separate Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2025.

Board of Management's Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and presentation of Separate Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements and for such internal control as directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of Separate Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these Separate Financial Statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. However, due to the matters described in the "Basis for Disclaimer of Opinion" paragraph, we were unable to obtain sufficient appropriate evidence as a basis for expressing an opinion on the Separate Financial Statements.

Basis for Disclaimer of Opinion

We were unable to assess the effect of the following matters on the Corporation's Separate Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2025 (attached):

1. As at 31 December 2025, the Separate Financial Statements of the Corporation reflect the following: Accumulated loss (code 421) of VND 3,780.76 billion (compared to VND 3,791.28 billion as at 01 January 2025) current liabilities (code 310) of VND 3,790.58 billion exceeding current assets (code 100) by 962.41 billion (as at 01 January 2025, current liabilities were 3,874.35 billion, exceeding current assets by VND 235.42 billion); overdue debts of VND 758.43 billion (compared to 748.45 billion as at 01 January 2025). These factors, along with the disclosures in Note 1, raise significant doubts about the Corporation's ability to continue as a going concern. The Corporation's continuing operations depend on plans to recover debts, restructure investments, complete and finalize works in progress to recover funds, and obtain financial support from shareholders and creditors. Within the scope of our review report on the Financial Statements, we do not have sufficient information to evaluate the appropriateness and effectiveness of these plans.
2. As at 31 December 2025, the Corporation recorded a loan receivable of VND 200 billion lent to Lam Kinh Hotel Joint Stock Company to support its operations (the same amount was recorded as at 01 January 2025), for which a provision of VND 124.4 billion had been made (unchanged from 01 January 2025) (see Note 7). We were unable to obtain sufficient evidence regarding the recoverable amount of this receivable as at both 31 December 2025 and 01 January 2025. Consequently, we could not determine whether any adjustments to these amounts are necessary.

3. As at 31 December 2025, the cost of work in progress for the Vung Ang 1 Thermal Power Plant Project (see Note 10) and the Quang Trach 1 Thermal Power Plant Project (See Note 15) amounted to approximately VND 234.1 billion and VND 25.8 billion, respectively (the same amounts were reported as at 01 January 2025). As at the reporting date of the Separate Financial Statements, the Corporation was still working with the relevant authorities on (1) approval for adjustments relating to unexpected expenses incurred in the Vung Ang 1 Thermal Power Plant Project and (2) the acceptance and finalization of the Corporation's incurred expenses for the Quang Trach 1 Thermal Power Plant Project. We were unable to obtain sufficient evidence regarding the net realizable value of these works in progress as at both 31 December 2025 and 01 January 2025. Consequently, we could not determine whether any adjustments to these amounts are necessary.
4. Note 15 of the Separate Financial Statements presents the balance of construction in progress including projects for which the Corporation acts as the Investor that have been suspended since prior years. As at 31 December 2025, the carrying amount relating to the PetroVietnam University Urban Area Project was VND 3.88 billion. As at 01 January 2025, the total carrying amount relating to PetroVietnam University Urban Area Project and the Tien Giang Petroleum Industrial Park Project was VND 5.72 billion. We were unable to obtain adequate documentation regarding the potential future economic benefits of these projects. Consequently, we could not determine whether any adjustments to these amounts are necessary.
5. As at 31 December 2025, the Corporation held investments in subsidiaries, associates and other entities with a total book value of VND 911.58 billion and an impairment provision of VND 861.84 billion. These investments were provided for impairment based on the latest financial statements available to the Corporation (see Note 4). We were unable to obtain adequate documentation regarding the impairment losses on these investments and to perform alternative procedures to assess the adequacy of the impairment provision as at 31 December 2025. Therefore, we could not determine whether adjustments to these figures are necessary.

Disclaimer of Opinion

Because of the significance of the matter described in the "Basis for Disclaimer of Opinion" paragraph, we were unable to obtain sufficient appropriate evidence as a basis to form a conclusion on the Separate Financial Statements. Accordingly, we do not express a opinion on these Financial Statements.

Emphasis of Matter

As presented in Note 34 of the Separate Financial Statements, as at 31 December 2025, the Corporation had certain contingent liabilities, for which the final outcome of the related obligations has not yet been determined.

Our opinion is not modified in respect of this matter.

AASC Auditing Firm Company Limited



Phạm Anh Tuan
Deputy General Director
Registered Auditor No.: 0777-2023-002-1
Hanoi, 31 March 2026

A blue ink signature of Nguyen Duy Quang.

Nguyen Duy Quang
Auditor
Registered Auditor No.: 3363-2025-002-1

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at 31 December 2025

| Code ASSETS | Note | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| 100 A. CURRENT ASSETS | | 2,828,165,643,136 | 3,638,934,763,990 |
| 110 I. Cash and cash equivalents | 3 | 185,725,106,002 | 354,571,200,087 |
| 111 1. Cash | | 97,425,106,002 | 198,571,200,087 |
| 112 2. Cash equivalents | | 88,300,000,000 | 156,000,000,000 |
| 120 II. Short-term investments | 4 | 189,752,688,190 | 154,509,326,478 |
| 121 1. Trading securities | | 14,600,000,000 | 14,600,000,000 |
| 122 2. Provision for diminution in value of trading securities | | (13,885,000,000) | (13,885,000,000) |
| 123 3. Held-to-maturity investments | | 189,037,688,190 | 153,794,326,478 |
| 130 III. Short-term receivables | | 1,622,574,306,650 | 1,632,922,337,631 |
| 131 1. Short-term trade receivables | 5 | 1,254,222,367,326 | 1,309,321,214,277 |
| 132 2. Short-term prepayments to suppliers | 6 | 559,356,145,583 | 558,689,562,551 |
| 135 3. Short-term loan receivables | 7 | 355,676,953,493 | 355,676,953,493 |
| 136 4. Other short-term receivables | 8 | 329,532,380,817 | 286,750,465,332 |
| 137 5. Provision for short-term doubtful debts | | (876,939,596,695) | (878,240,846,048) |
| 139 6. Shortage of assets awaiting resolution | | 726,056,126 | 724,988,026 |
| 140 IV. Inventories | 10 | 771,647,894,657 | 1,383,604,585,419 |
| 141 1. Inventories | | 771,647,894,657 | 1,395,015,419,627 |
| 149 2. Provision for devaluation of inventories | | - | (11,410,834,208) |
| 150 V. Other short-term assets | | 58,465,647,637 | 113,327,314,375 |
| 151 1. Short-term prepaid expenses | 11 | 337,369,949 | 217,796,265 |
| 152 2. Deductible VAT | | 36,776,863,875 | 91,752,277,880 |
| 153 3. Taxes and other receivables from State budget | 18 | 21,351,413,813 | 21,357,240,230 |

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at 31 December 2025
(Continued)

| Code | ASSETS | Note | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|------------|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 200 | B. NON-CURRENT ASSETS | | 1,420,147,720,795 | 687,737,485,893 |
| 210 | I. Long-term receivables | | 22,893,210,988 | 22,893,210,988 |
| 216 | 1. Other long-term receivables | 8 | 22,893,210,988 | 22,893,210,988 |
| 220 | II. Fixed assets | | 9,840,937,675 | 10,497,124,460 |
| 221 | 1. Tangible fixed assets | 12 | 9,595,937,665 | 10,152,124,454 |
| 222 | - Historical cost | | 50,296,874,592 | 50,296,874,592 |
| 223 | - Accumulated depreciation | | (40,700,936,927) | (40,144,750,138) |
| 227 | 2. Intangible fixed assets | 13 | 245,000,010 | 345,000,006 |
| 228 | - Historical cost | | 5,505,180,340 | 5,505,180,340 |
| 229 | - Accumulated depreciation | | (5,260,180,330) | (5,160,180,334) |
| 230 | III. Investment properties | 14 | 24,089,000,000 | - |
| 231 | - Historical costs | | 24,089,000,000 | - |
| 240 | IV. Long-term assets in progress | 15 | 167,308,721,200 | 158,163,600,046 |
| 241 | 1. Long-term work in progress | | 35,451,655,392 | 24,471,433,315 |
| 242 | 2. Construction in progress | | 131,857,065,808 | 133,692,166,731 |
| 250 | V. Long-term investments | 4 | 1,191,490,011,281 | 490,360,967,556 |
| 251 | 1. Investments in subsidiaries | | 1,384,909,968,398 | 1,384,909,968,398 |
| 252 | 2. Investments in joint ventures and associates | | 735,449,467,055 | 735,449,467,055 |
| 253 | 3. Equity investments in other entities | | 170,595,000,000 | 191,595,000,000 |
| 254 | 4. Provision for devaluation of long-term investments | | (1,809,149,544,172) | (1,821,593,467,897) |
| 255 | 5. Held-to-maturity investments | | 709,685,120,000 | - |
| 260 | VI. Other long-term assets | | 4,525,839,651 | 5,822,582,843 |
| 261 | 1. Long-term prepaid expenses | 11 | 4,525,839,651 | 5,822,582,843 |
| 270 | TOTAL ASSETS | | 4,248,313,363,931 | 4,326,672,249,883 |

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at 31 December 2025
(Continued)

| Code CAPITAL | Note | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 (adjusted) VND |
|--|-----------|--------------------------|---------------------------------|
| 300 C. LIABILITIES | | 3,951,612,858,730 | 4,040,498,219,300 |
| 310 I. Current liabilities | | 3,790,579,194,052 | 3,874,354,502,480 |
| 311 1. Short-term trade payables | 16 | 2,403,857,774,213 | 2,584,563,934,007 |
| 312 2. Short-term prepayments from customers | 17 | 222,013,426,232 | 178,580,304,121 |
| 313 3. Taxes and other payables to State budget | 18 | 4,465,686,270 | 2,441,499,047 |
| 314 4. Payables to employees | | 16,553,852,188 | 15,062,073,834 |
| 315 5. Short-term accrued expenses | 19 | 82,920,795,495 | 94,861,379,122 |
| 318 6. Short-term unearned revenue | 20 | 26,699,779,405 | 1,447,841,545 |
| 319 7. Other short-term payables | 21 | 422,934,087,512 | 419,672,124,755 |
| 320 8. Short-term borrowings and finance lease liabilities | 22 | 618,415,003,810 | 585,006,557,122 |
| 322 9. Bonus and welfare fund | | (7,281,211,073) | (7,281,211,073) |
| 330 II. Non-current liabilities | | 161,033,664,678 | 166,143,716,820 |
| 333 1. Long-term accrued expenses | 19 | 115,497,608,588 | 115,497,608,588 |
| 336 2. Long-term unearned revenue | 20 | 45,522,199,903 | 50,632,252,045 |
| 337 3. Other long-term payables | 21 | 13,856,187 | 13,856,187 |
| 400 D. OWNER'S EQUITY | | 296,700,505,201 | 286,174,030,583 |
| 410 I. Owner's equity | 23 | 296,700,505,201 | 286,174,030,583 |
| 411 1. Contributed capital | | 4,000,000,000,000 | 4,000,000,000,000 |
| 411a - Ordinary shares with voting rights | | 4,000,000,000,000 | 4,000,000,000,000 |
| 415 2. Treasury shares | | (29,710,000) | (29,710,000) |
| 418 3. Development and investment funds | | 76,986,992,734 | 76,986,992,734 |
| 420 4. Other reserves | | 500,000,000 | 500,000,000 |
| 421 5. Retained earnings | | (3,780,756,777,533) | (3,791,283,252,151) |
| 421a - Retained earnings accumulated to previous year | | (3,791,283,252,151) | (3,795,404,143,311) |
| 421b - Retained earnings of the current year | | 10,526,474,618 | 4,120,891,160 |
| 440 TOTAL CAPITAL | | 4,248,313,363,931 | 4,326,672,249,883 |


Vu Thi Cham
Preparer


Vu Minh Cong
Chief Accountant


TỔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẬP DẦU KHÍ
VIỆT NAM
Tran Quoc Hoan
General Director
Hanoi, 31 March 2026

SEPARATE STATEMENT OF INCOME
Year 2025

| Code | ITEMS | Note | Year 2025 VND | Year 2024 VND |
|------|---|------|-----------------------|----------------------|
| 01 | 1. Revenue from sales of goods and rendering of services | 25 | 1,003,018,521,687 | 530,359,037,999 |
| 10 | 2. Net revenue from sales of goods and rendering of services | | 1,003,018,521,687 | 530,359,037,999 |
| 11 | 3. Cost of goods sold and services rendered | 26 | 978,823,709,215 | 541,859,855,843 |
| 20 | 4. Gross profit from sales of goods and rendering of services | | 24,194,812,472 | (11,500,817,844) |
| 21 | 5. Financial income | 27 | 29,237,703,425 | 37,971,144,758 |
| 22 | 6. Financial expense | 28 | (1,428,963,692) | 57,178,961,923 |
| 23 | <i>In which: Interest expense</i> | | 4,305,077,369 | 8,446,758,758 |
| 26 | 7. General and administrative expenses | 29 | 49,780,912,313 | 5,153,920,247 |
| 30 | 8. Net profit from operating activities | | 5,080,567,276 | (35,862,555,256) |
| 31 | 9. Other income | 30 | 8,376,349,381 | 40,714,076,908 |
| 32 | 10. Other expenses | 31 | 2,930,442,039 | 730,630,492 |
| 40 | 11. Other profit | | 5,445,907,342 | 39,983,446,416 |
| 50 | 12. Total net profit before tax | | 10,526,474,618 | 4,120,891,160 |
| 51 | 13. Current corporate income tax expense | 32 | - | - |
| 60 | 14. Profit after corporate income tax | | <u>10,526,474,618</u> | <u>4,120,891,160</u> |



Vu Thi Cham
Preparer



Vu Minh Cong
Chief Accountant



Tran Quoc Hoan
General Director
Hanoi, 31 March 2026

SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS
Year 2025
(Indirect method)

| Code | ITEMS | Note | Year 2025 VND | Year 2024 VND |
|------|--|------|--------------------------|-------------------------|
| | I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES | | | |
| 01 | 1. Profit before tax | | 10,526,474,618 | 4,120,891,160 |
| | 2. Adjustment for | | | |
| 02 | - Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties | | 656,186,785 | 1,093,546,962 |
| 03 | - Provisions | | (36,536,090,922) | (38,667,089,268) |
| 04 | - Exchange gains / losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency | | 15,862,732 | (4,275,931,351) |
| 05 | - Gains / losses from investment activities | | (7,054,550,347) | (9,233,574,666) |
| 06 | - Interest expense | | 4,305,077,369 | 8,446,758,758 |
| 08 | 3. Operating profit before changes in working capital | | (28,087,039,765) | (38,515,398,405) |
| 09 | - Increase / decrease in receivables | | 62,344,503,143 | 142,798,544,116 |
| 10 | - Increase / decrease in inventories | | 623,767,386,529 | 57,183,213,866 |
| 11 | - Increase / decrease in payables | | (126,339,768,154) | (61,682,700,381) |
| 12 | - Increase / decrease in prepaid expenses | | 1,177,169,508 | 2,037,342,883 |
| 14 | - Interest paid | | (194,116,473) | (4,130,381,918) |
| 16 | - Other receipts from operating activities | | 2,070,300,000 | 1,215,000,000 |
| 17 | - Other payments on operating activities | | (1,903,000,000) | (1,240,000,000) |
| 20 | Net cash flow from operating activities | | 532,835,434,788 | 97,665,620,161 |
| | II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES | | | |
| 21 | 1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets | | (289,000,000) | - |
| 22 | 2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets | | - | 2,523,171,380 |
| 23 | 3. Loans and purchase of debt instruments from other entities | | (764,928,481,712) | (148,000,000,000) |
| 24 | 4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities | | 20,000,000,000 | 200,000,000,000 |
| 27 | 5. Interest and dividend received | | 10,143,368,883 | 5,554,480,701 |
| 30 | Net cash flow from investing activities | | (735,074,112,829) | 60,077,652,081 |
| | III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES | | | |
| 33 | 1. Proceeds from borrowings | | 71,524,989,291 | 56,675,477,205 |
| 34 | 2. Repayment of principal | | (38,116,542,603) | (114,604,984,769) |
| 40 | Net cash flow from financing activities | | 33,408,446,688 | (57,929,507,564) |
| 50 | Net cash flows in the year | | (168,830,231,353) | 99,813,764,678 |
| 60 | Cash and cash equivalents at the beginning of the year | | 354,571,200,087 | 250,481,504,058 |
| 61 | Effect of exchange rate fluctuations | | (15,862,732) | 4,275,931,351 |
| 70 | Cash and cash equivalents at the end of the year | 3 | 185,725,106,002 | 354,571,200,087 |

Vu Thi Cham
Preparer

Vu Minh Cong
Chief Accountant

TỔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẬP DẦU KHÍ
VIỆT NAM
Tran Quoc Hoan
General Director
Hanoi, 31 March 2026

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
Year 2025

1 GENERAL INFORMATION

PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation ("the Corporation"), an entity under management of Vietnam National Industry - Energy Group (PVN), formerly known as PetroVietnam Construction Joint Stock Company, was established in Vietnam by privatizing Petroleum Design and Construction Company pursuant to Decision No. 532/QD-TCCB dated 26 March 2004 of the Minister of Industry (currently known as the Ministry of Industry and Trade). PetroVietnam Construction Joint Stock Company operates under Business Registration Certificate for Joint Stock Company No. 4903000232 dated 13 March 2006 issued by Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province.

Pursuant to Resolution No. 3604/NQ-DKVN dated 26 October 2007, the Board of Members of Vietnam National Industry - Energy Group approved the proposal on transfer of Petro Construction Joint Stock Company into PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation, operating under parent-subsidary model. The Corporation operates under Business Registration Certificate for Joint Stock Company No. 3500102365 dated 20 December 2007 and the 23th amendment dated 13 November 2025 issued by Hanoi Department of Finance.

The Corporation's head office is located at 14th Floor, VPI Tower, 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City.

The total charter capital of the Corporation is VND 4,000,000,000,000, equivalent to 400,000,000 shares, with the par value of VND 10,000 per share.

The total number of employees as at 31 December 2025 140 people (as at 01 January 2025: 154 people).

Business field: Construction

Business activities

Principal business activities of the Corporation include: construction and installation works of industrial and civil projects.

The Corporation's operation during the period that affects the Separate Financial Statements:

During the year, the Corporation continued the implementation of the Thai Binh 2 Thermal Power Plant project with an expected gross loss rate of 0.67%, pursuant to the Board of Directors' provisional approval of the EPC Contract implementation plan for the project. The project is currently in the preparation for final settlement. During the year, the Corporation accelerated the acceptance and handover of the remaining major construction works, which resulted in a significant increase in construction revenue and the corresponding cost of sales compared to the prior year. Meanwhile, financial expenses decreased sharply, due to reversal of impairment losses on investments, primarily relating to the investment in Binh Son Petroleum Construction Joint Stock Company amounting to VND 32.54 billion. Additionally, general and administrative expenses increased as the Corporation recognised fewer reversals of provision for doubtful debt following the reassessment of the recoverability of outstanding balances compared to the previous year. These factors were the primary drivers behind the significant fluctuations in the Corporation's results of operations for the year.

Applying going concern assumption:

As at 31 December 2025, the Separate Financial Statements of the Corporation reflect the following: Accumulated loss (code 421) of VND 3,780.76 billion (compared to VND 3,791.28 billion as at 01 January 2025) current liabilities (code 310) of VND 3,790.58 billion exceeding current assets (code 100) by 962.41 billion (as at 01 January 2025, current liabilities were 3,874.35 billion, exceeding current assets by VND 235.42 billion); overdue debts of VND 758.43 billion (compared

to 748.45 billion as at 01 January 2025). These factors raise significant doubts about the Corporation's ability to continue as a going concern. The Corporation's continuing operations depend on plans to recover debts, restructure investments, complete and finalize works in progress to recover funds, and obtain financial support from shareholders and creditors.

Corporate structure

The Corporation's member entities are as follows:

| <u>Name</u> | <u>Address</u> | <u>Main business activities</u> |
|---|------------------|--|
| Thai Binh 2 Thermal Power Plant Project Management Unit | Hung Yen | Managing Thai Binh 2 Thermal Power Plant Project |
| Vung Ang - Quang Trach Project Management Unit | Ha Tinh | Managing Vung Ang - Quang Trach Project |
| Southern Projects Management Unit | Ho Chi Minh City | Project management |
| Polyester Plant Project Management Unit | Hai Phong | Project management |
| Ethanol Phu Tho Plant Project Management Unit | Phu Tho | Project management |
| Northern Branch | Hanoi | Construction |

Information of Subsidiaries, Associates of the Corporation is provided in Note 04.

Comparability of information on Separate Financial Statements

The information in the Separate Financial Statements has been consistently presented by the Corporation and is comparable between accounting periods.

2 ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences on 01 January and ends on 31 December.

The Corporation maintains its accounting records in Vietnamese Dong (VND).

2.2 Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by the Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. The Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 Basis for preparation of the Separate Financial Statements

The Separate Financial Statements are presented based on historical cost principle.

The Separate Financial Statements of the Corporation are prepared based on summarization of the financial statements of the independent accounting entities and the head office of the Corporation.

The Separate Financial Statements of the Corporation are prepared based on summarization of transactions incurred of dependent accounting entities and the head office of the Corporation.

The Users of the Separate Financial Statements should study the Separate Financial Statements combined with the Consolidated Financial Statements of the Corporation and its subsidiaries for the fiscal year in order to gain enough information regarding the financial position, operating results and cash flows of the Corporation.

2.4 Accounting estimates

The preparation of Separate Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Separate Financial Statements and the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Separate Financial Statements include:

- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Provision for payables;
- Estimated allocation of prepaid expenses;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Estimated corporate income tax;

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Corporation and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.5 Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date.

Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Separate Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;
- For cash deposited in bank, applying the bid rate of the commercial bank where the Company opens its foreign currency accounts;
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the year.

2.6 Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of no more than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.7 Financial investments

Trading securities are initially recognized at original cost which includes purchase prices plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction fee, cost of information provision, taxes, bank's fees and charges. After initial recognition, trading securities are measured at original cost less provision for diminution in value of trading securities. Upon liquidation or transfer, cost of trading securities is determined using first in first out method or weighted average method.

Investments held to maturity comprise term deposits held to maturity to earn profits periodically.

Investments in subsidiaries, joint ventures or associates are initially recognized at original cost. After initial recognition, value of these investments is measured at original cost less provision for devaluation of investments.

Investments in other entities comprise investments in equity instruments of other entities without having control, joint control, or significant influence on the investee. These investments are initially stated at original cost. After initial recognition, these investments are measured at original cost less provision for devaluation of investments.

For dividends received in the form of shares, only the number of shares received is recorded without any increase in the investment value and financial income.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the year as follows:

- Investments in trading securities: provision shall be made on the basis of the excess of original cost of the investments recorded in the accounting book over their market value at the provision date.
- Investments in subsidiaries, joint ventures or associates: provision shall be made based on the Separate Financial Statements/Consolidated Financial Statements (if the investee is a parent company) of subsidiaries, joint ventures or associates at the provision date.
- Long-term investments (other than trading securities) without significant influence on the investee: If the investment in listed shares or the fair value of the investment is determined reliably, provisions shall be made on the basis of the market value of the shares; if the fair value of the investment is not determined at the reporting date, provision shall be made based on the Financial Statements at the provision date of the investee.
- Investments held to maturity: provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.8 Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Corporation. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the separate financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due, but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

2.9 Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Method for valuation of work in process at the end of the year: The value of work in progress is recorded for each construction project which is incomplete or revenue is unrecognised, corresponding to the amount of work in progress at the end of the year.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.10 Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs augment future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Separate Statement of Income in the year in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated (amortized) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

| | |
|--------------------------------------|---------------|
| - Buildings, structures | 05 -25 years |
| - Machinery, equipment | 05 -10 years |
| - Vehicles, Transportation equipment | 06 - 10 years |
| - Office equipment | 03 - 07 years |
| - Management software | 03 years |

2.11 Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.12 Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.13 Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

- Tools and supplies include assets which are possessed by the Corporation in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dong and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 01 to 03 years;
- Other prepaid expenses are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis from 01 to 03 years;
- Prepaid office rental expenses are recognized at cost and amortized on a straight-line basis over the lease term specified in the contract..

2.14 Payables

The payables shall be recorded in detail in terms of due date, payable entities, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Corporation. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the separate financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.15 Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of borrowings denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.16 Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.17 Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.18 Unearned revenues

Unearned revenues include prepayments from customers for one or many accounting periods relating to asset leasing.

Unearned revenues are transferred to revenue from sale of goods and rendering of services with the amount corresponding to each accounting period.

2.19 Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Treasury shares bought before the effective date of the Securities Law 2019 (01 January 2021) are shares issued by the Company and bought-back by itself, but these are not cancelled and may be re-issued subsequently in accordance with the Law on Securities. Treasury shares bought after 01 January 2021 will be cancelled and adjusted to reduce equity.

Retained earnings are used to present the Corporation's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

The Corporation's net profit after tax is distributed to the following funds according to recommendation of the Board of Directors and approval of shareholders at annual General Meeting of Shareholders:

- Development and investment funds: The fund is reserved for the purpose of business expansion or in-depth investment of the Corporation.
- Bonus and welfare fund and bonus for the Board of Management: The fund is reserved for the purpose of bonus, material incentives, common benefit and increasing welfare for employees and presented as a liability on the Separate Statement of Financial Position.

2.20 Revenue

Revenue is recognized to extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Corporation and the revenue can be reliably measures regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns.

Construction contract revenue

- In case the construction contract stipulates that the contractor is paid according to the value of the volume performed, when the results of construction contract performance are reliably determined and confirmed by the customer, then revenue, contract-related costs are recorded in proportion to the completed work confirmed by the customer in the year reflected on the invoice.

Revenue from rendering of services:

- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably.

Financial income

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the Corporation shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividend income shall be recognised when the Corporation's right to receive dividend is established.

2.21 Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year even when products and goods have not been determined as sold.

2.22 Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs;

- Losses from the disposal and transfer of short-term securities, transaction cost of selling securities;
- Provision for diminution in value of trading securities price; provision for losses from investment in other entities, losses from sale of foreign currency, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income..

2.23 Corporate income tax

Current corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the fiscal year and current corporate income tax rate.

Current corporate income tax rate

The Corporation is subject to corporate income tax of 20% for the operating activities which has taxable income for the fiscal year.

2.24 Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Corporation's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Corporation or being under the control of the Corporation, or being under common control with the Corporation, including the Corporation's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Corporation that have a significant influence on the Corporation, key management personnel including directors and employees of the Corporation, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Separate Financial Statements, the Corporation should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

Details of related party transactions are presented in the Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2025 of the Corporation published concurrently by the Corporation in its Consolidated Financial Statements and Separate Financial Statements

2.25 Segment information

Due the Corporation operates mainly in the construction field, which takes place primarily within the territory of Vietnam, the Corporation does not prepare segment reports by business field or by geographical area.

3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

| | <u>31/12/2025</u> | <u>01/01/2025</u> |
|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Cash on hand | 438,382,223 | 409,150,412 |
| Demand deposits | 96,986,723,779 | 198,162,049,675 |
| Cash equivalents (i) | 88,300,000,000 | 156,000,000,000 |
| | <u>185,725,106,002</u> | <u>354,571,200,087</u> |

(i) As at 31 December 2025, cash equivalent included with maturities from 01 to 03 months amounting to VND 88,300,000,000, placed at the Ha Dong Branch of the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam, bearing interest rates ranging from 1.6%/year to 1.9%/year.

4 FINANCIAL INVESTMENTS

a) Held to maturity investments

| | <u>31/12/2025</u> | | <u>01/01/2025</u> | |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------|-------------------------------|------------------|
| | Original cost VND | Provision VND | Original cost VND | Provision VND |
| Short-term investments | 189,037,688,190 | - | 153,794,326,478 | - |
| Term deposits (i) | 189,037,688,190 | - | 153,794,326,478 | - |
| Long-term | 709,685,120,000 | - | - | - |
| Term deposits (ii) | 709,685,120,000 | - | - | - |
| | <u>898,722,808,190</u> | <u>-</u> | <u>153,794,326,478</u> | <u>-</u> |

(i) As at 31 December 2025, term deposits with maturities over 06 months and under 12 months, amounting to VND 189,037,688,190, were placed at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development – Ha Dong Branch, with interest rates ranging from 2.9%/year to 4.4%/year. These deposits are pledged as collateral for loans at this bank (see Note 22)

(ii) As at 31 December 2025, term deposits with maturities over 36 months amounting to USD 28,180,000, were placed at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development - Ha Dong Branch, with interest rates at 0%/year.

b) Trading securities

| | <u>31/12/2025</u> | | <u>01/01/2025</u> | |
|---|------------------------------|--------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| | Original cost VND | Provision VND | Original cost VND | Provision VND |
| Shares | 14,600,000,000 | (13,885,000,000) | 14,600,000,000 | (13,885,000,000) |
| Petroleum Internal and External Equipment JSC | 14,600,000,000 | (13,885,000,000) | 14,600,000,000 | (13,885,000,000) |
| | <u>14,600,000,000</u> | <u>(13,885,000,000)</u> | <u>14,600,000,000</u> | <u>(13,885,000,000)</u> |

c) Equity investments in other entities

| | Stock Code | 31/12/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|---|------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------|
| | | Original cost | Provision | Rate of voting rights | Original cost | Provision (Adjusted) | Rate of voting rights |
| | | VND | VND | | VND | VND | |
| Investments in subsidiaries | | 1,384,909,968,398 | (952,843,865,314) | | 1,384,909,968,398 | (968,363,346,731) | |
| - Thai Binh Petroleum Trading and Investment JSC | | 325,000,000,000 | (288,894,319,403) | 72.22% | 325,000,000,000 | (260,599,596,984) | 72.22% |
| - Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure JSC | PXS | 286,227,385,833 | (239,527,139,667) | 50.97% | 286,227,385,833 | (247,059,155,704) | 50.97% |
| - Binh Son Petroleum Construction JSC | | 170,000,000,000 | - | 52.56% | 170,000,000,000 | (32,542,332,346) | 52.56% |
| - Petroleum Dong Do JSC | PFL | 195,150,582,565 | (115,104,393,458) | 34.87% | 195,150,582,565 | (117,668,521,014) | 34.87% |
| - Petro Vietnam Urban Development JSC | PXC | 153,532,000,000 | (153,532,000,000) | 53.44% | 153,532,000,000 | (153,532,000,000) | 53.44% |
| - Petroleum Industrial and Civil Construction JSC | PXI | 153,000,000,000 | (83,146,170,407) | 51.00% | 153,000,000,000 | (83,402,972,479) | 51.00% |
| - Petroleum Pipeline & Tank Construction JSC | PXT | 102,000,000,000 | (72,639,842,379) | 51.00% | 102,000,000,000 | (73,558,768,204) | 51.00% |
| Investments in associates | | 735,449,467,055 | (706,316,495,237) | | 735,449,467,055 | (703,240,937,545) | |
| - Saigon Petroleum Construction and Investment JSC | PSG | 83,271,467,055 | (83,271,467,055) | 24.72% | 83,271,467,055 | (83,271,467,055) | 24.72% |
| - Duyen Hai Petro Construction Investment JSC | | 58,050,000,000 | (29,475,256,810) | 42.46% | 58,050,000,000 | (26,632,401,788) | 42.46% |
| - Thanh Hoa Petroleum Construction JSC | PVH | 75,600,000,000 | (75,600,000,000) | 36.00% | 75,600,000,000 | (75,600,000,000) | 36.00% |
| - Mien Trung Petroleum Construction JSC | PXM | 72,400,000,000 | (72,400,000,000) | 48.27% | 72,400,000,000 | (72,400,000,000) | 48.27% |
| - Petrovietnam - Nghe An Construction Joint Stock Corporation | PVA | 54,395,000,000 | (54,395,000,000) | 22.64% | 54,395,000,000 | (54,395,000,000) | 22.64% |
| - Lam Kinh Hotel., JSC (i) | | 57,000,000,000 | (57,000,000,000) | 43.16% | 57,000,000,000 | (57,000,000,000) | 43.16% |
| - Petroleum Mechanical Executing and Assembly JSC (i) | | 200,000,000,000 | (200,000,000,000) | 40.00% | 200,000,000,000 | (200,000,000,000) | 40.00% |
| - Hanoi Petroleum Construction JSC (i) | | 107,500,000,000 | (107,500,000,000) | 35.83% | 107,500,000,000 | (107,500,000,000) | 35.83% |
| - Petroleum Interior Decoration JSC (i) | PID | 19,993,000,000 | (19,993,000,000) | 49.98% | 19,993,000,000 | (19,993,000,000) | 49.98% |
| - Heerim-PVC International Design JSC (i) | | 3,740,000,000 | (3,740,000,000) | 44.00% | 3,740,000,000 | (3,740,000,000) | 44.00% |
| - Petroleum Link Communication and Trading JSC (i) | | 3,500,000,000 | (2,941,771,372) | 35.00% | 3,500,000,000 | (2,709,068,702) | 35.00% |
| Investments in other entities | | 170,595,000,000 | (149,989,183,621) | | 191,595,000,000 | (149,989,183,621) | |
| - Ha Long Cement JSC | | 147,300,000,000 | (147,300,000,000) | 7.58% | 147,300,000,000 | (147,300,000,000) | 7.58% |
| - Petro Kinh Bac Investing And Construction JSC (i) | | 2,500,000,000 | (1,200,936,821) | 1.67% (*) | 23,500,000,000 | (1,200,936,821) | 15.67% (*) |
| - Vietnam Port and Infrastructure Construction Investment JSC (i) | | 12,500,000,000 | (1,488,246,800) | 2.50% | 12,500,000,000 | (1,488,246,800) | 2.50% |
| - Trung Son Investment Group JSC(i) | | 3,000,000,000 | - | 3.99% | 3,000,000,000 | - | 3.99% |
| - Number 2 PetroVietnam Construction JSC (i) | | 2,795,000,000 | - | 5.00% | 2,795,000,000 | - | 5.00% |
| - Number 4 PetroVietnam Building Materials and Construction JSC (i) | | 2,500,000,000 | - | 10.00% | 2,500,000,000 | - | 10.00% |
| | | 2,290,954,435,453 | (1,809,149,544,172) | | 2,311,954,435,453 | (1,821,593,467,897) | |

The Corporation has not determined the fair value of financial investments since Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System has not provided any detailed guidance on the determination of the fair value.

Provision for devaluation of investments in subsidiaries:

The Corporation has made a provision for devaluation of investment in Petro Vietnam Urban Development Joint Stock Company with a value of VND 153.5 billion, based on the unreviewed financial statements for the second quarter of 2024 of that Company.

Provision for devaluation of investments in associates and other investments:

As at 31 December 2025 the Corporation has made provision for the above financial investments on the following:

| Entity | Base for provisions | Original cost VND | Provision VND |
|--|---|------------------------|--------------------------|
| Investments for which reviewed financial statements for the fiscal year of 2025 have been obtained | | 148,000,000,000 | (148,000,000,000) |
| - Thanh Hoa Petroleum Construction JSC | Audited Financial Statements as at 31/12/2025 | 75,600,000,000 | (75,600,000,000) |
| - Mien Trung Petroleum Construction JSC | Audited Financial Statements as at 31/12/2025 | 72,400,000,000 | (72,400,000,000) |
| Investments for which reviewed financial statements for the fiscal year of 2025 haven't been obtained | | 758,044,467,055 | (708,305,678,858) |
| - Duyen Hai PetroVietnam Investment and Construction JSC | Audited Financial Statements as at 31/12/2024 | 58,050,000,000 | (29,475,256,810) |
| - Ha Long Cement JSC | Audited Financial Statements as at 31/12/2024 | 147,300,000,000 | (147,300,000,000) |
| - Other entities (i) | Latest Financial Statements (i) | 552,694,467,055 | (531,530,422,048) |

(i) The Corporation has not yet collected the financial statements for the fiscal year ended as at 31 December 2025 of these companies.

(*) As at 01 January 2025, the value of the investment in Petro Kinh Bac Investing And Construction JSC ("PVC Kinh Bac") is VND 23.5 billion including 2 parts:

- An amount of VND 2.5 billion in capital contributions incurred before 2010, accounting for 5% of PVC Kinh Bac's charter capital at that time of VND 50 billion; and
- An amount of VND 21 billion arising in 2010 from a debt offset arrangement with the amount advanced by the Corporation to PVC Kinh Bac to support a construction contract, when PVC Kinh Bac's charter capital was VND 150 billion. This amount was determined to be used by PVC Kinh Bac to purchase 3,400 m² of land at Plot No. 06, Map sheet No. 20, Hamlet 1, Tam Dao town, Tam Dao district, Vinh Phuc province (now Tam Dao Commune, Phu Tho Province) ("the Tam Dao land lot"), which was then transfer to Mai Phuong Investment Company Limited ("Mai Phuong").

According to Judgment No.412/2021/HSPT dated 29 September 2021, it was concluded that:

- The incident of advancing construction funds to PVC Kinh Bac Company was against regulations, and the Tam Dao land lot must be returned to the Corporation;
- The Corporation's capital contribution ratio in Petro Kinh Bac Investing And Construction JSC will be resolved by the related parties themselves, and if necessary, will be handled in a separate civil lawsuit.

On 01 June 2022, the Director of the Hanoi Civil Judgment Enforcement Department issued Enforcement Decision No. 905/QD-CTHSDS based on the above judgment.

On 27 September 2024, the Corporation received the transfer of the land use rights for 3,400 m² of land at Plot No. 06, Map Sheet No. 20, Hamlet 1, Tam Dao Town, Tam Dao District, Vinh Phuc Province, from Mai Phuong Investment Company Limited.

On 27 June 2025, the Corporation was granted the Certificate of Land Use Rights and Ownership of Assets Attached to Land.

On 24 September 2025, the Board of Directors of the Corporation issued Resolution No. 115/NQ-XLKD approving the adjustment of the Corporation's capital contribution in Petro Kinh Bac Investing and Construction JSC and the recognition of an increase in assets relating to a land plot in Tam Dao Commune, Phu Tho Province. Accordingly, as at 31 December 2025, and the remaining amount of this investment was VND 2,500,000,000, representing voting rights and an ownership interest of 1.67%

On 31 January 2026, the Board of Directors of the Corporation issued Resolution No. 115/NQ-XLKD approving the transfer policy reserve price to select an auction practice organization for the right to use 3.400 m² of land owned by the Corporation at Land Plot No. 6, Map Sheet No. 20, Hamlet 1, Tam Dao Town, Tam Dao District, Vinh Phuc Province (now Tam Dao Commune, Phu Tho Province). Accordingly, the land plot with an area of 3.400 m² will be offered for public auction at a starting price of VND 210,633,400,000 (inclusive of value-added tax).

Detailed information about the investee entities as of 31 December 2025 is as follows:

| Name of financial investments | Head office | Rate of interest | Rate of voting rights | Principal activities |
|--|-------------------|------------------|-----------------------|--|
| Subsidiary company | | | | |
| Thai Binh Petroleum Trading and Investment JSC | Thai Binh | 72.22% | 72.22% | Construction, real estate business and services |
| Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure | Ba Ria - Vung Tau | 50.97% | 50.97% | Construction, real estate business |
| Binh Son Petroleum Construction JSC | Quang Ngai | 46.51% | 52.56% | Real estate business, construction materials |
| Petroleum Dong Do JSC (ii) | Hanoi | 34.87% | 34.87% | Real estate business and services |
| Petro Vietnam Urban Development JSC | Ca Mau | 53.44% | 53.44% | Construction, real estate business |
| Petroleum Industrial and Civil Construction JSC | Ba Ria - Vung Tau | 51.00% | 51.00% | Construction, industrial manufacturing, real estate business |
| Petroleum Pipeline and Tank Construction JSC | Ba Ria - Vung Tau | 51.00% | 51.00% | Construction, real estate business |

(ii) According to the assessment of the Board of Management, although the Corporation's voting rights in Dong Do Petroleum Joint Stock Company are less than 50%, the Corporation still exercises control over this company by directing its financial and operating policies, as well as assigning and evaluating the implementation of its annual production and business plan, operational support, construction and installation contracts, market strategies, and financial matters. Accordingly, Dong Do Petroleum Joint Stock Company is deemed a subsidiary of the Corporation.

| Name of financial investments | Head office | Rate of interest | Rate of voting rights | Principal activities |
|---|------------------|------------------|-----------------------|---|
| Investments in associates | | | | |
| Petroleum Mechanical Executing and Assembly JSC | Hanoi | 40.00% | 40.00% | Construction, real estate business |
| Hanoi Petroleum Construction JSC | Hanoi | 35.83% | 35.83% | Construction, real estate business |
| Saigon Petroleum Construction and Investment JSC | Ho Chi Minh City | 24.72% | 24.72% | Construction, real estate business |
| Duyen Hai PetroVietnam Investment and Construction JSC | Hai Phong | 42.46% | 42.46% | Industrial investment, fuel, and construction materials |
| Thanh Hoa Petroleum Construction JSC | Thanh Hoa | 36.00% | 36.00% | Construction, real estate business |
| Mien Trung Petroleum Construction JSC | Da Nang | 48.27% | 48.27% | Construction, real estate business |
| Lam Kinh Hotel JSC | Thanh Hoa | 35.01% | 43.16% | Hotel service business |
| Petrovietnam - Nghe An Construction Joint Stock Corporation | Nghe An | 22.64% | 22.64% | Construction, real estate business |
| Petroleum Interior Decoration JSC | Hanoi | 49.98% | 49.98% | Design and construction of construction works |
| Heerim-PVC International Design JSC | Hanoi | 44.00% | 44.00% | Site Planning and Design, architectural design works |
| Petroleum Link Communication and Trading JSC (iii) | Hanoi | 97.22% | 35.05% | Communications and Trade |

(iii) The Corporation's ownership rate in the Petroleum Union Communication and Trading Joint Stock Company (Petro - link) as at 31 December 2025 is 97.22%. However, this ownership rate is only temporary because the remaining members have not contributed enough capital. The ownership rate (contributing capital) of the Corporation according to the Certificate of Enterprise Registration is 35%, the Corporation does not have control over this company. Therefore, the Board of Management of the Corporation determines and presents the investment in Petro - link as an investment in an associate.

| Name of financial investments | Head office | Rate of interest | Rate of voting rights | Principal activities |
|---|-------------|------------------|-----------------------|---|
| Investment in other entities | | | | |
| Ha Long Cement JSC | Quang Ninh | 7.58% | 7.58% | Manufacture and sales of cement products |
| Petro Kinh Bac Construction and Investment JSC | Bac Ninh | 1.67% | 1.67% | Construction of civil engineering works |
| Vietnam Port and Infrastructure Construction Investment JSC | Hanoi | 2.50% | 2.50% | Wholesale of machinery and equipment |
| Truong Son Investment Group JSC | Quang Binh | 3.99% | 3.99% | Civil construction, investment, real estate business, resort tourism, etc |
| Number 2 PetroVietnam Construction JSC | Ninh Binh | 5.00% | 5.00% | Construction consulting |
| Number 4 PetroVietnam Building Materials and Construction JSC | Hanoi | 10.00% | 10.00% | Construction consulting |

5 SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Value | Provision | Value | Provision |
| | VND | VND | VND | VND |
| Thai Binh 2 Petroleum Power Project Management Board Vietnam Petroleum Institute Hanoi Petroleum Construction JSC Petrovietnam - Nghe An Construction Joint Stock Corporation Others | 781,609,059,847 | - | 876,699,599,102 | - |
| | 30,336,867,228 | (747,531,048) | 36,963,772,960 | (747,531,048) |
| | 91,469,710,445 | (91,469,710,445) | 91,469,710,445 | (91,469,710,445) |
| | 37,060,810,724 | (23,936,985,990) | 41,635,737,524 | (23,330,868,807) |
| | 313,745,919,082 | (63,493,837,848) | 262,552,394,246 | (63,315,711,317) |
| | <u>1,254,222,367,326</u> | <u>(179,648,065,331)</u> | <u>1,309,321,214,277</u> | <u>(178,863,821,617)</u> |

6 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| | Value | Provision | Value | Provision |
| | VND | VND | VND | VND |
| Vietnam Port and Infrastructure Construction Investment JSC Hanoi Petroleum Construction JSC Others | 113,386,879,741 | (17,856,157,637) | 113,386,879,741 | (17,856,157,637) |
| | 108,864,918,776 | (108,864,918,776) | 108,864,918,776 | (108,864,918,776) |
| | 337,104,347,066 | (179,410,144,085) | 336,437,764,034 | (179,410,144,085) |
| | <u>559,356,145,583</u> | <u>(306,131,220,498)</u> | <u>558,689,562,551</u> | <u>(306,131,220,498)</u> |

7 SHORT-TERM LOAN RECEIVABLES

| | 01/01/2025 | | During the year | | 31/12/2025 | |
|---|------------------------|--------------------------|-----------------|-----------------|------------------------|--------------------------|
| | Value VND | Provision VND | Increase VND | Decrease VND | Value VND | Provision VND |
| Lam Kinh Hotel JSC (i) | 200,000,000,000 | (124,356,150,003) | - | - | 200,000,000,000 | (124,356,150,003) |
| Saigon Petroleum Construction and Investment JSC (ii) | 128,357,292,532 | (128,357,292,532) | - | - | 128,357,292,532 | (128,357,292,532) |
| Petrovietnam - Nghe An Construction Joint Stock Corporation | 16,321,991,226 | (5,461,481,782) | - | - | 16,321,991,226 | (5,461,481,782) |
| Petroleum Internal and External Equipment JSC | 10,997,669,735 | (10,997,669,735) | - | - | 10,997,669,735 | (10,997,669,735) |
| | 355,676,953,493 | (269,172,594,052) | - | - | 355,676,953,493 | (269,172,594,052) |

(i) The Corporation used the loan from Credit Contract No. 603/2011/11DTD-OCEANBANK-PVC dated 30 June 2011 signed with OceanBank (now Modern Bank of Vietnam - MBV) to provide a loan to Lam Kinh Hotel Joint Stock Company ("Lam Kinh Hotel") for the purpose of supporting its business operations.

(ii) The Corporation used the loan from the Credit Contract No. 10/2010/HDTD-OCEANBANK-PVC dated 20 October 2010 between Ocean Commercial Joint Stock Bank (now Modern Bank of Vietnam - MBV) and the Corporation to make payments on behalf of Sai Gon Petroleum Construction and Investment Joint stock Company and Petrovietnam - Nghe An Construction Corporation Joint Stock Company for the transfer of shares;

According to Official Letter No.7697/2014/CV - Oceanbank dated 9 December 2014, issued by Oceanbank (now Modern Bank of Vietnam - MBV), the extended repayment deadline for the above loans was 31 December 2017. As at the date of these Separate Financial Statements, the Corporation is working with the related parties to further extend the repayment period for the loans at Modern Bank of Vietnam - MBV. Additionally, the Corporation is engaging with the aforementioned companies to recover the amounts either loaned to or paid on their behalf in order to secure funds for repaying the loans at Modern Bank of Vietnam - MBV, thereby enhancing its liquidity and ensuring compliance with regulations on corporate governance applicable to public companies.

8 OTHER RECEIVABLES

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| | Value | Provision | Value | Provision |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Short-term | | | | |
| Receivables from deposit interest | 3,592,621,041 | - | 2,752,845,587 | - |
| Dividends and profits receivable | 6,750,990,000 | (6,750,990,000) | 8,844,483,067 | (8,844,483,067) |
| Advance | 7,186,900,362 | (980,806,391) | 9,318,700,625 | (980,806,391) |
| Mortgages | 44,409,275,926 | - | 409,275,926 | - |
| Receivables from loan interest, capital support, late payment penalty interest, late payment | 115,369,622,286 | (27,733,568,215) | 109,513,848,523 | (27,733,568,215) |
| Receivables relating to guarantee obligations (i) | 42,770,314,825 | (42,328,848,975) | 42,770,314,825 | (42,328,848,975) |
| International arbitration fees without a ruling (ii) | 4,889,875,320 | - | 4,889,875,320 | - |
| Others | 104,562,781,057 | (44,193,503,233) | 108,251,121,459 | (44,185,503,233) |
| | <u>329,532,380,817</u> | <u>(121,987,716,814)</u> | <u>286,750,465,332</u> | <u>(124,073,209,881)</u> |
| b) Long-term | | | | |
| Mortgages | 22,893,210,988 | - | 22,893,210,988 | - |
| | <u>22,893,210,988</u> | <u>-</u> | <u>22,893,210,988</u> | <u>-</u> |

(i) Receivables from guarantee obligations are the amount deducted by the bank from the Corporation's account to fulfil guarantee obligations for the credit contracts that the Corporation has guaranteed (Detailed in Note 34).

(ii) This arbitration fee was paid to the Vietnam International Arbitration Center (VIAC) to facilitate the submission of a counterclaim against DL E&C Co., Ltd, related to Arbitration Case No. 05/24 VIAC between the Corporation and DL E&C Co., Ltd (Note 16). On 31 May 2024, the Corporation submitted the counterclaim against DL E&C Co., Ltd to VIAC and paid the arbitration fee as per VIAC's notice, requesting the Arbitral Tribunal to resolve the Corporation's claims regarding DL E&C Co., Ltd's breaches during the execution of the EPS Contract. This arbitration fee will be allocated by the Arbitral Tribunal upon the issuance of the arbitration award.

9 DOUBTFUL DEBTS

Receivables that are overdue or not yet overdue but difficult to recover:

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Original cost | Recoverable value | Original cost | Recoverable value |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Customer receivables | 218,944,109,303 | 39,296,043,972 | 213,958,742,267 | 35,094,920,650 |
| Ha Noi Petroleum Construction JSC | 91,469,710,445 | - | 91,469,710,445 | - |
| Petroleum Mechanical Executing and Assembly JSC | 22,873,655,778 | 22,872,086,778 | 23,091,722,361 | 23,091,722,361 |
| Petrovietnam - Nghe An Construction JSC | 30,380,282,717 | 6,443,296,727 | 25,401,643,107 | 2,070,774,300 |
| Viet Nam Port and Infrastructure Construction Investment JSC | 19,243,197,464 | - | 19,243,197,464 | - |
| Truong Son Investment Group JSC | 572,219,050 | - | 572,219,050 | - |
| Petrovietnam Senior Oil and Gas Service JSC | 18,000,000,000 | - | 18,000,000,000 | - |
| Petroleum internal and External Equipment JSC | 97,326,195 | - | 97,326,195 | - |
| Others | 36,307,717,654 | 9,980,660,467 | 36,082,923,645 | 9,932,423,989 |
| b) Prepayments to suppliers | 340,933,569,626 | 34,802,349,128 | 340,933,569,626 | 34,802,349,128 |
| Viet Nam Port and Infrastructure Construction Investment JSC | 24,570,776,980 | 6,714,619,343 | 24,570,776,980 | 6,714,619,343 |
| Hanoi Petroleum Construction JSC | 108,864,918,776 | - | 108,864,918,776 | - |
| Petrovietnam - Nghe An Construction JSC | 11,263,563,283 | - | 11,263,563,283 | - |
| Petroleum Mechanical Executing and Assembly JSC | 47,905,728,732 | 21,708,864,306 | 47,905,728,732 | 21,708,864,306 |
| Mien Trung Petroleum Construction JSC | 26,744,518,395 | - | 26,744,518,395 | - |
| Vinaconex 39 JSC | 34,069,058,988 | 1,057,959,818 | 34,069,058,988 | 1,057,959,818 |
| Truong Son Investment Group JSC | 29,923,230,049 | 100,965,000 | 29,923,230,049 | 100,965,000 |
| Number 2 Petroleum Construction JSC | 26,176,673,819 | - | 26,176,673,819 | - |
| Others | 31,415,100,604 | 5,219,940,661 | 31,415,100,604 | 5,219,940,661 |

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | Original cost | Recoverable value | Original cost | Recoverable value |
| | VND | VND | VND | VND |
| c) Loan receivables | 355,676,953,493 | 86,504,359,441 | 355,676,953,493 | 86,504,359,441 |
| Lam Kinh Hotel JSC | 200,000,000,000 | 75,643,849,997 | 200,000,000,000 | 75,643,849,997 |
| Saigon Petroleum Construction and Investment JSC | 128,357,292,532 | - | 128,357,292,532 | - |
| Petrovietnam - Nghe An Construction JSC | 16,321,991,226 | 10,860,509,444 | 16,321,991,226 | 10,860,509,444 |
| Petroleum Internal and External Equipment JSC | 10,997,669,735 | - | 10,997,669,735 | - |
| d) Other short-term receivables | 128,203,054,522 | 6,215,337,708 | 130,288,547,589 | 6,215,337,708 |
| Lam Kinh Hotel JSC | 6,138,310,290 | - | 6,138,310,290 | - |
| Mien Trung Petroleum Construction JSC | 28,795,218,993 | - | 28,795,218,993 | - |
| Viet Nam Port and Infrastructure Construction Investment JSC | 163,889,314 | - | 163,889,314 | - |
| Ha Noi Petroleum Construction JSC | 8,125,138,911 | - | 8,125,138,911 | - |
| Petroleum Mechanical Executing and Assembly JSC | 4,742,067,735 | 4,742,067,735 | 4,742,067,735 | 4,742,067,735 |
| Vinaconex 39 JSC | 103,192,384 | - | 103,192,384 | - |
| Modern Bank of Vietnam Limited | 42,328,848,975 | - | 42,328,848,975 | - |
| Petrovietnam Senior Oil and Gas Service JSC | 5,575,990,000 | - | 5,575,990,000 | - |
| Petroleum Internal and External Equipment JSC | 7,170,266,109 | - | 7,170,266,109 | - |
| Others | 25,060,131,811 | 1,473,269,973 | 27,145,624,878 | 1,473,269,973 |
| | <u>1,043,757,686,944</u> | <u>166,818,090,249</u> | <u>1,040,857,812,975</u> | <u>162,616,966,927</u> |

10 INVENTORIES

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|------------------|------------------------|-----------|--------------------------|-------------------------|
| | Original cost | Provision | Original cost | Provision |
| | VND | VND | VND | VND |
| Raw materials | 1,825,344,133 | - | 1,825,344,133 | - |
| Tools, supplies | 494,430,000 | - | 431,700,000 | - |
| Work in progress | 768,994,175,524 | - | 1,379,564,112,312 | - |
| Goods | 333,945,000 | - | 13,194,263,182 | (11,410,834,208) |
| | 771,647,894,657 | - | 1,395,015,419,627 | (11,410,834,208) |

Details of work in progress, as follows:

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Thai Binh 2 Thermal Power Plant (i) | 507,653,589,970 | 1,110,252,563,799 |
| Vung Ang 1 Thermal Power Plant (i) | 234,057,721,353 | 245,057,868,468 |
| Song Hau 1 Thermal Power Plant (ii) | 12,889,703,081 | 12,889,703,081 |
| Others | 14,393,161,120 | 11,363,976,964 |
| | 768,994,175,524 | 1,379,564,112,312 |

(i) The Corporation is a sub-contractor of the EPC general contractor of these projects. As presented in Note 35 of the Notes to the Separate Financial Statements, due to changes in design and unit prices, the Corporation is requesting the Owner, General Contractor and competent authorities to consider an adjustment for unforeseen additional costs of the Vung Ang 1 Thermal Power Plant Project. The Separate Financial Statements do not include any adjustments that may be related to this matter.

(ii) Song Hau 1 Thermal Power Plant

- Location: Phu Xuan ward, Mai Dam town, Chau Thanh district, Hau Giang province (now Chau Thanh Commune, Can Tho City);
- Investor: Vietnam National Industry - Energy Group, which signed Contract No. 2348/HD-DKVN on 10 April 2015 with Vietnam Machinery Installation Corporation – One Member Company Limited;
- The Corporation is a subcontractor for the General Contractor under Contract No. C15/SH1-LLM-PVC for the construction package;
- Total contract value: VND 2,555,445,781,034 (after tax);
- Construction timeline: Construction started in 2016 and was expected to be completed in 2018;
- Current status: The project has now been completed and is awaiting final settlement.

11 PREPAID EXPENSES

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Short-term | | |
| Others | 337,369,949 | 217,796,265 |
| | 337,369,949 | 217,796,265 |
| b) Long-term | | |
| Prepaid expenses of office lease (i) | 4,167,358,945 | 5,472,381,608 |
| Others | 358,480,706 | 350,201,235 |
| | 4,525,839,651 | 5,822,582,843 |

(i) Prepaid expenses for office rent are amortized according to the office lease contract for the San Nam building No. 001/2009/SN-PVC dated 08 January 2009 between the Corporation and San Nam Co.,Ltd.

12 TANGIBLE FIXED ASSETS

| | Buildings, structures | Machinery, equipment | Vehicles, transportation equipment | Office equipment | Total |
|-----------------------------------|--------------------------|-------------------------|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Historical cost | | | | | |
| Beginning balance | 16,833,001,007 | 4,544,455,037 | 18,608,996,556 | 10,310,421,992 | 50,296,874,592 |
| Ending balance of the year | 16,833,001,007 | 4,544,455,037 | 18,608,996,556 | 10,310,421,992 | 50,296,874,592 |
| Accumulated depreciation | | | | | |
| Beginning balance | 6,753,336,146 | 4,544,455,037 | 18,608,996,556 | 10,237,962,399 | 40,144,750,138 |
| Depreciation in the year | 490,435,140 | - | - | 65,751,649 | 556,186,789 |
| Ending balance of the year | 7,243,771,286 | 4,544,455,037 | 18,608,996,556 | 10,303,714,048 | 40,700,936,927 |
| Net carrying amount | | | | | |
| Beginning balance | 10,079,664,861 | - | - | 72,459,593 | 10,152,124,454 |
| Ending balance | 9,589,229,721 | - | - | 6,707,944 | 9,595,937,665 |

The original cost of tangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use as of 31 December 2025 was VND 36,663,397,840 (as of 01 January 2025, it was 36,365,997,840 VND)

13 INTANGIBLE FIXED ASSETS

| | Manager software | Total |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Historical cost | | |
| Beginning balance | 5,505,180,340 | 5,505,180,340 |
| Ending balance of the year | <u>5,505,180,340</u> | <u>5,505,180,340</u> |
| Accumulated depreciation | | |
| Beginning balance | 5,160,180,334 | 5,160,180,334 |
| Amortization in the year | 99,999,996 | 99,999,996 |
| Ending balance of the year | <u>5,260,180,330</u> | <u>5,260,180,330</u> |
| Net carrying amount | | |
| Beginning balance | 345,000,006 | 345,000,006 |
| Ending balance | <u>245,000,010</u> | <u>245,000,010</u> |

The historical cost of intangible fixed assets that have been fully amortized but are still in use as of 31 December 2025 was VND 5,005,180,340 (as of 01 January 2025: 5,005,180,340 VND).

14 INVESTMENT PROPERTY

Investment property held for capital appreciation

Investment property arising during the year comprises the land use rights to 3,400 m² located in Tam Dao Commune, Phu Tho Province, with an historical cost of VND 24,089,000,000, recovered according to Judgment No. 412/2021/HSPT dated 29 September 2021 from Mai Phuong Investment Company Limited (see Note 04(c)). This real estate is being mortgaged and pledged to secure loans at the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Dong Branch

The fair value of the investment property has not been formally determined as at 31 December 2025. However, based on market prices of similar assets, the Board of Management believes that the fair value of the investment property exceeds its carrying amount as at the end of the financial year.

15 LONG-TERM ASSET IN PROGRESS

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Original cost | Recoverable value | Original cost | Recoverable value |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Long-term work in progress | | | | |
| - Quang Trach 1 Thermal Power Plant Project (i) | 25,781,820,546 | 12,890,910,273 | 25,781,820,546 | 12,890,910,273 |
| - Dinh Vu Polyester Plant Project | 25,759,325,212 | 9,162,306,880 | 25,759,325,212 | 9,162,306,880 |
| - Long Phu Thermal Power Operation Center | 12,180,083,636 | 12,180,083,636 | 12,180,083,636 | 800,000,000 |
| - Others | 6,929,963,962 | 1,218,354,603 | 7,329,825,521 | 1,618,216,162 |
| | <u>70,651,193,356</u> | <u>35,451,655,392</u> | <u>71,051,054,915</u> | <u>24,471,433,315</u> |

- (i) According to Official Letter No.1828/TTg - KTN dated 15 October 2016 of the Prime Minister regarding adjustments to certain thermal power projects within the Quang Trach and Quynh Lap Power Centres, Vietnam Electricity will replace Vietnam National Industry - Energy Group as the investor of the Quang Trach 1 Thermal Power Plant Project. As of the date of these Separate Financial Statements, the Corporation is still working with relevant parties to finalize and settle its incurred expenses related to this project.

b) Construction in progress

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| - Soai Rap Petroleum Service Industrial Zone Project (ii) | 127,973,080,823 | 127,973,080,823 |
| - Petro Vietnam University Urban Area (iii) | 3,883,984,985 | 3,883,984,985 |
| - Tien Giang Petroleum Industrial Zone Project | - | 1,835,100,923 |
| | <u>131,857,065,808</u> | <u>133,692,166,731</u> |

- (ii) Construction in progress of Soai Rap Petroleum Service Industrial Zone Project ("Project"). The Project was received by the Corporation and designated as an investor by Vietnam National Industry - Energy Group (PVN) according to Decision No. 7089/QD-DKVN dated 12 August 2010 of the Board of Members of PVN.

On 22 August 2016, the Ministry of Finance issued Official Letter No. 11704/BTC-TCDN to the People's Committee of Tien Giang Province and PVN for specific instructions on the transfer of the Project.

According to Minutes No. 1421/BB-SKH&DT dated 31 July 2017 between the Project Acceptance Team and the People's Committee of Tien Giang Province, it was agreed to recognize the project value during the period of implementation by the Corporation as VND 143 billion.

On 01 October 2018, the Corporation signed Minutes of liquidation of the land lease contract with the Department of Natural Resources and Environment of Tien Giang province, handing over the land and the assets attached to the land to this agency.

On 28 February 2019, the Government Office issued Document No. 1630/VPCP-CN, directing the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Justice, the Ministry of Natural Resources and Environment, the Ministry of Industry and Trade, and the Commission for the Management of State Capital at Enterprises to guide the People's Committee of Tien Giang province and the project investor in reimbursing the invested expenses. This process must comply with legal regulations to prevent state asset loss and ensure the investor's rights.

Despite multiple directives from the Government, the Ministries have not yet to develop an official plan to solve and guide the refund of the Corporation's invested expenses in the Soai Rap – Tien Giang Petroleum Service Industrial Park Project.

On 29 March 2021, the Corporation issued Official Letter No. 426/XLDK-KHDT&TCC on requesting to continue assignment as the investor of the Project.

On 06 August 2021, the Ministry of Planning and Investment issued Official Letter No. 5183/BKHĐT-QLKKT, proposing the Prime Minister to assign the People's Committee of Tien Giang Province to resolve all outstanding issues related to the Project within 2021, in accordance with its authority and the relevant legal regulations.

On 15 February 2022, the Government Office issued Official Letter No. 964/VPCP-CN announcing the directive of Deputy Prime Minister Le Van Thanh, assigning the Ministry of Natural Resources and Environment to provide specific guidance on the legal compliance of the land acquisition process conducted by the People's Committee of Tien Giang province. This

guidance would serve as the basis for determining whether the Corporation is entitled to compensation for assets on the project land.

As at the date of these Separate Financial Statements, the project handover remains incomplete. The Board of Management believes that the Corporation will either fully recover the expenses incurred in implementing the project or be reassigned the project for continuing development.

(iii) The Projects have been suspended for years. The Corporation's Board of Directors has not been able to assess the ability to bring future economic benefits from these projects.

16 SHORT-TERM TRADE PAYABLES

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Outstanding balance VND | Amount can be paid VND | Outstanding balance VND | Amount can be paid VND |
| DL E&C Co., Ltd (i) | 1,044,419,642,304 | 1,044,419,642,304 | 1,044,419,642,304 | 1,044,419,642,304 |
| Viet Nam Machinery Installation Corporation - JSC | 232,379,768,460 | 232,379,768,460 | 206,781,647,084 | 206,781,647,084 |
| Vietnam National Industry - Energy Group | 177,049,565,265 | 177,049,565,265 | 177,207,065,265 | 177,207,065,265 |
| Petroleum Industrial and Civil Construction JSC | 56,105,934,602 | 56,105,934,602 | 70,514,325,748 | 70,514,325,748 |
| Sojitz Corporation | - | - | 111,744,046,642 | 111,744,046,642 |
| Vietnam Electricity Petroleum | 153,320,580,538 | 153,320,580,538 | 166,965,691,507 | 166,965,691,507 |
| Mechanical Executing and Assembly JSC | 57,444,675,794 | 57,444,675,794 | 57,624,311,377 | 57,624,311,377 |
| Others | 683,137,607,250 | 683,137,607,250 | 749,307,204,080 | 749,307,204,080 |
| | <u>2,403,857,774,213</u> | <u>2,403,857,774,213</u> | <u>2,584,563,934,007</u> | <u>2,584,563,934,007</u> |

(i) On 25 January 2024, DL E&C Co., Ltd submitted a Statement of Claim to the Vietnam International Arbitration Center (VIAC), initiating a dispute related to EPS Contract No. 30/HDKT/2012/PVC-SDC dated 22 May 2012, between the Corporation (the main contractor) and DL E&C Co., Ltd (the subcontractor).

The subcontractor has requested the Arbitral Tribunal to review and decide on the following matters: the conditions for granting the Operational Acceptance Certificate (completion certificate) for the work performed under the contract have been satisfied; the warranty period for the equipment and services provided by the subcontractor has ended; the Corporation is requested to settle the overdue debts amounting to USD 7.67 million and VND 287.3 million; refund the performance deposit for the EPS Contract, totaling USD 13.4 million and VND 532.9 million; return the retained amount for warranty obligations, totaling USD 20.05 million and VND 799.3 million; compensate for costs incurred due to project delays amounting to USD 11.85 million; other related claims amounting to USD 6.23 million; and the estimated late payment penalty amounting to USD 17.81 million.

On 31 May 2024, the Corporation submitted a Statement of Defense in response to DL E&C Co., Ltd's Statement of Claim to VIAC, with the following key arguments: the Corporation does not recognize DL E&C Co., Ltd's legal standing to initiate the claim, disputes the Arbitral Tribunal's jurisdiction over the case, and rejects all claims made by DL E&C Co., Ltd.

On the same day, the Corporation also filed a Counterclaim with VIAC, requesting DL E&C Co., Ltd to compensate for damages resulting from breaches in the execution of the EPS Contract, with a total counterclaim value of VND 17,955.47 million and USD 36.64 million.

On 13 June 2024, VIAC issued Notice No. 1722/VIAC, informing that the Arbitral Tribunal had decided to hold a case management conference, scheduled for early August 2024.

On 14 September 2024, VIAC issued Procedural Order No. 1 ("PO No. 1") under Notice No. 2747/VIAC on behalf of the Tribunal.

On 12 December 2024, VIAC conducted an online hearing attended by representatives of both the claimant and the respondent.

Pursuant to PO No. 1 dated 03 February 2025, the Corporation submitted to the Arbitral Tribunal a list of issues requiring expert determination. Subsequently, on 24 February 2025, the Corporation submitted a list of factual witnesses and expert witnesses. The Corporation selected 10 witnesses, 02 Vietnamese experts on Vietnamese Construction law applicable to the EPC Contract, and 01 foreign expert, Ms. Frances Hale of Diales, on slag disposal system.

On 19 September 2025, the parties completed the submission of witness statements to the Arbitral Tribunal. Out of the 10 registered witnesses, the Corporation submitted witness statements for five witnesses.

On 27 November 2025, the two parties completed the submission of expert reports to the Arbitral Tribunal.

On 26 January 2026, Step 19 — submission of replies to witness statements — was completed. The Corporation is currently preparing for Step 20 - submission of the joint expert report on agreed issues, scheduled for 28 April 2026, in accordance with the revised procedural timetable issued by the Arbitral Tribunal (Letter No. 4852/VIAC dated 8 December 2025).

In parallel with participating in arbitration proceedings at VIAC, the Corporation continues to conduct negotiations to resolve disputes through dialogue and conciliation with the Contractor, DL E&C Co., Ltd, and has requested the Contractor to withdraw the aforementioned claims.

17 SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

| | <u>31/12/2025</u> | <u>01/01/2025</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Vung Ang - Quang Trach Petroleum Power Project Management Board | 82,778,475,899 | 82,778,475,899 |
| Viet Nam Machinery Installation Corporation - JSC | 51,669,863,207 | 63,770,025,034 |
| Long Phu 1 Petroleum Power Project Management Board | 49,155,268,371 | - |
| Others | 38,409,818,755 | 32,031,803,188 |
| | <u><u>222,013,426,232</u></u> | <u><u>178,580,304,121</u></u> |

18 TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

| | Tax receivable at the beginning of the year | Tax payable in the year | Tax paid in the year | Tax receivable at the end of the year | Tax payable at the end of the year |
|----------------------------------|---|----------------------------|-------------------------|---|--|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Value-added tax | 26,600,011 | 7,414,039,430 | 4,728,595,961 | 26,600,011 | 2,847,085,047 |
| Export, import duties | 19,254,703 | - | - | 19,254,703 | - |
| Corporate income tax | 21,256,556,285 | - | - | 21,256,556,285 | - |
| Personal income tax | 51,045,511 | 1,506,450,345 | 1,473,091,676 | 48,219,094 | 1,281,735,060 |
| Land tax and land rental | - | 1,173,499,552 | 1,865,288,050 | - | 336,866,163 |
| Other taxes | 3,000,000 | 7,407,771,538 | 7,404,771,538 | - | - |
| Fees, charges and other payables | 783,720 | 334,266,271 | 334,266,271 | 783,720 | - |
| | 21,357,240,230 | 17,836,027,136 | 15,806,013,496 | 21,351,413,813 | 4,465,686,270 |

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Separate Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

19 ACCRUED EXPENSES

| | <u>31/12/2025</u> | <u>01/01/2025</u> |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Short-term | | |
| Accrual of construction works | 80,065,579,568 | 89,852,094,281 |
| Other accrued expenses | 2,855,215,927 | 5,009,284,841 |
| | <u>82,920,795,495</u> | <u>94,861,379,122</u> |
| b) Long-term | | |
| Accrual of construction works | 115,497,608,588 | 115,497,608,588 |
| | <u>115,497,608,588</u> | <u>115,497,608,588</u> |

20 UNEARNED REVENUES

| | <u>31/12/2025</u> | <u>01/01/2025</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Short-term | | |
| Revenues from property leasing | 1,447,841,545 | 1,447,841,545 |
| Unearned revenue from import entrustment services | 25,251,937,860 | - |
| | <u>26,699,779,405</u> | <u>1,447,841,545</u> |
| b) Long-term | | |
| Revenues from property leasing (i) | 45,522,199,903 | 50,632,252,045 |
| | <u>45,522,199,903</u> | <u>50,632,252,045</u> |

(i) Including: VND 39,334,078,836 represents the balance of land rent received in advance from PetroVietnam Steel Pipe Manufacturing Joint Stock Company under Contract No. 01/HDD/PVPIPE-PVC dated 01 November 2012 with a lease term of 588 months and a total contract value of VND 46,818,181,818 at Soai Rap Industrial Park, Tien Giang Province. The Corporation recognised land rental income up to December 2014 with the amount of VND 3,821,892,392. During the year, the Corporation recognised an additional VND 3,662,210,590 of land rental income for the period from December 2014 to the date of Land Recovery Decision No. 2668/QD-UBND dated 24 September 2018 by the Kien Giang Provincial People's Committee. The Corporation will continue to work with the customer regarding the remaining balance of advance land rent.

21 OTHER PAYABLES

| | <u>31/12/2025</u> | <u>01/01/2025</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Short-term | | |
| Trade union fee | 1,924,844,809 | 1,779,814,942 |
| Social insurance | 4,140,969 | 50,959,975 |
| Health Insurance | 81,992,087 | 93,089,851 |
| Unemployment insurance | 6,051,893 | 17,551,681 |
| Short-term deposits, collateral received | 8,705,600 | 3,000,000 |
| Provision for guarantee obligations (i) | 137,942,779,492 | 137,942,779,492 |
| Modern Bank of Vietnam Limited (ii) | 182,761,658,990 | 172,784,334,551 |
| Vietnam National Industry - Energy Group (iii) | 54,098,464,510 | 54,098,464,510 |
| Others | 46,105,449,162 | 52,902,129,753 |
| | <u>422,934,087,512</u> | <u>419,672,124,755</u> |
| b) Long-term | | |
| Long-term deposits, collateral received | 13,856,187 | 13,856,187 |
| | <u>13,856,187</u> | <u>13,856,187</u> |

(i) As at 31 December 2025, the provision for guarantee obligations was as presented in Note 34.

(ii) Interest payable to Modern Bank of Vietnam - MBV (formerly Ocean Commercial Bank Limited - OceanBank) includes the Corporation's interest expense and interest expense that the Corporation will collect from companies that the Corporation has paid or lent under capital support contracts (detailed in Note 8) to pay OceanBank. According to Resolution No. 7548/NQ-DKVN dated 29 October, 2014 of the Board of Members of Vietnam National Industry - Energy Group and Official Letter No. 7697/2014/CV-OceanBank dated 9 December 2014 of OceanBank, the payment deadline for these amounts was extended to 31 December 2017 and the loan interest rate was reduced to 1% per annum from 01 January 2015 as presented in Note 22. From 01 January 2018, the loan was subject to an overdue interest rate equal to 150% of the current interest rate. As at the date of these Separate Financial Statements, the Corporation is seeking solutions to settle the overdue loan interest payable.

(iii) Including VND 42.22 billion payable to Vietnam National Industry - Energy Group, which is the amount that Vietnam Oil and Gas Group supported the Corporation to pay contractors of the Soai Rap - Tien Giang Petroleum Service Industrial Park Project.

22 BORROWINGS

| | 01/01/2025 | | During the year | | 31/12/2025 | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Outstanding balance | Amount can be paid | Increase | Decrease | Outstanding balance | Amount can be paid |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Short-term borrowings (i) | | | | | | |
| Short-term debts | 9,336,400,000 | 9,336,400,000 | 71,524,989,291 | 38,116,542,603 | 42,744,846,688 | 42,744,846,688 |
| Current portion of long-term debts | 575,670,157,122 | 575,670,157,122 | - | - | 575,670,157,122 | 575,670,157,122 |
| | 585,006,557,122 | 585,006,557,122 | 71,524,989,291 | 38,116,542,603 | 618,415,003,810 | 618,415,003,810 |
| b) Long-term borrowings | | | | | | |
| Long-term debts (ii) | 575,670,157,122 | 575,670,157,122 | - | - | 575,670,157,122 | 575,670,157,122 |
| | 575,670,157,122 | 575,670,157,122 | - | - | 575,670,157,122 | 575,670,157,122 |
| Amount due for settlement within 12 months | (575,670,157,122) | (575,670,157,122) | | | (575,670,157,122) | (575,670,157,122) |
| Amount due for settlement after 12 months | - | - | | | - | - |

(i) Detailed information on Short-term borrowings and Current portion of long-term debts:

| | Currency | Interest Rate | Maturity | Loan purpose | Guarantee | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|----------|---------------|----------|--|-------------|-----------------------|----------------------|
| | | | | | | VND | VND |
| Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Dong Branch | VND | 7.60% | 180 days | Supplement working capital, guarantee to open LC | Secured (*) | 42,744,846,688 | 9,336,400,000 |
| | | | | | | 42,744,846,688 | 9,336,400,000 |

(*) Pledged by term deposits (Note 04) and the Tam Dao land lot (Note 14).

(ii) Detailed information on Long-term borrowings:

| | Currency | Interest Rate | Date due | Loan purpose | Guarantee | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|----------|---------------|------------|--|-----------|------------------------|------------------------|
| Long-term borrowings | | | | | | | |
| Modern Bank of Vietnam - MBV | | | | | | | |
| - | VND | 4.90% | 31/12/2017 | Invest capital in Lam Kinh Hotel JSC | Unsecured | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 |
| - | VND | 4.90% | 31/12/2017 | Investment loan in Thai Binh Petroleum Investment and Trading JSC | Unsecured | 65,000,000,000 | 65,000,000,000 |
| - | VND | 5.50% | 31/12/2017 | Making payments and offsetting investment payments received from PVFC under the Purchase and Sale Contract/Transfer Contract | Unsecured | 310,670,157,122 | 310,670,157,122 |
| | | | | | | <u>575,670,157,122</u> | <u>575,670,157,122</u> |
| Amount due for settlement within 12 months | | | | | | (575,670,157,122) | (575,670,157,122) |
| Amount due for settlement after 12 months | | | | | | - | - |

According to Resolution No. 7548/NQ-DKVN dated 29 October 2014 of the Members' Vietnam Oil and Gas Group (now Vietnam National Industry - Energy Group) and Official Letter No. 7697/2014/CV-OceanBank dated 09 December 2014 issued by OceanBank (now Modern Bank of Vietnam – MBV), the payment terms of these credit contracts were extended to 31 December 2017 and the applicable interest rates were 2.4% per year from the date the Corporation failed to pay interest until 31 December 2014 and 1% per year from 01 January 2015. From 01 January 2018, the loan has been subject to a penalty interest rate equal to 150% of the regular interest rate. As at the date of these Separate financial statements, the loans are overdue, the Corporation is seeking solutions to repay the principal.

c) Overdue borrowings

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Principal VND | Interest VND | Principal VND | Interest VND |
| Modern Bank of Vietnam - MBV | 575,670,157,122 | 182,761,658,990 | 575,670,157,122 | 172,784,334,551 |
| | <u>575,670,157,122</u> | <u>182,761,658,990</u> | <u>575,670,157,122</u> | <u>172,784,334,551</u> |

23 OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

| | Contributed capital | Treasury shares | Development and investment funds | Other reserves | Retained earnings | Total |
|---|---------------------|-----------------|----------------------------------|----------------|---------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Beginning balance of previous year (adjusted) | 4,000,000,000,000 | (29,710,000) | 76,986,992,734 | 500,000,000 | (3,795,404,143,311) | 282,053,139,423 |
| Profit for previous year | - | - | - | - | 4,120,891,160 | 4,120,891,160 |
| Ending balance of previous year (adjusted) | 4,000,000,000,000 | (29,710,000) | 76,986,992,734 | 500,000,000 | (3,791,283,252,151) | 286,174,030,583 |
| Beginning balance of current year (adjusted) | 4,000,000,000,000 | (29,710,000) | 76,986,992,734 | 500,000,000 | (3,791,283,252,151) | 286,174,030,583 |
| Profit for this year | - | - | - | - | 10,526,474,618 | 10,526,474,618 |
| Ending balance of this year | 4,000,000,000,000 | (29,710,000) | 76,986,992,734 | 500,000,000 | (3,780,756,777,533) | 296,700,505,201 |

b) Details of Contributed capital

| | 31/12/2025 VND | Rate | 01/01/2025 VND | Rate |
|--|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
| Vietnam National Industry - Energy Group | 2,178,733,330,000 | 54.47% | 2,178,733,330,000 | 54.47% |
| Others | 1,821,266,670,000 | 45.53% | 1,821,266,670,000 | 45.53% |
| | <u>4,000,000,000,000</u> | <u>100%</u> | <u>4,000,000,000,000</u> | <u>100%</u> |

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

| | Year 2025 | Year 2024 |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Owner's contributed capital | | |
| - At the beginning of the year | 4,000,000,000,000 | 4,000,000,000,000 |
| - At the end of the year | 4,000,000,000,000 | 4,000,000,000,000 |

d) Share

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|-------------|-------------|
| Quantity of Authorized issuing shares | 400,000,000 | 400,000,000 |
| Quantity of issued shares | 400,000,000 | 400,000,000 |
| - <i>Common shares</i> | 400,000,000 | 400,000,000 |
| Quantity of shares repurchased (Treasury shares) | 2,971 | 2,971 |
| - <i>Common shares</i> | 2,971 | 2,971 |
| Quantity of outstanding shares in circulation | 399,997,029 | 399,997,029 |
| - <i>Common shares</i> | 399,997,029 | 399,997,029 |
| Par value per share: 10,000 VND | | |

e) Company's reserves

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Development and investment funds | 76,986,992,734 | 76,986,992,734 |
| Other reserves | 500,000,000 | 500,000,000 |
| | <u>77,486,992,734</u> | <u>77,486,992,734</u> |

24 OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

a) Foreign currencies

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-----|------------|--------------|
| USD | 5,462.07 | 7,364,593.80 |

b) Doubtful debts written-off

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|----------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Doubtful debts written-off | 9,716,217,233 | 9,716,217,233 |

25 TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

| | Year 2025 | Year 2024 |
|------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Revenue from construction | 933,495,901,366 | 519,557,804,974 |
| Revenue from sale of goods | 1,617,963,590 | 8,232,929,488 |
| Revenue from rendering of services | 67,904,656,731 | 2,568,303,537 |
| | <u>1,003,018,521,687</u> | <u>530,359,037,999</u> |

26 COST OF GOODS SOLD

| | Year 2025 | Year 2024 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Cost of construction | 935,641,246,315 | 523,564,760,540 |
| Cost of goods sold | 12,920,981,926 | 18,514,579,798 |
| Cost of services rendered | 53,052,398,818 | 3,566,307,420 |
| Provision for devaluation of inventories | (22,790,917,844) | (3,785,791,915) |
| | <u>978,823,709,215</u> | <u>541,859,855,843</u> |

27 FINANCIAL INCOME

| | Year 2025 | Year 2024 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Interest income | 8,889,651,270 | 7,347,104,836 |
| Gain on exchange difference in the year | 20,348,052,155 | 25,951,349,511 |
| Gain on exchange difference at the year - end | - | 4,275,931,351 |
| Interest from deferred payment sale or payment discount | - | 396,759,060 |
| | <u>29,237,703,425</u> | <u>37,971,144,758</u> |

28 FINANCIAL EXPENSES

| | Year 2025 | Year 2024 |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Interest expenses | 4,305,077,369 | 8,446,758,758 |
| Loss on exchange difference in the year | 2,387,095,231 | 30,847,078,497 |
| Loss on exchange difference at the year - end | 15,862,732 | - |
| Provision/(Revesal) for devaluation of trading securities and impairment loss from investment | (12,443,923,725) | 12,763,588,422 |
| Other financial expenses | 4,306,924,701 | 5,121,536,246 |
| | <u>(1,428,963,692)</u> | <u>57,178,961,923</u> |

29 GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE

| | Year 2025 | Year 2024 |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Labour expenses | 38,778,235,718 | 35,656,493,265 |
| Tools, instruments and supplies expenses | 367,867,926 | 399,887,628 |
| Depreciation expenses | 197,885,897 | 468,304,960 |
| Tax, Charge, Fee | 762,092,682 | 839,429,797 |
| Reversal of provision expenses | (1,301,249,353) | (47,644,885,775) |
| Expenses of outsourcing services | 7,045,224,584 | 9,967,002,762 |
| Other expenses in cash | 3,930,854,859 | 5,467,687,610 |
| | <u>49,780,912,313</u> | <u>5,153,920,247</u> |

30 OTHER INCOME

| | Year 2025 | Year 2024 |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Gain from liquidation, disposal of fixed assets | - | 1,886,469,830 |
| Collected fines | 670,209,634 | 446,109,187 |
| Liabilities written off under agreement | 7,700,000,000 | 38,380,782,970 |
| Others | 6,139,747 | 714,921 |
| | <u>8,376,349,381</u> | <u>40,714,076,908</u> |

31 OTHER EXPENSES

| | Year 2025 | Year 2024 |
|---|-----------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Interest on late payment of tax, insurance | 134,023,036 | 256,001,943 |
| Fines | 910,218,727 | - |
| Losses due to unsuccessful investment in Soai Rap Tien Giang Petroleum Service Industrial Park Project - 920 hectares | 1,835,100,923 | - |
| Others | 51,099,353 | 474,628,549 |
| | <u>2,930,442,039</u> | <u>730,630,492</u> |

32 CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

| | Year 2025 | Year 2024 |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Total profit before tax | 10,526,474,618 | 4,120,891,160 |
| Increase | 3,337,304,080 | 501,735,485 |
| - <i>Non-deductible expenses</i> | 3,337,304,080 | 501,735,485 |
| Taxable income | 13,863,778,698 | 4,622,626,645 |
| Deductible corporate income tax expense | (13,863,778,698) | (4,622,626,645) |
| Current corporate income tax expense (20%) | <u>-</u> | <u>-</u> |
| Tax payable at the beginning of the year | (21,256,556,285) | (21,256,556,285) |
| Tax paid in the year | - | - |
| Corporate income tax payable at the end of the year | <u>(21,256,556,285)</u> | <u>(21,256,556,285)</u> |

33 BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

| | Year 2025 | Year 2024 |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Raw materials | 72,541,885 | 6,180,455,070 |
| Labour expenses | 51,335,413,530 | 48,945,852,069 |
| Tools, instruments and supplies | 404,684,281 | 305,823,373 |
| Depreciation expenses | 656,186,785 | 1,093,546,962 |
| Taxes, fees and charges | 1,299,881,369 | 1,771,138,090 |
| Provisions | (1,301,249,353) | (47,644,885,775) |
| Expenses of outsourcing services | 366,901,210,168 | 475,358,837,334 |
| Other expenses in cash | 8,136,090,434 | 6,593,764,161 |
| | <u>427,504,759,099</u> | <u>492,604,531,284</u> |

34 CONTINGENCIES

a) Guarantee for borrowings

As at 31/12/2025, the Corporation has overdue guarantees for other companies' borrowings at credit institutions, specifically as follows:

| Guaranteed unit | Organization received guarantees | Guarantee period | Guarantee balance at the end of the year VND | Overdue loan balance at the end of the year VND | Provision for end-of-term liabilities VND |
|--|---|-------------------------------|---|--|--|
| Hanoi Petroleum Construction JSC | Vietnam International Bank - Headquarters | From 31/12/2011 to 30/04/2012 | 73,668,464,073 | 73,668,464,073 | 73,668,464,073 |
| Petroleum Mechanical Executing and Assembly JSC | Lien Viet Post Joint Stock Commercial Bank - Dong Do Branch | From 01/01/2012 to 30/06/2012 | 49,961,348,093 | 49,961,348,093 | 49,961,348,093 |
| Petroleum Mechanical Executing and Assembly JSC | Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Headquarters | From 26/07/2011 to 26/07/2012 | 14,312,967,325 | 14,312,967,325 | 14,312,967,325 |
| Saigon Petroleum Construction and Investment JSC (*) | Modern Bank of Vietnam Limited - Sai Gon Branch | From 31/12/2011 to 30/08/2012 | 17,103,570,845 | 17,103,570,845 | - |
| | | | 155,046,350,336 | 155,046,350,336 | 137,942,779,491 |

The Corporation, as a guarantor, has committed to pay credit institutions the amounts equal to the value of the relevant letters of guarantee plus any accrued interest, penalties and other financial obligations (if any), immediately upon receipt of the first written request demand accompanied by supporting documentation proving that the guaranteed entities have failed to fulfil or have inadequately fulfil their repayment obligations (if any). As of 31 December 2025:

- Credit institutions have debited approximately VND 91 billion from the Corporation's deposit accounts to fulfil its guarantee obligations;
- Guaranteed entities have repaid the Corporation approximately VND 49 billion out of the amount debited.

Thus, the outstanding balance of receivables relating to guarantee obligations as at 31 December 2025 approximately VND 42.8 billion (see Note 08).

Following the recommendations of the State Audit Office stated in the Audit Report for the year 2014 dated 10 March 2016, the Corporation made provision for all payable liabilities in respect of these guarantees in the Separate Financial Statements for the year ended 31 December 2014. At the reporting date of these Separate Financial Statements, the guaranteed entities were still working with credit institutions regarding the extension of the repayment terms. The Corporation is also working with these entities and credit institutions to release its guarantee obligations in order to enhance its liquidity.

(*) In 2016, the Corporation reviewed all of its letters of guarantee and assessed that its obligation under the guarantee provided for Saigon Petroleum Construction and Investment Joint Stock Company (PVC-SG) in relation to a loan from Ocean Commercial Joint Stock Bank (OceanBank) - Saigon Branch (now Modern Bank of Vietnam - MBV - Saigon Branch) had been changed. Following the assessment, the Provision Appraisal Council of the Corporation had decided to reverse the provision previously made for the Corporation's liabilities under the letter of guarantee for PVC-SG's loan from OceanBank - Sai Gon Branch with the amount of approximately VND 99.9 billion. This provision reversal reduced the Corporation's financial expenses for 2016.

On 18 August 2016, PVC-SG sent Official Letter No. 58/XLDKSG to the Corporation, reporting details regarding the collateral for the entrusted loan and its ongoing discussions with Oceanbank. According to the letter, on 10 August 2016, Oceanbank - Saigon Branch issued Official Letter No. 784/2016/CV-CNSG, responding to PVC-SG's proposed debt settlement plan. In this Official Letter, Oceanbank - Saigon Branch approved PVC-SG's investment and business plan for the Urban Development Project of Areas 2 and 3, Ward 5, Vi Thanh City, Hau Giang Province (Vi Thanh Project) as well as the partial release of collateral to enable PVC-SG to sell goods/assets and generate funds for debt repayment. Under this plan, PVC-SG committed to repaying the full outstanding principal amount of approximately VND 148 billion to Ocean Bank.

As at 31 December 2025, PVC-SG has repaid VND 131 billion out of VND 148 billion of the principal. Additionally, PVC-SG has effectively implemented the debt repayment plan proposed by Oceanbank - Saigon Branch. Based on this progress, the Board of Management assesses that the the Parent Company - the Corporation will not incur any liability under the guarantee, as PVC SG is financially capable of fulfilling its repayment obligations to Oceanbank (now Modern Bank of Vietnam – MBV).

b) Payment guarantee

On 29 December 2010, the Corporation signed Guarantee Agreement No. 0112/2010/HDBL.TT-PVCTB with Thai Binh Petroleum Tourism Company Limited (currently known as Thai Binh Petroleum Trading and Investment Joint Stock Company (PVC Thai Binh) - a subsidiary of the Corporation) and issued a guarantee payment letter for PVC Thai Binh, with a guaranteed amount of approximately VND 111.8 billion. Under this guarantee, the Corporation undertakes and assures PetroVietnam Exploration Production Corporation (PVEP) that PVC Thai Binh would fully and timely fulfil its payment obligations to PVEP in accordance with the Agreement on the transfer of Thai Binh Petroleum Hotel Construction project, signed on 28 December 2010 between PVEP and PVC Thai Binh. The letter of guarantee takes effect from the signing date until PVC Thai Binh has fully discharged its obligations to PVEP in accordance with the terms of the transfer agreement..

In 2016, the Corporation received a request from PVEP to fulfil its guarantee obligation. However, the Board of Management of the Corporation has assessed that no liabilities will arise for the Parent Company under this guarantee, as PVC Thai Binh is able to fulfil its payment obligation to PVEP.

c) Conclusion of the Government Inspectorate

The Corporation was the contractor for the Northern Ethanol Biofuel Plant construction project and the Dinh Vu Polyester Manufacturing Plant construction project.

On 24 November 2016, the Governance Inspectorate issued Announcement No. 3129/TB-TTCP, concluding its inspection of biofuel projects that were partially funded by Vietnam Oil and Gas Group (now Vietnam National Industry - Energy Group) and its subsidiaries. Based on the inspection findings, the Government Inspectorate proposed that the Corporation should be responsible for economic loss incurred by the project owner due to breach of the EPC Contract for the construction of the Northern Ethanol Biofuel Plant.

On the same day, 24 November 2016, the Government Inspectorate also issued Announcement No. 3130/TB-TTCP, summarizing the findings of its inspection regarding the construction of the Dinh Vu Polyester Manufacturing Plant. According to the Government Inspectorate, the following corrective measures were recommended:

- A reduction of approximately VND 46.8 billion in the accepted and paid value of the work performed by the Corporation due to violations of the Foreign Exchange Ordinance in contract execution,
- A reduction of approximately VND 8.1 billion and USD 23,000 in the EPC contract's accepted and paid value due to duplicate acceptance of work volumes and unauthorized acceptance of additional work volumes beyond the regulatory framework.

The Corporation's Board of Management assessed that the conclusions in the above Government Inspectorate reports were directed at the project owners, with whom the Corporation had contractual relationships as a related party. As at the reporting date, the Corporation was still

working with the project owners and the Government Inspectorate to clarify and address matters concerning the Corporation's involvement as stated in the inspection reports.

In 2022, the Corporation received the Government Inspector Conclusion No. 2090/KL-TTCP dated 23 November 2022 regarding its compliance with policies and laws in production and business activities during the period 2008-2013. The Corporation has been actively coordinating with relevant parties to implement the recommendations of the Government Inspector in accordance with this conclusion.

d) Contingent liabilities

As of the reporting date of these Separate Financial Statements, except for the litigation disclosed in Note 16, the Corporation and its subsidiaries were involved in several ongoing litigation cases related to receivables, payables and contingent liabilities relating to valued added tax obligations and penalties for late payment of tax on recognized revenue that has not yet been invoiced. The outcomes of these litigation cases and other contingent liabilities remain uncertain at this stage.

35 OTHER INFORMATION

a) Unexpected costs at the Corporation's construction projects

Due to economic fluctuations, the Corporation's business operations are exposed to risks associated with changes in market value of construction materials. Significant price fluctuations in these materials could have a major impact on the Corporation's financial obligations and economic benefits. However, the Board of Management acknowledges that market trends and government macroeconomic policies are highly unpredictable. Therefore, it is impossible to quantify the exact impact of these factors on the Corporation's ongoing construction projects. The final result will only be determined upon completion and handover of the projects to the investors.

Thai Binh 2 Thermal Power Plant Project

The Corporation signed an EPC contract to construct Thai Binh 2 Thermal Power Plant with the Thai Binh 2 Petroleum Power Project Management Board (under Vietnam National Industry - Energy Group) with a contract value of approximately USD 918 million and VND 5,874 billion. At the date of these Separate Financial Statements, the total provisional contract value signed by the Corporation with subcontractors for the project has exceeded the EPC contract value agreed with the Thai Binh Petroleum Power Project Management Board. According to Official Letter No. 737/TTg-KTN dated 23 May 2014 of the Prime Minister, the Thai Binh 2 Thermal Power Plant has been classified as a priority power project for the period 2013-2020.

The project is subject to special mechanisms and policies outlined in Decision No.2414/QD-TTg dated 11 December 2013 of the Prime Minister.

Pursuant to the resolution of the Board of Directors approving the provisional implementation plan for the EPC Contract of the Thai Binh 2 Thermal Power Plant Project, the estimated revenue for the project is USD 926.6 million and VND 11,076.2 billion; while the estimated cost is USD 921.2 million and VND 11,402.1 billion; resulting in an expected gross loss margin of 0.67% for the entire project. As of the reporting date, the Corporation is reviewing the completed volumes and work performed and related items with the Thai Binh 2 Petroleum Power Project Management Board, as well as with subcontractors, in preparation for the final settlement of the project. The Board of Management considers these estimates to represent the best estimates as at the date of these Separate Financial statements. Such estimates are subject to ongoing review and update to reflect the actual profit or loss realised from the Thai Binh 2 Thermal Power Plant Project. Accordingly, the Corporation has recognized revenue and cost of sale for this project based on the expected gross loss margin as mentioned above.

Vung Ang 1 Thermal Power Plant

On 28 September 2009, the Corporation signed a construction contract for the Vung Ang 1 Thermal Power Plant with Vietnam Machinery Installation Corporation (LILAMA) under Contract No. 280909/LILAMA-PVC with a total value of approximately VND 1,322 billion. According to Resolution No. 686/NQ-DKVN dated 27 January 2014, Vietnam National Industry - Energy Group

(PVN) has approved the unforeseeable costs of the entire Vung Ang 1 Thermal Power Plant project, including internal roads and construction, amounting to approximately VND 1,090 billion. After verification and appraisal, the estimated value of construction work performed by the Corporation increased by approximately VND 290 billion (excluding deductible value-added tax) compared to the initial lump-sum contract value signed by the Corporation. The Corporation has formally requested PVN to consider adjusting the additional unexpected costs of this project. At the date of these Separate Financial Statements, PVN and relevant state authorities have not yet issued a final decision regarding this matter. However, the Board of Management believes that the additional contract value will be approved and officially signed.

b) Information on the Corporation's restructuring

According to Resolution No. 332/NQ-XLTK-DHDCD dated 11 October 2022 of the General Meeting of Shareholders of PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation approving the Corporation's restructuring plan for the 2021-2025 period:

- The Corporation will continue to hold at least 51% of its charter capital in the period 2021-2025 in two subsidiaries: Petroleum Pipeline and Tank Construction Joint Stock Company (PVC-PT) and Petroleum Equipment Assembly & Metal Structure JSC (PVC-MS).
- The Corporation will fully divest its investment in all other subsidiaries during the 2021-2025 period.
- The following companies: Hanoi Petroleum Construction JSC (PVC-HN), Petroleum Mechanical Executing and Assembly Joint Stock Company (PVC-ME), Mien Trung Petroleum Construction JSC (PVC-MT) and PetroVietnam Urban Development JSC (PVC-Mekong) will be dissolved or declared bankrupt in case the Corporation fails to divest its capital.
- The Corporation will divest all other long-term financial investments and trading securities during the 2021-2025 period.

36 SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

Except for the event on 31 January 2026, whereby the Corporation's Board of Directors issued Resolution No. 15/NQ-XLTK approving the plan for the transfer and the reserve price for the selection of an auction service provider in relation to the land use right over 3,400 m² of land owned by the Corporation at Plot No. 6, Map Sheet No. 20, Hamlet 1, Tam Dao Town, Tam Dao District, Vinh Phuc Province (now Tam Dao Commune, Phu Tho Province), as disclosed in Note 4 (c), there were no other material subsequent events occurring after the end of the financial year that would require adjustment or disclosure in these separate financial statements..

37 REMUNERATION, SALARIES AND OTHER INCOME OF MANAGERS OF THE CORPORATION

Remuneration, salaries and other income of members of the Board of Directors, General Director, Supervisory Board and other managers are as follows:

| | Position | Year 2025 | Year 2024 |
|----------------------------|--|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| Board of Directors | | 2,284,460,076 | 2,207,775,913 |
| Mr. Nghiem Quang Huy | Chairman | 573,551,443 | 545,647,303 |
| Mr. Pham Van Khanh | Independent member of | 247,440,000 | 244,285,000 |
| Mr. Tran Hai Bang | Member of BOD | 500,481,311 | 479,906,106 |
| Mr. Nguyen Hoai Nam | Member of BOD | 479,537,200 | 466,008,070 |
| Mr. Chu Thanh Hai | Member of BOD | 483,450,122 | 471,929,434 |
| Board of Management | | 2,111,886,132 | 2,014,722,793 |
| Mr. Tran Quoc Hoan | General Director (Appointed on 01/01/2024) | 572,557,253 | 449,814,957 |
| Mr. Phan Tu Giang | General Director (Resigned on 01/01/2024) | - | 109,537,217 |
| Mr. Nguyen Van Dong | Deputy General Director | 521,417,825 | 507,748,575 |
| Mr. Pham Trung Kien | Deputy General Director | 524,770,280 | 464,890,490 |
| Mr. Bui Son Truong | Deputy General Director | 493,140,774 | 482,731,554 |

| | Position | Year 2025 | Year 2024 |
|-----------------------------|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | | VND | VND |
| Board of Supervision | | 686,187,065 | 506,218,999 |
| Mr. Hua Xuan Nam | Head of the Board of Supervision | 454,099,420 | 441,418,999 |
| Mrs. La Minh Hue | Member (Appointed on 29/05/2025) | 172,687,645 | - |
| Mr. Phung Van Sy | Member (Resigned on 29/05/2025) | 16,200,000 | 32,400,000 |
| Mr. Nguyen Ngoc Cuong | Member | 43,200,000 | 32,400,000 |

38 COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are figures in the Separate Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited.

The Board of Management of the Company decided to retrospectively adjust some of the items in the Separate Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024. Due to the Petroleum Metal Structure and Installation Joint Stock Company (a subsidiary) decided to retrospectively adjust some of the items in its financial statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which resulted in a decrease in its retained earnings of VND 49,774,182,005. Accordingly, some of the items in the Separate Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024 were adjusted as follows:

| | Code | Figures in the Separate Financial Statements of | Adjusted figures | Difference |
|--|------|---|---------------------|------------------|
| | | VND | VND | VND |
| Separate Statement of Financial position | | | | |
| Provision for devaluation of long-term investments | 254 | (1,796,242,246,766) | (1,821,593,467,897) | (25,351,221,131) |
| Retained earnings accumulated to previous year | 421a | (3,770,052,922,180) | (3,795,404,143,311) | (25,351,221,131) |

[Handwritten signature]

Vu Thi Cham
Preparer

Vu Minh Cong
Chief Accountant



Tran Quoc Hoan
General Director
Hanoi, 31 March 2026

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Số: 420 /XLDK-TCKT

V/v: Công bố giải trình BCTC Công ty Mẹ
năm 2025 sau kiểm toán.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Thông tư 68/2004/TT-BTC ngày 18/08/2024 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (Petrocons) xin được giải trình về kết quả và sự biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Công ty Mẹ sau kiểm toán so với trước kiểm toán từ 5% trở lên; sự biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Công ty Mẹ sau kiểm toán năm 2025 so với năm 2024 từ 10% trở lên như sau:

1. Về chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ trước và sau kiểm toán:

- Lợi nhuận sau thuế năm 2025 sau kiểm toán: 10,526 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2025 trước kiểm toán: 2,626 tỷ đồng.
- LN sau thuế 2025 sau kiểm toán tăng so với trước kiểm toán :7,899 tỷ đồng.

Lợi sau thuế 2025 sau kiểm toán tăng so với trước kiểm toán 7,899 tỷ đồng tương đương 300,76%, nguyên nhân chủ yếu do chi phí tài chính sau kiểm toán giảm, cụ thể:
+ Chi phí tài chính giảm 14,408 tỷ đồng tương đương 111,01% do kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị thành viên và các đơn vị đầu tư góp vốn của Petrocons có sự thay đổi sau kiểm toán và Petrocons phải đánh giá lại các vấn đề trên, trích lập dự phòng đầu tư tài chính theo đúng hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Tài chính hiện hành.

2. Về chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Công ty Mẹ sau kiểm toán năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024:

- Lợi nhuận sau thuế năm 2025 sau kiểm toán: 10,526 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2024 sau kiểm toán: 4,120 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2025 sau kiểm toán tăng so với 2024: 6,405 tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế năm 2025 sau kiểm toán tăng so với năm 2024 là 6,405 tỷ đồng tương đương 155,44%. Nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận gộp năm 2025 tăng và chi phí tài chính năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm trước, cụ thể:

+ Lợi nhuận gộp sau kiểm toán năm 2025 tăng 35,695 tỷ đồng tương đương 310,37% so với cùng kỳ năm trước do trong năm 2025. Tổng công ty đã nỗ lực trong công tác đấu thầu, ký kết được một số hợp đồng dự án mới do đó lợi nhuận gộp tăng.

+ Chi phí tài chính năm 2025 sau kiểm toán giảm 58,607 tỷ đồng tương đương 102,5 % so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm trước.

3. Ý kiến từ chối đưa ra kết luận trên báo cáo kiểm toán:

Ý kiến 1: “Tại ngày 31/12/2025, Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đang phản ánh: Lỗ lũy kế (mã số 421) của Tổng Công ty là 3.780,76 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025 là 3.791,28 tỷ VND); nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) là 3.790,58 tỷ VND vượt quá tài sản ngắn hạn (mã số 100) 962,41 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025 nợ phải trả ngắn hạn là 3.874,35 tỷ VND vượt quá tài sản ngắn hạn 235,42 tỷ VND); các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 31/12/2025 là 758,43 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025 là 748,45 tỷ VND). Các yếu tố này cùng với các nội dung tại thuyết minh số 1 dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, tái cơ cấu các khoản đầu tư, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các chủ nợ. Trong phạm vi của một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, chúng tôi không có đủ thông tin để có thể đánh giá được mức độ thích hợp, hiệu quả của các kế hoạch hoạt động này.”

Ý kiến của kiểm toán viên nêu trong báo cáo là do không thể thu thập được đầy đủ thông tin do đó không thể xác định liệu báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập với giả định Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục có phù hợp hay không.

Ý kiến 2 “Tại ngày 31/12/2025, Tổng Công ty có số dư khoản phải thu cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh vay để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh của Khách sạn Lam Kinh với số tiền là 200 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025 là 200 tỷ VND) và số dư dự phòng đã trích lập cho khoản phải thu này là 124,4 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025 là 124,4 tỷ VND) (Thuyết minh số 7). Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu này tại ngày 31/12/2025 và ngày 01/01/2025. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.”

Ý kiến của kiểm toán viên nêu trong báo cáo là do không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp liên quan đến giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu này tại ngày lập báo cáo do đó không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu hay không.

Ý kiến 3: “Tại ngày 31/12/2025, số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (Thuyết minh số 10) và dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 (Thuyết minh số 15) có giá gốc lần lượt là 234,1 tỷ VND và 25,8 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025 là 245,1 tỷ VND và 25,8 tỷ VND). Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để: (1) xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và; (2) nghiệm thu, quyết toán chi phí của Tổng Công ty thực hiện tại dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các

tài liệu thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của các chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang nêu trên tại ngày 31/12/2025 và ngày 01/01/2025. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.”

Ý kiến của kiểm toán viên nêu trong báo cáo là do không thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của số chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để đánh giá về giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập. Do đó, kiểm toán viên không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục có liên quan hay không.

Ý kiến 4 “Tại Thuyết minh số 15 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng trình bày số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án (Tổng Công ty là Chủ đầu tư) đã tạm dừng thực hiện từ các năm trước. Tại ngày 31/12/2025, Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí số tiền là 3,88 tỷ VND. Tại ngày 01/01/2025, Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí và Dự án Khu công nghiệp Dầu khí Tiền Giang tổng số tiền là 5,72 tỷ VND. Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp liên quan đến khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của các dự án này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.”

Ý kiến của kiểm toán viên nêu trong báo cáo là do không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp liên quan đến khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của các dự án này. Do đó, kiểm toán viên không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục có liên quan hay không.

Ý kiến 5 “Tại ngày 31/12/2025, Tổng Công ty có một số khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác với tổng giá trị ghi sổ và giá trị dự phòng lần lượt là 911,58 tỷ VND và 861,84 tỷ VND, các khoản đầu tư này được trích lập dự phòng giảm giá dựa trên số liệu Báo cáo tài chính tự lập hoặc số liệu Báo cáo tài chính gộp nhất mà Tổng Công ty thu thập được (Thuyết minh số 04). Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các tài liệu thích hợp liên quan đến sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này cũng như không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để đánh giá về giá trị dự phòng cần phải trích lập tại ngày 31/12/2025. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không..”

Ý kiến của kiểm toán viên nêu trong báo cáo là do không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này cũng như không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để đánh giá về giá trị dự phòng cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo. Do đó, không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính kiểm toán của Petrocons, Petrocons chưa thu thập được báo cáo tài chính 31/12/2025 kiểm toán của các Công ty nêu trên do đó Petrocons đã sử dụng báo cáo tài chính thời điểm gần nhất của các đơn vị trên để thực hiện đánh giá các khoản đầu tư theo đúng quy định. Petrocons tin tưởng rằng, việc đánh giá các khoản đầu tư tài chính nêu trên là phù hợp với các chuẩn mực kế toán và các quy định hiện hành.

4. Về những vấn đề cần nhấn mạnh của kiểm toán trên báo cáo tài chính sau kiểm toán:

Kiểm toán viên đã đưa ra các điểm cần nhấn mạnh trong báo cáo kiểm toán theo chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 706, Tổng công ty nhận định rằng các điểm cần nhấn mạnh trên báo cáo này không phải là các điểm ngoại trừ hay từ chối. Các điểm cần nhấn mạnh này cũng không phải là phần hạn chế phạm vi kiểm toán, do Tổng công ty đã cung cấp đầy đủ toàn bộ các chứng từ cần thiết cho kiểm toán viên để kiểm toán viên có cơ sở đánh giá các vấn đề liên quan đến các điểm cần nhấn mạnh này. Các điểm nhấn mạnh này đưa ra để hướng người đọc lưu ý hơn đối với các vấn đề đã được trình bày trong Báo cáo Tài chính. Đồng thời các điểm cần nhấn mạnh này không phải là các sự kiện để kiểm toán viên cho rằng báo cáo tài chính không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

5. Để khắc phục khó khăn và giảm lỗ lũy kế trong thời gian tới, Ban lãnh đạo Petrocons đã có định hướng và giải pháp khắc phục như sau:

Ban lãnh đạo Petrocons nhận thức rõ Petrocons đang gặp khó khăn và đã từng bước vượt qua. Do vậy, cùng với sự ủng hộ của Tập đoàn và các đơn vị thành viên trong Tập đoàn, Petrocons đã rất tích cực trong việc rà soát, xây dựng và triển khai các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, khôi phục và ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh. Một số giải pháp trong thời gian tới, cụ thể như sau:

- Quyết liệt trong công tác điều hành thi công trên tất cả các công trình, dự án mà Petrocons và các đơn vị thành viên thực hiện;
- Tích cực thực hiện công tác tiếp thị, đấu thầu để tìm kiếm và bổ sung nguồn việc;
- Tiếp tục triển khai công tác tái cấu trúc tổng thể Petrocons theo đúng định hướng được Tập đoàn phê duyệt, theo hướng công ty Mẹ trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xây lắp, thực hiện vai trò định hướng hoạt động cho các công ty trực thuộc, thoái toàn bộ vốn đầu tư tại các đơn vị không thuộc chuỗi ngành nghề hoạt động chính của Petrocons; nâng cao vai trò quản lý, giám sát và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của Petrocons;
- Quyết liệt trong công tác rà soát, đối chiếu và thu hồi công nợ, xây dựng kế hoạch chi tiết việc thu hồi và xử lý công nợ cho từng tháng, từng quý, nhằm thu hồi vốn đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm tối đa chi phí tài chính do bị chiếm dụng vốn;
- Tích cực làm việc với Tập đoàn/đơn vị thành viên Tập đoàn và các cơ quan quản lý nhà nước để đẩy nhanh việc phê duyệt các chi phí phát sinh tại các dự án mà Petrocons đang tham gia;
- Chủ động và tích cực làm việc với các Ngân hàng/tổ chức tín dụng để cơ cấu lại các khoản nợ, đàm phán giảm lãi suất vay vốn và thu xếp đủ vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và giải tỏa các khoản bảo lãnh trong thời gian tới.

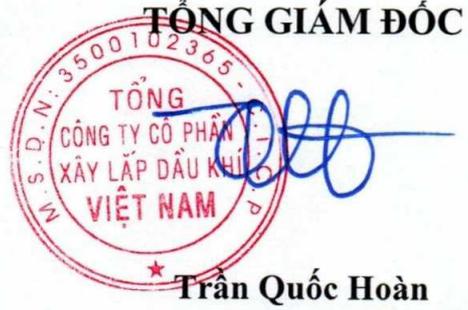
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam xin báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (b/cáo)
- BKS (b/cáo)
- Website PVC
- Bộ phận Công bố thông tin
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quốc Hoàn

No: 420 /XLDK-TCKT
Re: Disclosure and explanation of the
Audited separate financial statements
for the Fiscal Year 2025

Hanoi, 31 March 2026

To: Hanoi Stock Exchange

Pursuant to the Securities Law No. 70/2006/QH11 dated June 29, 2006, by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam;

Pursuant to Circular No. 96/2015/TT-BTC dated November 16, 2020, by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market;

Pursuant to Circular No. 68/2004/TT-BTC dated August 18, 2024, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on the amendment and supplementation of certain provisions of the circulars governing securities transactions on the securities trading system; clearing and settlement of securities transactions; operations of securities companies; and information disclosure in the securities market.

PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation (Petrocons) hereby provides an official explanation regarding the changes in net profit after tax as reported in the audited separate financial statements, with a variance of 5% or more; and the fluctuations in net profit after tax in the audited separate financial statements for 2025 compared to 2024 with a variance of 10% or more, as follows:

1. Regarding the net profit after tax as presented in the separate financial statements before and after the audit:

- | | |
|---|--------------------|
| - Net profit after tax for 2025 (audited): | VND 10.526 billion |
| - Net profit after tax for 2025 (Pre-audit): | VND 2.626 billion |
| - Increase in net profit after tax after the audit: | VND 7.899 billion |

Net profit after tax for 2025 (audited) increased by VND 7.899 billion compared to the pre-audit figure, equivalent to an increase of 300.76%, mainly due to a decrease in financial expenses after the audit, specifically as follows:

+ Financial expenses decreased by VND 14.408 billion, equivalent to a decrease of 111.01%, as the operating results of Petrocons' member units and investees changed after the audit. Accordingly, Petrocons reassessed the above matters and recognized provisions for financial investments in compliance with applicable accounting standards and prevailing financial regulations.

2. Regarding the net profit after tax in the audited separate financial statements for 2025 compared to the same period in 2024:

- | | |
|--|--------------------|
| - Net profit after tax for 2025 (audited): | VND 10.526 billion |
| - Net profit after tax for 2024 (audited): | VND 4.120 billion |
| - Increase in net profit after tax in 2025 compared to 2024: | VND 6.405 billion |

Net profit after tax for 2025 (audited) increased by VND 6.405 billion compared to 2024, equivalent to an increase of 155.44%. This was mainly attributable to an increase

in gross profit in 2025 and a decrease in financial expenses in 2025 compared to the same period of the previous year, specifically as follows:

+ Gross profit for 2025 (audited) increased by VND 35.695 billion, equivalent to an increase of 310.37% compared to the same period of the previous year, mainly due to the Corporation's efforts in bidding activities and the successful signing of several new project contracts in 2025, thereby increasing gross profit.

+ Financial expenses for 2025 (audited) decreased by VND 58.607 billion, equivalent to a decrease of 102.5% compared to the same period of the previous year, mainly due to a reduction in provisions for financial investments in 2025 compared to the same period of the previous year.

3. Disclaimer of opinion in the audit report:

Opinion 1: "As at 31 December 2025, the Separate Financial Statements of the Corporation reflect the following: Accumulated loss (code 421) of VND 3,780.76 billion (compared to VND 3,791.28 billion as at 01 January 2025) current liabilities (code 310) of VND 3,790.58 billion exceeding current assets (code 100) by 962.41 billion (as at 01 January 2025, current liabilities were 3,874.35 billion, exceeding current assets by VND 235.42 billion); overdue debts of VND 758.43 billion (compared to 748.45 billion as at 01 January 2025). These factors, along with the disclosures in Note 1, raise significant doubts about the Corporation's ability to continue as a going concern. The Corporation's continuing operations depend on plans to recover debts, restructure investments, complete and finalize works in progress to recover funds, and obtain financial support from shareholders and creditors. Within the scope of our review report on the Financial Statements, we do not have sufficient information to evaluate the appropriateness and effectiveness of these plans."

The auditor's opinion stated in the audit report is due to the inability to obtain sufficient appropriate information and, as a result, the auditor was unable to determine whether the accompanying separate financial statements were prepared appropriately under the assumption that the Corporation would continue as a going concern.

Opinion 2: "As at 31 December 2025, the Corporation recorded a loan receivable of VND 200 billion lent to Lam Kinh Hotel Joint Stock Company to support its operations (the same amount was recorded as at 01 January 2025), for which a provision of VND 124.4 billion had been made (unchanged from 01 January 2025) (see Note 7). We were unable to obtain sufficient evidence regarding the recoverable amount of this receivable as at both 31 December 2025 and 01 January 2025. Consequently, we could not determine whether any adjustments to these amounts are necessary."

The auditor's opinion stated in the report is due to the inability to obtain sufficient appropriate audit evidence regarding the recoverable amount of this receivable as at the reporting date. As a result, the auditor was unable to determine whether any adjustments to the related figures were necessary.

Opinion 3: "As at 31 December 2025, the cost of work in progress for the Vung Ang 1 Thermal Power Plant Project (see Note 10) and the Quang Trach 1 Thermal Power Plant Project (See Note 15) amounted to approximately VND 234.1 billion and VND 25.8 billion, respectively (the same amounts were reported as at 01 January 2025). As at the reporting date of the Separate Financial Statements, the Corporation was still working with the relevant authorities on (1) approval for adjustments relating to unexpected expenses incurred in the Vung Ang 1 Thermal Power Plant Project and (2) the acceptance and finalization of the Corporation's incurred expenses for the Quang Trach 1 Thermal

Power Plant Project. We were unable to obtain sufficient evidence regarding the net realizable value of these works in progress as at both 31 December 2025 and 01 January 2025. Consequently, we could not determine whether any adjustments to these amounts are necessary.”

The auditor’s opinion stated in the report is due to the inability to obtain sufficient appropriate audit evidence regarding the net realizable value of the work-in-progress balance, as well as the inability to perform alternative procedures to assess the required provision for inventory devaluation. Accordingly, the auditor was unable to determine whether any adjustments to the related items were necessary.

Opinion 4: “Note 15 of the Separate Financial Statements presents the balance of construction in progress including projects for which the Corporation acts as the Investor that have been suspended since prior years. As at 31 December 2025, the carrying amount relating to the PetroVietnam University Urban Area Project was VND 3.88 billion. As at 1 January 2025, the total carrying amount relating to PetroVietnam University Urban Area Project and the Tien Giang Petroleum Industrial Park Project was VND 5.72 billion. We were unable to obtain adequate documentation regarding the potential future economic benefits of these projects. Consequently, we could not determine whether any adjustments to these amounts are necessary.”

The auditor’s opinion stated in the report is due to the inability to obtain sufficient appropriate audit evidence regarding the future economic benefits of these projects. As a result, the auditor was unable to determine whether any adjustments to the related items were necessary.

Opinion 5: “As at 31 December 2025, the Corporation held investments in subsidiaries, associates and other entities with a total book value of VND 911.58 billion and an impairment provision of VND 861.84 billion. These investments were provided for impairment based on the latest financial statements available to the Corporation (see Note 4). We were unable to obtain adequate documentation regarding the impairment losses on these investments and to perform alternative procedures to assess the adequacy of the impairment provision as at 31 December 2025. Therefore, we could not determine whether adjustments to these figures are necessary.”

The auditor’s opinion stated in the report is due to the inability to obtain sufficient appropriate audit evidence regarding the impairment of these investments, as well as the inability to perform alternative audit procedures to assess the required provision as at the reporting date. As a result, the auditor was unable to determine whether any adjustments to these figures were necessary. As of the issuance date of Petrocons’ audited financial statements, Petrocons had not yet obtained the audited financial statements as of 31 December 2025 of the aforementioned companies. Accordingly, Petrocons used the most recently available financial statements of these entities to assess the value of the investments, in compliance with applicable regulations. Petrocons believes that the assessment of the aforementioned financial investments was conducted in accordance with prevailing accounting standards and regulatory requirements.

10.
CÔNG
TY CỔ
PHẦN
P.Đ
T.Đ
N.

4. Regarding the Emphasis of Matters included in the audit report on the post-audit financial statements:

The auditor included Emphasis of Matter paragraphs in the audit report in accordance with Vietnamese Auditing Standard No. 706. The Corporation affirms that these Emphasis of Matters do not constitute qualifications or disclaimers. These matters are also not limitations in the scope of the audit, as the Corporation has fully provided all necessary documents and evidence to the auditor to enable them to assess the issues related to the Emphasis of Matters. The inclusion of these paragraphs is intended to draw readers' attention to matters that have been appropriately presented in the financial statements. These matters do not indicate that the auditor believes the financial statements fail to present fairly, in all material respects, the Corporation's financial position as at 31 December 2025, or the results of its operations and its cash flows, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, and other relevant legal regulations on the preparation and presentation of financial statements.

5. In order to address the challenges and mitigate accumulated losses in the forthcoming period, the Board of Directors of Petrocons has formulated the following strategic directions and remedial measures:

The Board of Directors of Petrocons is fully aware of the challenges the company is facing and has been taking steps to overcome them. Accordingly, with the support of PetroVietNam and its member units, Petrocons has been actively reviewing, developing, and implementing solutions to address difficulties, restore, and stabilize its business operations. The following specific solutions are planned for the upcoming period:

- Demonstrating resolute management in the execution of construction works across all projects undertaken by Petrocons and its subsidiaries.
- Proactively engage in marketing and bidding activities to seek and secure additional work sources.
- Continue implementing the comprehensive restructuring of Petrocons in alignment with the orientation approved by PetroVietNam, focusing on transforming the parent company into a direct participant in production and business activities within the construction sector. The parent company will play a strategic role in guiding the operations of its subsidiaries, divest all investments in entities outside Petrocons' core business sectors, and enhance its management, supervision, and operational oversight to ensure improved efficiency in the performance of subsidiaries and the effective utilization of Petrocons' investment capital.
- Take resolute measures in reviewing, reconciling, and recovering receivables, and develop detailed plans for debt recovery and resolution on a monthly and quarterly basis. These efforts aim to reclaim capital to ensure the continuity of production and business activities while minimizing financial costs arising from capital being tied up.

- Actively engage with PetroVietNam, its member units, and relevant state regulatory authorities to expedite the approval of additional costs incurred in projects in which Petrocons is currently participating
- Proactively and actively engage with banks and financial institutions to restructure debts, negotiate lower loan interest rates, and arrange sufficient capital to support production and business activities, as well as to release guarantees in the upcoming period

PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation hereby submits its report to the Hanoi Stock Exchange.

Thank you very much for your kind attention.

Recipients:

- As stated above;
- Board of Directors (for reporting);
- Supervisory Board (for reporting);
- Petrocons Website;
- Information Disclosure Department;
- Archive: Office and Finance-Accounting Department. *sh*

GENERAL DIRECTOR



Tran Quoc Hoan

The stamp is a red circular seal with the text 'TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM' and 'S.D.N: 3500102365' around the perimeter. A blue ink signature is written over the stamp.

C.I.C.A